

Thích Thái Hòa

MIỀN ĐIỆN MẶT TRỜI LÊN

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

PL:2557 . TL:2013

Mục Lục

Quốc Hiệu	7
Thẻ Chết	10
Địa Dư Và Khí Hậu	16
Dân Số Và Sắc Dân	17
Vài Nét Lịch Sử Hình Thành Và Phát Triển	23
Phật giáo Có Mặt Tại Miến Điện.....	64
Tăng Già Và Tự Viện	106
Các Trung tâm Tu Tập.....	149
Yangon - Đến Để Thấy	162
Bago - Thiên Nga Một Thời	198
Bagan - Dấu Rêu Trên Đỉnh Tháp.....	201
Hồ Inle - Non Nước Và Con Người	224
Tạm biệt Inle Lake Resort Và Myanmar	238
Hình ảnh.....	241
Ngôn Ngữ Miến - Việt - Anh Phổ Thông.....	241
Thư Mục Tham Khảo.....	268

Miến Điện - Mặt Trời Lên

Quốc hiệu

Theo Đảo sử Tích Lan (Dipāvamsa), Mranma hay Miến Điện trước đó có tên gọi là Suvannabhūmi, Anh ngữ dịch là Golden Land và Trung Hoa dịch là Kim Địa, nghĩa là vùng Đất vàng, tức là chỉ cho vùng gần Thaton của Myanmar ngày nay.

Miến Điện là tên gọi từ chữ Mranma. Từ ngữ này đã được đề cập sớm nhất trong một bản khắc của người Môn năm 1102, có gốc từ chữ Mirma. Năm 1273, Nguyên Mông đánh chiếm vương quốc Bagan (Pagan) của người Mranma và gọi Mranma theo ngữ âm Trung Hoa là Miến Điện.

Và từ ngữ Myanmar đi từ ngữ gốc của địa phương là Myanma Naingngandaw, từ ngữ này có trong lịch sử của Myanmar ở thế kỷ XII. Và nó còn có tên tiếng Phạn là Brahmadesh, nghĩa là mảnh đất của Phạm Thiên. Với tên gọi này cũng đã giúp cho chúng

Thích Thái Hòa

ta biết rằng Bà la môn giáo của Ấn độ, đã có một thời ảnh hưởng và chi phối đất nước này.

Năm 1824, Anh xâm chiếm Miến Điện và gọi tên nước này là Burma và biến nước này thành một tỉnh của Ấn Độ.

Vào ngày 04 tháng 01 năm 1948, Miến Điện giành lại độc lập từ Anh, bây giờ có tên gọi là Union of Burma nghĩa là Liên bang Miến Điện, thủ đô là Rangoon. Rangoon đổi tên từ Dagon. Do vị anh hùng dân tộc Miến tên là Alaungpaya, năm 1752 nổi lên chống sắc tộc người Môn, chiếm Dagon và đổi tên Dagon thành Rangoon, vì nơi đây thuận lợi cho việc ngoại giao, thương mại và phát triển, ngày nay Rangoon đổi thành Yangon.

Năm 1989, chính quyền quân sự của nước này chuyển tên Union of Burma bằng quốc hiệu Myanmar. Hệ thống chính trị từ năm 1992, nằm dưới sự điều hành của Hội đồng Điều hành và Phát triển Liên Bang, Chính phủ quân sự, do Thống tướng Than Shwe lãnh đạo, vào ngày 06 tháng 01 năm 2006, chính

quyền đòi thủ đô từ Yangon đến Naypyidaw. Naypyidaw còn viết là Nay Pyi Taw đọc là Nê-pi-đô. Naypyidaw có nghĩa là “Thành phố Hoàng gia”, hiện thuộc làng Kyatpyae, ở thị trấn Pyinmana vùng Mandalay. Nó chính thức được sử dụng vào tháng 3 năm 2006. Vào ngày 22 tháng 10 năm 2010, chính quyền tuyên bố đổi quốc hiệu thành Cộng hòa Liên bang Myanmar, đọc đầy đủ theo tiếng Miến Điện là Pyidauzu Thanmămada Myăma Naingandaw, cũng thay đổi cả quốc kỳ và quốc ca. Thay đổi ngay cả cách viết và phát âm tên gọi thủ đô mà ngày trước viết và đọc là Rangoon, hiện nay họ viết và đọc là Yangon.

Thể chế

Sau khi giành độc lập từ Anh năm 1948, thể chế chính trị của Myanmar là Tổng thống chế. Và trong thể chế này, nước Myanmar đã có rất nhiều biến động về chính trị, ta có thể nhìn thấy những biến động ấy qua những khuôn mặt, thời gian lãnh đạo của họ đối với Myanmar như sau:

Sao Shwe Thaik là vị Tổng thống đầu tiên của Myanmar, sau khi nước này giành độc lập. Ông sinh năm 1894, hoạt động chính trị ở trong chính đảng Liên minh Tự do Nhân dân Chống Phát xít. Nhận chức Tổng thống ngày 04 tháng 01 năm 1948, nghỉ nhiệm vụ vào ngày 16 tháng 3 năm 1952 và qua đời năm 1962.

Ba U, sinh năm 1887, hoạt động chính trị ở trong chính đảng Liên minh Tự do Nhân dân Chống Phát xít. Nhận chức Tổng thống vào ngày 16 tháng 3 năm 1952, nghỉ nhiệm vụ vào ngày 13 tháng 3 năm 1957 và qua đời năm 1963.

Win Maung, sinh năm 1916, hoạt động chính trị ở trong chính đảng Liên minh Tự do Nhân dân Chống Phát xít. Nhận chức Tổng thống ngày 13 tháng 3 năm 1957, nghỉ nhiệm vụ ngày 02 tháng 3 năm 1962 và qua đời năm 1989.

Ne Win, sinh năm 1911, hoạt động trong quân đội từ năm 1962 - 1972. Nhận chức Chủ tịch Hội đồng Cách mạng, ngày 02 tháng 3 năm 1962 đến năm 1972, hoạt động trong chính đảng Kế hoạch Chủ nghĩa Xã hội Myanmar. Làm Tổng thống từ năm 1972, nghỉ nhiệm vụ ngày 09 tháng 11 năm 1981 và qua đời năm 2002.

San Yu, sinh năm 1918, hoạt động trong chính đảng Kế hoạch Chủ nghĩa Xã hội Myanmar. Nhận chức Tổng thống ngày 09 tháng 11 năm 1981, nghỉ nhiệm vụ ngày 25 tháng 7 năm 1988 và qua đời 2004.

Sein Lwin, sinh năm 1923, hoạt động trong chính đảng Kế hoạch Chủ nghĩa Xã hội Myanmar. Nhận chức Tổng thống ngày 25 tháng 7 năm 1988, nghỉ nhiệm vụ ngày 12 tháng 8 năm 1988 và qua đời năm 2004.

Thích Thái Hòa

Aye Ko, hoạt động trong chính đảng Kế hoạch Chủ nghĩa Xã hội Myanmar. Nhận chức Quyền Tổng thống ngày 12 tháng 8 năm 1988, nghỉ nhiệm vụ vào ngày 19 tháng 8 năm 1988.

Maung Maung, sinh năm 1925, hoạt động trong chính đảng Kế hoạch Chủ nghĩa Xã hội Myanmar. Nhận chức Tổng thống vào ngày 19 tháng 8 năm 1988, nghỉ nhiệm vụ 18 tháng 9 năm 1988 và qua đời năm 1994.

Saw Maung, sinh năm 1928, hoạt động trong quân đội. Ngày 18 tháng 9 năm 1988, nhận chức Chủ tịch Hội đồng Khôi phục trật tự và Luật pháp Liên bang, nghỉ nhiệm vụ ngày 23 tháng 4 năm 1992 và qua đời năm 1997.

Than Shwe, sinh năm 1933, hoạt động trong quân đội. Ngày 23 tháng 4 năm 1992, nhận chức Chủ tịch Hội đồng Khôi phục trật tự và Luật pháp Liên bang đến năm 1997. Và nhận chức Chủ tịch Hội đồng Hòa bình và Phát triển Liên bang vào năm 1997, nghỉ nhiệm vụ vào ngày 02 tháng 4 năm 2011.

Thein Sein, sinh năm 1945, hoạt động trong chính đảng Đoàn kết Phát triển Liên bang. Nhận chức Tổng thống vào ngày 04 tháng 2 năm 2011 và đương vị.

Thein Sein đứng đầu Đảng Đoàn kết Phát triển Liên bang, là một trong những đảng đứng ra tranh cử trong cuộc Tổng tuyển cử ở Myanmar vào ngày 04 - 02 - 2011, Ông và đảng của ông đã thắng lợi trong cuộc tranh cử này. Ngày 30 - 3 - 2011, ông chính thức nhận chức Tổng thống Myanmar và bắt đầu có đường lối đổi mới chính sách lãnh đạo đất nước, để thoát ra khỏi sự cầm vận của các chính quyền phương Tây.

Hai mươi năm qua, tại Myanmar một trong những khuôn mặt đối lập với Chính phủ quân sự khá nổi tiếng được phương Tây ủng hộ là bà Aung San Suu Kyi và Đảng Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ của bà. Bà đã được trao tặng giải thưởng Nobel năm 1991. Bà đã tham gia ứng cử quốc hội năm 2012, bà đã đạt phiếu

Thích Thái Hòa

khá cao, sau mấy mươi năm bị quản chế, lần đầu tiên bà xuất ngoại đến Bangkok (Thái Lan) tham dự Diễn đàn Kinh tế Thế giới Đông Á của các doanh nhân và các lãnh tụ trong vùng. (VOA, Đài Tiếng nói Hoa Kỳ ngày 31 - 5 - 2012). Và 18 - 6 - 2012 bà Aung San Suu Kyi đã đến Ireland nhận giải thưởng Đại sứ Của Lương tâm của Tổ chức Ân Xá Quốc Tế. Bà lại đến Anh quốc đọc một bài diễn văn ở trường Đại học Oxford vào ngày thứ tư, ngày 20 tháng 6 năm 2012 và ngày thứ 5 bà đọc một bài diễn văn trước Quốc hội Anh. (VOA, Đài Tiếng nói Hoa Kỳ 18 - 6 - 2012).

Sự có mặt của bà Aung San Suu Kyi ở các diễn đàn quốc tế, cũng đã nói cho Thế giới biết rằng, sự quyết tâm dân chủ hóa Miến Điện của lãnh tụ nước này là Tổng thống Thein Sein.

Tổng thống Thein Sein và Chính phủ của ông đổi mới chính sách lãnh đạo đất nước, đây là một sự

thách thức rất lớn không những đối với hiện tại mà còn cả quá khứ và tương lai.

Đối với quá khứ, ông làm thế nào để duy trì được truyền thống văn hóa, tâm linh của con người đất nước ông; đối với hiện tại, ông phải tiếp nhận nền văn minh khoa học kỹ thuật, tin học như thế nào để canh tân đất nước của ông, mà người dân không bị mất gốc và hư đốn; tương lai, ông phải giữ gìn đất nước như thế nào, để không bị rơi vào những chiến lược xâm thực kiểu mới của các nền kinh tế, văn hóa, chính trị, môi sinh khoác áo khoa học và dân chủ của các thế lực cường địch qua nhiều thủ thuật khác nhau!

Địa dư và Khí hậu

Ngày nay, Miến Điện được gọi là Myanmar, nằm trong vùng Đông Nam Á, phía Tây bán đảo Trung Nam, có diện tích 676.577km². Phía Đông tiếp giáp với Lào, có đường biên giới dài 235km; Phía Đông Bắc tiếp giáp Trung Quốc, có đường biên giới dài 2.185km; Phía Đông Nam tiếp giáp Thái Lan, có đường biên giới dài 1.800km; Phía Tây tiếp giáp Bangladesh, có đường biên giới dài 193km và phía Tây Bắc tiếp giáp Ấn Độ, có đường biên giới dài 1.463km.

Khí hậu tại Myanmar có ba mùa. Mùa Thu từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau. Mùa mưa từ tháng 7 đến tháng 9, ở Yangon mưa cả ngày lẫn đêm, nhưng ở Pagan và Mandalay, trời ít mưa.

Dân số và Sắc dân

Theo thống kê năm 1991, tổng cộng dân số Myanmar là 41.550.000 người.

Nhưng đến năm 2009, thống kê ước tính là 55, 4 triệu người, với 135 dân tộc. Dân tộc Myanmar chiếm 65% dân số. Nhân dân Myanmar 80% theo Đạo Phật. Ngôn ngữ chính của họ là Myanmar. Đơn vị tiền tệ của họ là đồng Kyat. Một đồng Kyat qui đổi bằng 27 đồng Việt Nam (tính từ tháng 12 năm 2011).

Đất nước Myanmar tuy có đến 135 sắc dân, nhưng trong đó có sáu sắc dân có những ảnh hưởng lớn về dân số, lịch sử, văn hóa, chính trị của đất nước này.

- Sắc dân Pyus:

Theo nhiều tư liệu cho biết, sắc dân này ở thế kỷ thứ hai trước kỷ nguyên, bị áp lực của dân Trung Hoa, họ rời bỏ Cam Túc, Tây Bắc Trung Quốc, di chuyển đến phía Đông Tây Tạng, và trải qua nhiều thế kỷ họ vượt Vân Nam đến Myanmar khoảng thế kỷ thứ ba. Họ sống ở thượng nguồn sông Irrawaddy, sau đó di

Thích Thái Hòa

chuyển đến đồng bằng Kyaukse phì nhiêu, nơi hai con sông Irrawaddy và Chindwin gặp nhau. Đồng bằng Kyaukse giờ đây tên là Ledwin, nó là vựa lúa của Myanmar nhiều thế kỷ. Thủ đô của sắc dân Pyus ở thế kỷ tư đến thế kỷ thứ tám là ở Sri Kshetra. Theo nhiều sử liệu cho biết, sắc dân Pyus ở thế kỷ thứ hai trước kỷ nguyên đến thế kỷ thứ chín sau kỷ nguyên, phần nhiều sắc dân Pyus theo Phật giáo Đại Thừa và Ấn giáo. Tuy nhiên, vào thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch, Phật giáo Thượng tọa bộ cũng đã có những ảnh hưởng nhất định đối với xã hội sắc dân Pyus ở trong cung đình. Theo thống kê năm 1991, có 28.254.000 người, 90% theo Phật giáo Thượng tọa bộ.

- Sắc dân Môn:

Sắc dân này, họ đến từ Nam Trung Quốc và từ Đông Bắc Ấn Độ đến miền Nam và cư trú tại hạ Miến. Trong quá khứ họ từng chiến đấu với dân tộc Pyus và đã đánh bại dân tộc Pyus ở thế kỷ thứ tám. Dân tộc Môn phần nhiều theo Phật giáo Thượng tọa bộ. Người Môn phần nhiều sống ở Thành phố Bago, cảng

Mawlamyaing và vùng duyên hải của thành phố Ye và chung quanh những vùng di tích lịch sử của họ. Dân số theo thống kê hiện nay ở Myanmar 8.000.000 người. Trong đó hơn 4.000.000 người sử dụng ngôn ngữ Myanamr hiện nay.

- Sắc dân Shan:

Sắc tộc Shan là một nhóm thuộc sắc tộc Thái, sử dụng ngữ hệ Tai - kadai, phần nhiều sống ở bang Shan, các thành phố có nhiều người Shan sống là Taunggyi, thủ phủ bang Shan, Thibaw... Nhà nước của họ xuất hiện vào thế kỷ thứ mười gọi là Mong Mao và cũng từng là chư hầu của Triều đại Pagan. Tiền thân của người Shan là người Thái cổ xưa. Họ đã từ Vân Nam di cư xuống và định cư ở cao nguyên Shan và một số nơi khác ở Myanmar. Dân số hiện nay khoảng 6.000.000 người. Phần nhiều họ đã bị Miến hóa. Tôn giáo của họ phần nhiều là Phật giáo.

- Sắc dân Karen:

Sắc dân Karen đến Myanmar từ miền Đông Tây Tạng vào đầu thế kỷ thứ nhất Tây lịch. Họ sống ở

Thích Thái Hòa

vùng cao nguyên và ở vùng đồng bằng Kyaukse phi
nhiều ở phía Bắc Myanmar. Hiện nay phần nhiều họ
cư trú tại bang Kayin. Thủ phủ của bang này là thành
phố Pa - an. Vùng đất có gỗ và nhiều đá quý. Về mặt
tổ chức họ thành lập một đảng chính trị có tên là Liên
minh Dân tộc Karen và một phái quân đội là Quân
giải phóng dân tộc Karen. Họ theo ba tôn giáo là Phật
giáo, Baptist và Vật linh. Nhưng phần nhiều là tín đồ
Phật giáo. Dân số thống kê hiện nay là 1.431.377
người. Một số dân tộc Karen đòi tự trị, nhưng đã bị
chính quyền quân sự ở Myanmar từ chối, khiến xảy ra
những cuộc xung đột bằng bạo lực. Nhiều người dân
Karen đã trốn vào rừng sâu hoạt động du kích hoặc
trốn ra nước ngoài.

- Sắc dân Kachin:

Sắc dân Kachin còn gọi là Jinghpaw, Trung Hoa
gọi là Cảnh Pha. Bang Kachin ở Myanmar có khoảng
trên dưới một triệu người. Họ có chín thứ ngôn ngữ
khác nhau. Sắc dân Kachin phần nhiều theo Thiên Chúa
giáo do các nhà truyền giáo người Hoa Kỳ truyền bá.

Một số khác theo Phật giáo và Vật linh giáo. Họ biết thờ cúng Tổ tiên. Họ tin thần linh có mặt khắp nơi, gồm có cả thiện thần và ác thần. Nhà cửa của họ phần nhiều là ở nhà sàn. Tầng dưới chăn nuôi súc vật, tầng trên để người ở. Tổ tiên của họ sống ở vùng cao nguyên Thanh Tạng, sau đó di chuyển xuống Vân Nam và đến Bắc Myanmar. Hiện nay phần nhiều họ ở bang Kachin. Những nhà lãnh đạo sắc tộc này lập ra Tổ chức Độc lập Kachin (KIO) liên minh các sắc tộc để chống lại chính quyền Myanmar. Năm 1961, họ chống lại Chính phủ Myanmar công nhận Phật giáo là quốc giáo. Sắc dân kachin đã chịu đựng nhiều sức ép của Tổ chức Độc lập Kachin và chính quyền quân sự Myanmar. Năm 1994, Tổ Chức này bị nhiều sức ép, buộc phải đàm phán với Hội đồng Quân sự và ngưng bắn.

- Sắc dân Miến:

Dân Miến di cư từ Tây Tạng đến châu thổ Ayeyarwady khoảng thế kỷ sáu và bảy. Vào năm 849, họ thành lập vương quốc xung quanh thủ phủ Pagan (Bagan). Theo sử liệu Miến Điện cho ta biết, một tù

Thích Thái Hòa

trưởng triệu tập thủ lĩnh của 19 làng, để thành lập vương quốc thờ cúng thổ thần chung. Ông cho xây dựng hai đền thờ để thờ nam thần và nữ thần. Tượng trưng cho hai anh em hiền đức, đã bị ác vương giết chết từ thời xưa, trên đồi núi lửa Poppa. Linh thần của hai anh em này đã chuyển hóa thành thân cây từ núi Poppa và nó đã được chuyển về trồng ở Pagan nơi xây dựng thủ phủ.

Vào thế kỷ XI, dân Miến kiểm soát vùng thượng Miến, vùng duyên hải và vùng hạ Miến, tiếp nhận văn hóa, chữ viết và Tôn giáo của người Môn.

Năm 1044, vua Anawrahta lên ngôi, lập ra triều đình Pagan đầu tiên và năm 1057, chinh phục Thaton, mở đầu cho lịch sử vàng son của Miến Điện. Triều đại này đã xây dựng Bagan thành một thủ đô tráng lệ. Chọn Phật giáo Thượng tọa bộ làm quốc giáo, nhưng các giáo phái Phật giáo khác vẫn phát triển và khai sinh chữ viết Miến Điện. Tại Myanmar, sắc dân Miến chiếm 68% dân số. Có 89,3% theo Phật giáo; 4,9% theo Cơ đốc giáo và 3,8% theo Hồi giáo.

Vài nét Lịch sử hình thành và phát triển

Bất cứ dân tộc nào cũng có lịch sử hình thành và phát triển của nó. Lịch sử của dân tộc Miến Điện cũng vậy.

Lịch sử Miến Điện có hơn 135 sắc dân, có những sắc dân như Môn, di chuyển đến vùng này vào khoảng thế kỷ thứ chín trước kỷ nguyên; Sắc dân Pyu di chuyển đến vùng này ở thế kỷ thứ hai trước kỷ nguyên... các sắc dân tự liên kết và hình thành chính quyền nhà nước cho chính sắc dân của chính họ. Và có nhiều thời kỳ trong lịch sử Miến Điện, các sắc dân đã tạo ra những xung đột với nhau, vì do những mâu thuẫn về quyền lợi đất đai, tranh chấp tài sản và tranh chấp nhau về quan điểm tín ngưỡng... Dân tộc Môn và Pyus đã nhiều lần đánh nhau; Dân Miến thành lập vương quốc ở Bagan (Pagan) vào thế kỷ XI, kiểm soát dân tộc Môn và Pyus, tạo ra một nền văn hóa dung hợp giữa Môn và Pyus.

Vua Anwarahta (1044 - 1077), đầu tiên của triều đình Bagan (Pagan), chinh phục quốc vương Thaton năm 1057, xây dựng Bagan thành một vương quốc hùng mạnh và bành trướng lãnh thổ trải dài từ Bhamo ở phía Bắc đến vịnh Martaban ở phía Nam, chinh phục dân tộc Môn sáp nhập vương quốc Môn vào vương quốc Miến. Bấy giờ quân Khmer xâm chiếm Bago (Pegu), quốc vương nước này cầu cứu vua Anwarahta đánh đuổi quân Khmer ra khỏi nước.

Sau khi bình định xong Bago (Pegu), vua tiến đánh Thaton và yêu cầu vua Thaton chuyển giao kinh văn Pàli. Vua Thaton từ chối, liền bị bắt đem về Bagan (Pagan), cùng với 30 tập kinh điển Pàli, 30.000 nhà sư và nhiều nghệ nhân. Vua Anawarahta tôn Đại sư Shin Araham là quốc sư và công nhận Phật giáo Thượng Tọa bộ thành quốc giáo và vua trở thành vị hộ pháp của Phật giáo. Vị vua này cũng gọi nhiều nghệ nhân đến Tích Lan để giúp vua nước này xây dựng Phật điện. Vua Tích Lan đã tặng cho vua Anwarahta xá lợi răng

của Phật để phụng thờ tại chùa Shwezigon bảy giờ mới xây dựng tại kinh đô Bagan. Vua băng hà, Thái tử Kyanzittha được đại sư Shin Arahan cố vấn và đưa lên ngôi năm 1084. Vua này tiếp tục sự nghiệp của vua cha, ủng hộ Phật giáo xây dựng chùa tháp ở Bagan và truyền bá Phật pháp. Ở Bagan, người Miến nắm quyền chính trị, những người Môn lại ngự trị ở lãnh vực ngôn ngữ, văn hóa, kiến trúc cũng như thương mại. Bảy giờ quốc vương Miến Điện sử dụng vương quyền lễ nghi ảnh hưởng vương quyền của Ấn độ.

Vào thế kỷ XII, triều đình Bagan gặp nhiều biến loạn. Vua Narapatisithu trị vì (1173 - 1211), đã đưa văn hóa Miến Điện lên đến tột đỉnh. Tài sản phần nhiều nằm ở các tự viện mà không đóng thuế, khiến ngân sách của triều đình càng ngày gặp nhiều khó khăn và kiệt quệ. Vua thi hành chính sách cải cách Tăng già, tịch thu bất động sản của các tự viện. Chính sách này tạo ra mâu thuẫn giữa vương quyền và Giáo hội; tạo nên sự mâu thuẫn và phân hóa giữa nhân dân

và Nhà nước. Nhân cơ hội này, dân tộc Tai và Shan nổi dậy từ vùng Đông và Bắc, xâm nhập Hạ Miến vào năm 1287, rồi Hốt Tất Liệt (Kublai Khan) của Thành Cát Tư Hãn, tấn công Bagan, cuộc chiến xảy ra thật khốc liệt, chấm dứt một triều đại.

Thế kỷ XIII, Nguyên Mông đánh chiếm Bagan, tiêu diệt 13.000 ngôi tự viện và bảo tháp. Thế kỷ XIV, dân tộc Shan đánh đuổi quân Nguyên Mông ra khỏi Miến Điện, Bagan bấy giờ trở thành bình địa. Dân tộc Shan lên nắm triều chính, dời kinh đô từ Bagan về Ava, cai trị vùng Thượng Miến.

Trải qua nhiều thế kỷ, Miến Điện luôn luôn xảy ra những tranh chấp nội bộ giữa các sắc dân. Và các nước trong vùng như: Trung Quốc, Khrme, Mông Cổ, Thái Lan, Tích Lan...

Vào thế kỷ XVI, dân tộc Môn nổi lên tại Toungoo, bên bờ sông Sittang, tái lập quyền lực tại Miến Điện từ năm 1531 đến năm 1732.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII là những thế kỷ chiến tranh giữa Miến Điện và Ayutthaya (lãnh thổ Thái Lan), do các vua Miến chủ động như Tabinshweti, Bayinnaung thế kỷ XVI và Alaungpaya, Hsinbyushin ở thế kỷ XVIII.

Vào thế kỷ XVIII, Miến Điện là một quốc gia thống nhất hùng mạnh nhất Đông Nam Á. Quân Nhà Thanh đã bốn lần xâm lăng Miến Điện, nhưng cả bốn lần đều bị thất bại.

Do tham vọng bành trướng lãnh thổ và phát triển kinh tế đến các nước láng giềng, khiến xảy ra những tranh chấp giữa Miến Điện với Chiangmai, nên bấy giờ vua Tabinshweti, tuy thống nhất được Miến Điện, nhưng không đủ mạnh, khiến cho dân tộc Môn nổi dậy đòi độc lập, vua đã bị người Môn giết hại.

Năm 1752, quân Môn nổi dậy đánh chiếm Ava. Ông Alaungpaya người anh hùng Miến Điện hiệu triệu quân dân Miến Điện, chống lại chính quyền người Môn chiếm lại Ava, đuổi quân Môn xuống miền Nam Miến.

Thích Thái Hòa

Đạo quân hùng mạnh tiến đánh chiếm Trung Miến, rồi Bago (Pegu) đến tận Dagon, đổi tên thành Rangoon, tức Yangon ngày nay.

Những vua kế thừa Alaungpaya, tiếp tục những cuộc tiến quân của mình để mở mang bờ cõi, sang Thái Lan và Lào.

Năm 1802, quân của Alaungpaya đã bị quân Thái Lan chiến đấu chống lại kịch liệt, phải rút lui, chuyển hướng về phía Tây, tấn công Arakan, Manipur, Kachar và Asam, rồi đụng độ với Hãn Đông Ấn của người Anh ở Bengal.

Sau những chiến dịch của người Anh đối với Miến Điện vào năm 1824, 1852, 1883, quân Anh chiếm Miến Điện, khai thác tài nguyên của quốc gia này và biến nó trở thành một tỉnh của Ấn Độ dưới quyền cai trị của người Anh.

Anh đánh chiếm Miến Điện có nhiều lý do, nhưng không ra ngoài ba mục tiêu gồm chính trị, kinh tế và tôn giáo.

Đối với chính trị. Chính quyền Anh bấy giờ muốn củng cố vai trò đế quốc của mình tại Ấn Độ và tách các nước Arakan, Assam, Manipur, thần phục Miến Điện dưới thời vua Bodawpaya ra khỏi nước này và muốn củng cố vị trí của mình đối các nước Đông Nam Á, loại bỏ ảnh hưởng của Pháp tại Ấn Độ và Miến Điện, theo nhận định của Symes trong bản báo cáo năm 1802.

Đối với kinh tế: Chính quyền Anh sau khi chiếm Miến Điện làm thuộc địa đã khai thác gỗ, đá quý cũng như nông nghiệp của xứ sở này, làm bàn đạp để thương mại với Trung Hoa, qua trung gian Miến Điện, nhất là nghề xuất cảng bông gòn từ Myanmar sang Trung Hoa.

Đối với Tôn giáo: Họ muốn biến đổi Tôn giáo vốn có ở Miến Điện là Phật giáo bằng cách yểm trợ cho những nhà truyền giáo thuộc Giáo hội Baptist và Baptist hóa Miến Điện.

Thích Thái Hòa

Chiến tranh giữa Anh và Miến lần thứ nhất xảy ra 1824 - 1826, đã gây ra thiệt hại nặng nề cho cả hai phía. Phía Anh đã bị thiệt hại đến 15 ngàn người. Trong đó, phần nhiều là quân sĩ Ấn Độ, dưới quyền điều khiển của Anh và 3.586 quân sĩ Anh. Đối với Miến, tướng Maha Bandula tử trận vào tháng 4 năm 1825, cùng với 3.115 binh sĩ Miến.

Hòa ước Yandabo, ký kết giữa Anh và Miến năm 1926. Miến phải nhường hai tỉnh Arakan và Tenasserim cho Hãn Đông Ấn, bồi thường 1.000.000 bảng Anh, trả bốn kỳ trong hai năm và chấp nhận Quan Khâm Sai Anh trong cung đình Miến.

Vào cuối triều vua Bagiyidaw (1819 - 1837), người dân Miến không có gì thiện cảm với người Anh, vì người dân Miến cho rằng, người Anh không giữ cam kết, khi ký hòa ước Yandobo. Quan Khâm Sứ Anh lạm quyền. Tuy nhiên, vua Bagiyidaw, vẫn giữ thái độ ôn hòa để lấy lại hai tỉnh đã mất, nhưng không

có kết quả, khiến cho nhiều thành phần yêu nước của Miến Điện bấy giờ bất mãn.

Nhân cơ hội này, Hoàng tử Tharawaddy em của vua nổi dậy đảo chánh, lên làm vua năm 1837 và quyết định chấm dứt mọi liên hệ với Anh quốc, bãi bỏ hòa ước Yandabo. Năm 1840, Quan Khâm Sứ của Anh rút lui khỏi Miến Điện, vì không được tiếp đãi theo nghi lễ. Chấm dứt mọi liên hệ giữa Anh và Miến.

Sự mâu thuẫn giữa chính quyền Anh và Miến phần nhiều vì quyền lực và kinh tế. Vào thập niên 1840, Rangoon trở thành Trung tâm thương mại quan trọng giữa Anh và Trung Hoa, ngoài bông gòn, còn gỗ lim và đồ gia vị. Năm 1841, vua Tharawaddy tuyên bố gỗ lim là độc quyền của Hoàng gia Miến, khiến cho các thương gia Anh bất mãn.

Anh lấy cớ triều đình Miến gây khó khăn cho thương gia Anh tại Rangoon, muốn biến Hạ Miến trực thuộc chính quyền Anh. Triều đình Miến chỉ định Maung Ok làm Tổng đốc năm 1850. Để tái thiết

Rangoon sau khi bị hỏa hoạn, ông Maung Ok quyết định tăng thuế, gây khó khăn và phạt các thuyền trưởng người Anh. Toàn quyền Anh ra lệnh Đề đốc Hải quân Anh là George Robet Lambert đến Miến Điện điều tra. Nhưng khi đến Miến Điện, vị Đề đốc Hải quân này không điều tra mà ra phán quyết cho Tổng đốc Maung Ok rằng, ông không xứng đáng để giao tài sản và sinh mệnh người Anh, mà gửi tối hậu thư đến triều đình Miến Điện đưa chiến hạm đến Rangoon tạo có để chiến tranh bùng nổ. Quân đội Anh trang bị vũ khí hiện đại, khiến không bao lâu họ đánh chiếm Rangoon, rồi Hạ Miến đến Tougoo. Toàn quyền Dalhousie tuyên bố sát nhập Bago (Pegu), với Thượng Miến, mọi vấn đề đều do chính quyền Anh định đoạt, triều đình Miến Điện hoàn toàn mất chủ quyền ở vùng này. Tại thủ đô Miến Điện bây giờ là Mandalay có cuộc đảo chánh, vua Bagan bị truất phế. Vua Mindon Min lên thay thế chống lại chính sách xâm lăng của Anh.

Vua Mindon Min cũng đã bị nhiều áp lực của chính quyền Anh, vào năm 1866 - 1867 có nhiều vụ nổi loạn của dân tộc Shan ở Thượng Miến, con trai vua nổi lên làm loạn giết em trai của vua, tình hình chính trị rối rắm, vua phải yêu cầu chính quyền Anh giúp đỡ. Chính quyền Anh đặt điều kiện, triều đình Miến Điện không được giữ quyền xuất cảng, ngoại trừ đá quý, dầu hỏa, cây rừng, phải giảm thuế cho thương gia Anh và cho phép công dân Anh sử dụng luật lệ Anh; công dân Anh - Ấn được xét xử tại tòa án gồm đại diện chính quyền Anh và đại diện cấp cao của Chính phủ Miến Điện. Vua đồng ý cho quan Công Sứ cư trú tại Bhamo và thương thuyền thuộc hãng Irrawaddy Flotilla Company được phép đi lên thượng nguồn một tuần một lần. Tình báo Anh là Fytche có cơ hội nghiên cứu thủy lộ từ Bhamo đến Trung Quốc.

Năm 1873, vua Mindon đã gửi phái đoàn ngoại giao đến London để điều đình trực tiếp với Chính phủ Anh, sau đó viếng thăm Pháp và Ý. Chính quyền

Pháp và Ý đã tiếp phái đoàn ngoại giao của Miến một cách trang trọng với đầy đủ lễ nghi của bộ Ngoại giao, phái đoàn ngoại giao của Miến Điện đã ký hiệp ước thương mại và xây dựng đường xe lửa với hai Chính phủ này, trong khi nữ hoàng Anh tiếp phái đoàn của triều đình như là một bộ phận của Ấn Độ thuộc địa Anh.

Sau vụ thăm sát một viên chức người Anh từ Thượng Hải đến Miến Điện là Augustus Margary, tình hình quan hệ giữa Anh và triều đình của vua Mindon càng lúc càng xấu đi. Toàn quyền Lord Northbrook ra lệnh cho các nhân viên đại diện Chính phủ Anh đến gặp Hoàng gia Miến không cởi giày dép, trước khi bước vào cung điện nhà vua. Kết quả điều đình giữa Anh và Miến xấu đi. Trong tình thế ấy, vua Mindon băng hà.

Vua Mindon băng hà năm 1878, con trai Theebaw kế vương vị, nội bộ triều đình Miến Điện bấy giờ lộn xộn, lực lượng chống Anh tại Miến Điện

càng ngày càng tăng, hội đàm giữa hai Chính phủ Anh Miến tại Simla bị đình hoãn, lực lượng chống Anh đòi hủy bỏ hiệp ước Yandobo giữa Anh và Miến năm 1826, xác định sự độc quyền của nhà vua về các sản phẩm ở Miến và hạn chế sự tự do đi lại của nhân viên Anh trên đất Miến.

Triều đình Miến gửi một phái bộ ngoại giao đi Âu Châu để yêu cầu viện trợ và học hỏi kỹ thuật để áp dụng và canh tân Miến Điện

Thỏa ước Pháp-Miến được ký kết tại Paris ngày 15-1-1885, trong đó chấp nhận Pháp được quyền buôn bán tại Miến và thiết lập Tòa Lãnh sự tại Miến và được thừa hưởng ân huệ kinh tế đặc biệt.

Sau khi thỏa ước đã được ký kết khoảng mười ngày, Jules Ferry lên làm Thủ tướng Pháp, nói với Bá tước Anh là Lyons đang làm Đại sứ Anh tại Pháp rằng, Miến Điện là nước láng giềng của các quốc gia thuộc địa Pháp, nên cần phải có thỏa ước về biên giới.

Qua sự kiện này, người Anh tạo ra những tin tức thiếu chuẩn xác về quan hệ giữa Pháp và Miến, để kiểm soát can thiệp sâu vào nội tình của Triều đình Miến.

Tháng 11 năm 1885, quân đội Anh tiến chiếm Mandalay, trong vòng 15 ngày, thiệt hại 10 binh sĩ.

Quân đội Anh hống hách, đi giày vào trong cung điện, ra lệnh Hoàng gia phải rời khỏi cung điện trong 45 phút, không được cưỡi voi ra cửa thành, chỉ đi xe bò đến Hải cảng để đi Ấn Độ.

Do hành động khiếm nhã này, Anh đã bị thiệt hại trên 30.000 binh sĩ trong năm năm bình định Miến Điện. Thượng Miến bị sát nhập vào Ấn Độ thuộc địa của Đế quốc Anh.

Người Anh đã đưa ra nhiều chính sách cải cách kinh tế tại Miến Điện, nhằm phục vụ cho quyền lợi của Anh, và gây thiệt hại nhiều cho nhân dân Miến Điện.

Họ đã cải cách hành chánh tại Miến, không sử dụng và kính trọng các bậc Bô lão của Miến trong việc

hành chánh và nhất là thiếu sự kính trọng truyền thống của Miến Điện. Chính quyền Anh chỉ sử dụng những người Ấn Độ và dân tộc thiểu số nhất là người Karen theo Thiên Chúa giáo vào trong những vị trí hành chánh chủ chốt, để điều hành đất nước Miến Điện. Người Anh xem Miến Điện như là một tỉnh của Ấn Độ.

Chính quyền Anh mở trường công lập và trường Thiên Chúa giáo đào tạo người, để cạnh tranh và tiêu diệt Phật giáo tại đất nước này.

Bấy giờ, Tăng Đoàn và các cơ sở Tự viện trở thành những Trung tâm bảo vệ truyền thống tâm linh và văn hóa Miến Điện, chống lại sự xâm nhập Tôn giáo và văn hóa Tây phương vào đất Miến Điện.

Hội Thanh niên Phật giáo Miến Điện được thành lập vào năm 1906 và thiết lập các trường học Phật giáo, dạy cho giới trẻ ý thức về quốc gia và sự công bằng, lẽ phải ở trong Phật giáo đối với nhân sinh và xã hội.

Nhiều nhà trí thức và lãnh đạo quốc gia Miến Điện xuất thân từ hội này và sau đó hội này đổi tên thành Tổng Hội Phật giáo Miến Điện, do những thanh niên tân học lãnh đạo phát động phong trào chống Anh, với tinh thần bất bạo động của Thánh Gandhi ở Ấn Độ.

Năm 1921, sinh viên nổi dậy biểu tình khắp nơi, đòi hỏi quyền tự trị Đại học. Họ đòi hỏi về quyền sở hữu đất đai, tự do đi lại và không cho người Ấn Độ tự do di trú đến Miến Điện. Họ từ chối bầu cử, không tham gia chính quyền và họ cho rằng, người Anh, Ấn, Hoa và Karen không thể đại diện cho dân tộc Miến Điện.

Năm 1930, nền kinh tế Miến Điện rơi vào khủng hoảng, tạo nên sự bất ổn về chính trị, Anh cho Miến Điện tách rời khỏi Ấn Độ năm 1935.

Saya San, một cựu Tăng sĩ Phật giáo, Chủ tịch Tổng Hội Phật giáo Miến Điện, tự xưng vương, phát cờ khởi nghĩa chống Anh tại Hạ Miến. Saya San đã

được quân chúng Miến Điện ủng hộ, nhưng sau đó đã bị Anh tiêu diệt và Saya San bị xử tử năm 1937.

Sau cái chết của Saya San, các đảng phái chính trị của Miến Điện được thành lập như Đảng Sinyetha (Đảng dân nghèo); Đảng Thakin.

Đảng Sinyetha chủ trương chống lại việc cho vay nặng lãi và cưỡng bức giáo dục, do Dr BaMaw thành lập. Ông đã nhận chức Tổng trưởng Giáo dục năm 1932 và năm 1937 làm Thủ tướng đầu tiên của Chính phủ Miến Điện, dựa vào dự luật cải cách chính trị năm 1935.

Đảng Thakin chủ trương người Miến Điện làm chủ số phận của người Miến Điện, phục hồi đạo đức tâm linh và văn hóa truyền thống của Phật giáo Miến Điện. Họ chống lại lối giáo dục Anh là đào tạo thông dịch và thư ký để phục vụ cho chính quyền Anh tại Miến Điện. Đảng Thakin phần nhiều là người trẻ. Tổ chức khá chặt chẽ, chống lại cộng đồng Ấn Độ tại

Thích Thái Hòa

Miến, chủ trương bất hợp tác với chính quyền Anh và phần nhiều họ bị cầm tù bởi chính quyền Anh tại Miến.

Trong đệ nhị thế chiến, Đảng Thakin phân làm ba phe - Phe thứ nhất, gồm Thakin Soe và Thein Se theo Cộng sản (Đảng Cộng sản Miến được thành lập năm 1943). Phe thứ hai, gồm có ông Aung San theo xã hội dân chủ và đa số Đảng viên Đảng Thakin. Phe thứ ba, gồm U Ba Swe và U Nu chủ trương đoàn kết, trung lập.

Đại tá Susuki Keiji tình báo Nhật tiếp xúc với Đảng Thakin, đề nghị Nhật sẵn sàng viện trợ quân sự nếu Đảng Thakin theo Nhật, nhưng Đảng Thakin có khuynh hướng Cộng sản, nên từ chối, và họ muốn Đảng Cộng sản Trung Hoa giúp đỡ.

Tình báo Nhật cũng đề nghị giúp đỡ cho phe Aung San huấn luyện ba mươi anh hùng tại Hải Nam. Nhóm quân tinh nhuệ này cùng tiến chiếm Miến Điện với quân Nhật trở thành quân đội nòng cốt Giải Phóng Miến Điện. Sau đó đổi thành Quân Đội Quốc gia

Miến Điện. Tuy nhiên, Aung San chống lại lập trường phát xít của Nhật.

Sau khi quân đội Nhật đánh đuổi Anh ra khỏi Miến Điện, năm 1943, chính quyền quân sự Nhật giải tán. Độc lập Miến Điện được công bố và do Dr Ba Maw lãnh đạo. Bấy giờ Miến Điện tuyên chiến với đồng minh, ủng hộ và hợp tác với khối thịnh vượng Đại Đông Á.

Quân đội Nhật bấy giờ có hành động không dễ thương, kém văn hóa đối với Miến Điện, nhất là đi tiêu ở trong sân chùa và đốt kinh sách Phật, làm cho nhân dân Miến Điện bất mãn tột cùng.

Năm 1944, tổ chức kháng chiến chống Nhật được thành lập do Thakin Soe lãnh đạo liên kết với lực lượng Anh 136. Các tổ chức dân tộc của Miến Điện liên kết với nhau thành lực lượng Liên minh Tự do Dân tộc Chống Phát xít. Than Tun đảng viên Cộng sản làm Tổng Bí Thư, Aung San làm chủ tịch để chống lại Phát xít Nhật.

Ngày 27 tháng 3 năm 1945, quân Liên minh kháng chiến chống Phát xít Nhật, tổng khởi nghĩa tại Thượng Miến và quân đội Anh cũng đổ bộ lên Miến Điện. Quân Nhật rút lui khỏi Miến Điện, lực lượng Liên minh kiểm soát toàn diện Miến Điện.

Aung San chủ trương độc lập tức khắc và đòi quân đội Anh rút ra khỏi Miến Điện. Tháng 10 năm 1946, Chính phủ Anh yêu cầu Aung San thành lập Chính phủ và tháng 01 năm 1947 tổ chức bầu cử Quốc hội.

Liên minh Tự do Dân chủ Chống Phát xít đảm trách điều hành đất nước, loại bỏ nhau và nội bộ thanh trừng nhau. U Saw ly khai lực lượng Liên Minh, ám sát Aung San và sáu đồng sự khác. Sau đó U Saw bị bắt và đưa ra tuyên án tử hình.

Bấy giờ Liên minh Tự do Dân tộc Chống Phát xít do U Nu lãnh đạo tiếp tục đòi Chính phủ Anh phải trao trả độc lập cho Miến Điện. Ngày 4 tháng 01 năm 1948, Miến Điện thành nước Cộng hòa Liên bang

Miến Điện do U Nu làm Thủ tướng, Sao Shwe Thaik làm Tổng thống. Miến Điện hoàn toàn độc lập với Anh và không gia nhập vào Khối Thịnh Vượng Chung của Anh (The British Commonwealth of Nations). Và bây giờ hai nước chỉ đặt quan hệ ngoại giao mà thôi.

Năm 1948, Miến Điện độc lập từ Anh. Nhưng giới trí thức Miến Điện phần nhiều đã ảnh hưởng nền giáo dục Anh đều chủ trương dân chủ xã hội. Hiến pháp Miến Điện ra đời mô phỏng theo thể chế nghị viện của Anh. Gồm có hai viện. Dân tộc viện và Hạ viện. Dân tộc viện gồm 125 thành viên, đại diện cho các sắc dân Miến, theo tỷ lệ dân số. Hạ viện gồm 250 thành viên do dân chúng bầu, dựa vào yếu tố địa dư, không phân biệt sắc tộc. Cơ quan hành pháp do Thủ tướng cầm đầu với vị Tổng thống tượng trưng. Thủ tướng và Tổng thống do hai viện bầu ra.

Ngày 19 tháng 7 năm 1948, Aung San và sáu cộng sự bị ám sát và tháng 3 năm 1948, Than Tun lãnh đạo Đảng Cộng sản đứng lên đảo chánh, nhưng

Thích Thái Hòa

không thành công. Bấy giờ chính quyền U Nu với sự trợ giúp của Ấn Độ, Anh và quân chúng Miến Điện đã tiêu diệt 25.000 quân sĩ Cộng sản do Than Tun lãnh đạo. Lực lượng Cộng sản trở lại hoạt động trong bí mật ở vùng Đông Bắc của dân tộc Shan, gần biên giới Trung Hoa.

Dân tộc karen phần nhiều theo Thiên Chúa giáo, được các đoàn truyền giáo ngoại quốc yểm trợ đứng lên đòi độc lập. Họ tổ chức Quốc phòng Quốc gia Karen, có nhiều binh sĩ thiện chiến được huấn luyện từ quân đội Anh. Lực lượng này có nhiều lúc đã đe dọa đến nền an ninh của Miến Điện, nhưng sau đó họ đã bị chính quyền Miến Điện dẹp bỏ.

Chính quyền U Nu giải quyết vấn đề khác biệt sắc tộc không dựa trên quân sự mà dựa trên chính trị và kinh tế xã hội. Ông nổi tiếng là một nhà chính trị trong sạch của Miến Điện, nên rất được mọi thành phần dân Miến ưa thích. Ông cho xây dựng lại chùa chiền, năm 1956, tổ chức Đại Lễ Phật Đản rất long

trọng; Tổ chức Đại hội Phật giáo Thế giới và Nhân sĩ Trí thức Phật giáo.

Tháng 8 năm 1952, chính quyền U Nu phát động kinh tế với kế hoạch bốn năm, muốn biến Miến Điện thành một Pyidawtha, tức thành một nước an lạc. Nhưng kế hoạch này không thành công, có nhiều lý do, lý do chính là thiếu nhân sự.

Năm 1958, có sự phân hóa trong Đảng Liên Minh của U Nu, khiến cho Cộng sản nổi dậy nhiều nơi, ủng hộ lập trường tự trị của dân tộc Kachin và Shan.

Bấy giờ U Nu giao quyền cho Hội đồng tướng lĩnh, sáu tháng để tái lập an ninh quốc gia. Sau khi tái lập an ninh quốc gia, Hội đồng tướng lĩnh tiếp tục nắm quyền bính.

Năm 1960, chính quyền quân dân Ne Win tổ chức tổng tuyển cử để thành lập chính quyền đại diện. Năm 1962, tại Miến chính quyền dân sự của U Nu đóng vai bên ngoài, nhưng thực chất là chính quyền

quân sự ở bên trong là Ne Win. Và tháng 3 năm 1962, Ne Win tổ chức chính quyền quân dân cai trị Miến Điện, lật đổ chính quyền U Nu, bắt bỏ tù U Nu cũng như các nhà lãnh đạo chính trị Miến Điện và giải tán Quốc hội. Ne Win tuyên bố các quyền tự do hội họp, ngôn luận, báo chí được bảo đảm, nếu không dùng những quyền tự do ấy để chống lại chính phủ.

Chính quyền quân sự Ne Win cai trị Miến Điện và bản tân Hiến pháp ra đời vào năm 1974, ban hành việc bầu cử từ địa phương đến Trung ương, nhưng chỉ có Đảng Quân nhân được phép hoạt động, khiến những cuộc bầu cử ở Miến Điện vào những điểm này chỉ là trò đùa.

Ne Win xuất thân là sinh viên của trường Đại học Rangoon và là thành viên của “ba chục anh hùng” do Aung San tổ chức trong Đế nhị Thế chiến. Ông từng làm tham mưu trưởng quân đội từ năm 1948, từng có vai trò trong Chính phủ của U Nu năm 1950 và làm Thủ tướng từ năm 1958 - 1960. Tháng 3 năm

1962, làm Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng. Hội đồng có 17 thành viên, hoàn toàn là quân nhân.

Từ năm 1962 đến 1974, trên nguyên tắc Ne Win dựa vào Hiến pháp cũ để điều hành đất nước Miến Điện, nhưng trên thực tế Ne Win bao cả quyền lập pháp, tư pháp và hành pháp.

Đảng Quân Nhân thành lập vào tháng 7 năm 1962, kết nạp các đảng viên từ cấp quốc gia, đến tỉnh, quận, xã và thành lập Hội đồng Công Nông theo mẫu Soviet. Chính sách Đảng, mệnh danh là “Chủ nghĩa Xã hội kiểu Miến Điện”. Thực thi kế hoạch kinh tế tập trung, tổ chức Hợp tác xã, quốc hữu hóa thương mại, tịch thu và trục xuất các thương gia Trung, Ấn. Năm 1964, thực hiện chính sách bế quan tỏa cảng, kiểm soát gắt gao dân chúng, các cơ quan ngoại quốc đều đóng cửa, ngoại trừ phái bộ ngoại giao Trung Quốc.

Có nhiều thành phần chống đối Ne Win, nhưng không thành công, bởi vì quân đội do Ne Win nắm

Thích Thái Hòa

quyền và sẵn sàng đàn áp bất cứ ai chống lại chính quyền của ông ta.

Năm 1970, Đảng Quân Nhân soạn thảo hiến pháp mới, tổ chức trưng cầu dân ý được 90% dân chúng chấp thuận. Hiến pháp thành lập thay thế chế Liên Bang bằng thể chế Quốc gia và phân chia công dân thành ba loại. Gồm: Công dân thực thụ là những công dân cư trú tại Miến Điện trước năm 1823, nghĩa là trước chiến tranh Anh - Miến. Mục đích phân loại này là để loại trừ những người Ấn và Trung Hoa không để họ nằm trong Đảng Quân Nhân và Quốc hội Miến Điện. - Công dân dự khuyết và công dân hợp thức hóa.

Đảng Quân Nhân cầm quyền, tuy có nhiều mảnh lời trong chiến lược và chiến thuật để lãnh đạo đất nước Miến Điện, nhưng họ đã không nhiếp phục mọi thành phần đối lập họ, như sắc dân Karen, Shan và Kachin. Những sắc dân này luôn luôn đứng lên đòi tự trị.

Năm 1988, quần chúng Miến Điện nổi dậy bằng phương pháp bất bạo động để chống lại chính quyền Ne Win. Ne Win từ chức. Sein Lwin lên thay thế và vẫn tiếp tục con đường cũ.

Chùa Shwedagon là ngôi chùa danh tiếng của Miến Điện tại thủ đô Yangon (Rangoon) là nơi quy tụ của mọi thành phần quần chúng, bao gồm chư Tăng, dân chúng, sinh viên và một số quân nhân biểu tình bất bạo động, để chống lại chính quyền Sein Lwin. Sein Lwin từ chức vào ngày 8 tháng 8 năm 1988, chỉ có sau 17 ngày nhận chức.

Đảng Quân Nhân bầu Dr Maung Maung làm chủ tịch Đảng và Quốc hội bầu ông làm Chủ tịch Hội đồng Quốc gia và Tổng thống. Ông bãi bỏ lệnh giới nghiêm, thả 3.000 tù nhân, nhưng quần chúng không chấp nhận ông.

Ngày 29 tháng 8 năm 1988 các nhà chính trị đối lập như cựu Thủ tướng U Nu, cựu Tổng thống U Mahn Win, cựu Tham mưu trưởng kiêm Bộ trưởng

Thích Thái Hòa

Quốc Phòng là tướng Thura Tin U đứng ra thành lập Liên minh Dân chủ Hòa bình.

Ngày 9 tháng 9, ông U Nu công bố Chính phủ lâm thời, do ông làm Thủ tướng, tiếp tục thể chế đã bị Ne Win giải tán năm 1962.

Ngày 28 tháng 9 Liên minh Dân chủ Hòa bình đổi tên thành Liên minh Dân chủ Quốc gia.

Aung Gyi đã từng là nhân vật thứ hai trong Hội đồng Quân Nhân cách mạng 17 người của Ne Win, ông đã từ chức vì không đồng quan điểm với Ne Win và đã bị tù năm 1963. Sau khi ra tù, ông trở thành một thương gia và vào tháng 3 năm 1988, ông viết những loạt bài chỉ trích Chính phủ về kinh tế và nhân quyền.

Aung San Suu Kyi con gái của Aung San. Cô lấy chồng người Anh là giáo sư Michael Aris, vị giáo sư này chuyên nghiên cứu về Tây Tạng và vùng Hy Mã Lạp Sơn. Aung San Suu Kyi từ Anh trở về Miến Điện năm 1988, để chăm sóc mẹ già. Bà Aung San Suu kyi đã cùng với một số lãnh tụ chính trị đối lập

đứng ra thành lập Đảng Liên minh Dân chủ Quốc gia và Hội đồng Tái lập Trật tự Quốc gia do quân nhân lãnh đạo đã thành lập Đảng Quốc gia Thống nhất thay thế Đảng Xã hội Miến Điện.

Trong cuộc bầu cử năm 1990, Đảng Liên minh Dân chủ Quốc gia của bà Aung San Suu Kyi dẫn đầu cuộc bầu cử Quốc hội với 82% số ghế trong Quốc hội. Tuy nhiên, chính quyền quân nhân không nhượng quyền cho Đảng Liên minh Dân chủ Quốc gia mà còn bắt bà Aung San Suu Kyi và các thành viên lãnh đạo Đảng này cầm tù hay quản thúc. Năm 1991, bà Aung San Suu Kyi được trao giải thưởng Nobel Hòa Bình.

Hội đồng Quân Nhân gọi đủ là Hội đồng Tái lập Trật tự Quốc gia năm 1995 được đổi thành Hội đồng Hòa bình và Phát triển. Danh xưng có thay đổi, nhưng nội dung điều hành không có gì mới. Quân đội vẫn tiếp tục lãnh đạo quốc gia Miến Điện.

Từ năm 1988 và nhất là sau cuộc bầu cử 1990, chính quyền quân nhân Miến Điện không chuyển giao

Thích Thái Hòa

quyền cho Đảng Liên minh Dân chủ Quốc gia thắng cử, lại còn quản chế bà Aung San Suu Kyi và những lãnh tụ của Đảng này, nên chính quyền quân nhân của Myanmar đã bị các nước Phương Tây, nhất là Hoa Kỳ cấm vận suốt hai mươi năm qua. Tuy nhiên, chính quyền này vẫn được Trung Quốc và một số nước đặt quan hệ ngoại giao và Myanmar vẫn được kết nạp vào Hiệp Hội ASEAN vào tháng 7 năm 1997. Hiện nay chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ đối với Myanmar mềm mỏng hơn.

Than Shwe, hoạt động trong quân đội nhận chức Chủ tịch Hội đồng Khôi phục Trật tự và Luật pháp Liên bang đến năm 1997. Và nhận chức Chủ tịch Hội đồng Hòa bình và Phát triển Liên bang vào năm 1997, nghỉ nhiệm vụ vào ngày 02 tháng 4 năm 2011.

Thein Sein đứng đầu Đảng Đoàn kết Phát triển Liên bang, là một trong những đảng đứng ra tranh cử trong cuộc Tổng tuyển cử ở Myanmar vào ngày 04 - 02 - 2011, Ông và đảng của ông đã thắng lợi trong

cuộc tranh cử này. Ngày 30 - 3 - 2011, ông chính thức nhận chức Tổng thống Myanmar.

Sau khi Thein Sein là vị Tổng thống dân sự của Myanmar đầu tiên trong hai mươi năm qua, trong buổi hội kiến giữa Tổng thống và bà Aung San Suu Kyi vào tháng 8, bà nói với Tổng thống Thein Sein rằng: *“Tôi tin tưởng Tổng thống, nhưng tôi vẫn chưa tin tưởng vào Chính phủ, bởi lý do đơn giản là tôi chưa biết các thành viên của Chính phủ”*. Và bà nói tiếp: *“Điều quan trọng nhất ở Tổng thống là một người chân thật... Tổng thống là người dám chấp nhận những rủi ro, nếu cảm thấy đó là điều đáng làm”*. (Chuyển đổi ở Miền Điện thực sự có đà - BBC thứ năm, tháng 1 năm 2012). Bà Aung San Suu Kyi đã đăng ký với Chính phủ dân sự cho Đảng Liên Minh của bà hoạt động và đã được Chính phủ đồng ý.

Sau khi chính trị tại Myanmar có những thay đổi ngoạn mục, giới cầm quyền quân sự tự nguyện rút lui và giao quyền cho Chính phủ dân sự, thì đại diện của

Thích Thái Hòa

Hoa Kỳ, ông Derek Mitcheel đến thăm Myanmar đầu tiên vào thứ 6, ngày 9, tháng 9, năm 2011, với tư cách Đặc sứ Hoa Kỳ tại Myanmar, đã được Tổng thống Barak Obama Hoa Kỳ ủy cử đầu năm 2011. Chuyến thăm của ông ta tại Myanmar kéo dài một tuần, theo lời của Bộ ngoại giao Hoa Kỳ: *“là để thể hiện chính sách đối thoại với Myanmar và là cơ hội để cho ông Derek Mitchell thúc đẩy sự cải cách ở đây”*. (BBC - Tiếng Việt, cập nhật thứ 6, ngày 9 tháng 9, năm 2011.

Thứ tư, ngày 30 tháng 11, năm 2011, bà Hillary Clinton Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ đã đến thăm Myanmar lần đầu tiên với tư cách Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ kể từ năm 1962. Bà ta ở Myanmar hai ngày, hội kiến với Tổng thống Thein Sein và bà Aung San Sui Kyi là người đối lập hàng đầu với chính quyền quân sự của Myanmar suốt hai mươi năm qua. Bà ta nói với các phóng viên: *“Khá hy vọng rằng, những cải cách được Chính phủ Myanmar thực hiện, có thể dẫn đến một trào lưu thay đổi rộng lớn”*. Bà còn nói: *“Chúng tôi và*

nhiều quốc gia khác khá hy vọng rằng, những đóm sáng tiến bộ... sẽ châm ngòi cho trào lưu thay đổi, theo đó đem lại lợi ích cho người dân của đất nước này". Và bà nói tiếp: *"Chính phủ đã có những nỗ lực cải cách luật bầu cử và các quy định cấm biểu tình. Họ cũng đã trả tự do cho một số tù nhân chính trị".* (BBC - tiếng Việt, thứ tư, ngày 30 tháng 11, năm 2011).

Tổng thống Thein Sein của Myanmar cho rằng: *"Chuyến thăm lịch sử của Ngoại trưởng Hoa Kỳ là mở đầu cho một chương trình mới quan hệ giữa hai nước".* (Ảnh AFP - Thế giới ảnh, ngày 1/12/2011).

Bà Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ cũng đã gặp Chủ tịch Thượng nghị viện và Hạ nghị viện Myanmar cũng như bà Aung San Suu Kyi. Bà Aung San Suu Kyi đã phát biểu chuyến thăm Myanmar của Bà Ngoại trưởng Hoa Kỳ như sau: *"Tôi hy vọng chuyến thăm Myanmar của bà Clinton sẽ mở ra con đường hướng tới một mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước".* (Thế giới, thứ năm, ngày 1/12/2011)

Thích Thái Hòa

Sau khi hội kiến với các nhà lãnh đạo cao cấp của Myanmar, bà Ngoại trưởng Bộ ngoại giao Hoa Kỳ phát biểu trong buổi họp báo rằng: *“Washington hy vọng có thể bắt đầu đàm phán với Myanmar về việc nâng cao các quan hệ và thúc đẩy viện trợ như một cách để giúp quốc gia Đông Nam Á thu hẹp khoảng cách với thế giới”*. (Ảnh AFP - Thế giới Ảnh, ngày 1/12/2011).

Sau khi chính trị được cải tổ tại Myanmar, Tòa Thánh Vatican đã cử Hồng Y Renato Raffaele Martino đến thăm Myanmar, chủ trì buổi lễ vào ngày 8 tháng 12 năm 2011, kỷ niệm 100 năm nhà thờ chính tòa ở Yangon, có sự tham dự của bà Aung San Sui Kyi, mặc dù bà là một Phật tử và Thiên Chúa tại Myanmar chỉ 1%. (BBC - Tiếng Việt cập nhật, thứ ba, ngày 6 tháng 12 năm 2011).

Hội nghị Thượng Đỉnh GMS của các nhà lãnh đạo của các nước Đông Nam Á, gồm: Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanmar, Việt Nam, Trung Quốc đã diễn

ra vào ngày 20/12/2011, tại Thủ đô Pyi Taw của Myanmar dưới sự chủ tọa của Tổng thống Thein Sein với chủ đề Hội nghị: “Sau 2012, hướng tới một thập kỷ mới về quan hệ đối tác phát triển chiến lược GMS”. Với tư cách nước chủ nhà, Tổng thống Thein Sein của Myanmar phát biểu trong buổi khai mạc Hội nghị rằng: *“Hội nghị GMS lần thứ tư diễn ra vào một thời điểm quan trọng, đối với khu vực khi kinh tế toàn cầu đang u ám. Tuy nhiên, tiểu vùng của chúng ta đã cho thấy sự kiên cường phi thường trong việc đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay”*. Và còn nói với các nhà lãnh đạo trong Hội nghị: *“Không nên thỏa mãn với các thành tựu hiện tại và cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để đạt được một tầm nhìn chung về một tiểu vùng hội nhập, hài hòa và thịnh vượng”*. Sau đó Hội nghị đã ký Tuyên bố chung là: *“Nhấn mạnh việc sử dụng và quản lý bền vững nguồn nước sông Mekong có ý nghĩa quyết định đối*

Thích Thái Hòa

với sự phát triển của khu vực”. (BBC - Tiếng Việt, Thứ ba, ngày 20, tháng 12, năm 2011).

Sau Hội Nghị này, Thủ tướng Việt Nam chính thức thăm Myanmar, bàn với Chính phủ Myanmar quan hệ đối tác phát triển kinh tế giữa hai nước, viễn thông, du lịch, năng lượng...

Và sau cuộc hội nghị này Thủ tướng Thái Lan là bà Yingluck cũng thăm Myanmar và đến thăm bà Aung San Sui Kyi ở Yangon.

Ngoại trưởng Nhật Bản Koichiro Gemba đã đến thăm Myanmar vào ngày 25/12/2011, đây là một chuyến viếng thăm đầu tiên của Ngoại trưởng Nhật Bản kể từ năm 2002 đến nay. Ngoại trưởng Nhật Bản sẽ hội kiến với Tổng thống Thein Sein cũng như các nhà lãnh đạo cao cấp Myanmar và bà Aung San Sui Kyi. Trong chuyến viếng thăm này, Chính phủ Nhật Bản xem xét và viện trợ quỹ ODA cho Myanmar và ký Hiệp ước quan hệ song phương Myanmar - Nhật.

Ngoại trưởng Anh Hague lần đầu tiên đến thăm Myanmar hai ngày kể từ năm 1955. Ông đã hội kiến với Tổng thống Myanmar Thein Sein tại Thủ đô NayPiyTaw vào hôm thứ năm 05/1/2012. Có cuộc họp báo chung với bà Aung San Sui Kyi cùng các nhà chính trị đối lập vào ngày thứ sáu tại Yangon. Ông khẳng định chuyến đi *“nhằm thuyết phục Myanmar con đường cải cách, cũng như xem xét những gì Anh có thể làm để hỗ trợ tiến trình đó”*. (Báo Thanh Niên Online, thứ tư, ngày 11/1/2012).

Ngày 12 tháng 1 năm 2012, ông Derek Mitchell đặc sứ Hoa kỳ về tình hình Myanmar đã rời Myanmar, sau khi ông đã chứng kiến những diễn biến của đất nước này bầu cử. Sau đó là ông Josaph Crowley, Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ, từng chủ trương mạnh mẽ cấm vận Myanmar cũng đã đến thăm đất nước này vào ngày 13 tháng 1 năm 2012, và theo văn phòng của Thượng Nghị sĩ Hoa Kỳ, ông Mitch McConnell cũng đã đến thăm Myanmar vào ngày 13 tháng 1 năm 2012.

Những chuyển viếng thăm của những nhân vật chức năng của Hoa Kỳ như vậy, sau khi chính quyền Quân sự của Myanmar nhường quyền lại cho chính quyền dân sự điều hành tại đất nước này đã nói lên sự quan tâm của Hoa Kỳ đối với Myanmar trong chiến lược Đông Nam Á như thế nào?

Và thứ sáu, ngày 13 tháng 1 năm 2012, cả Thế giới đều ngạc nhiên trước sự cải đổi ngoạn mục của chính quyền dân sự Myanmar và nhân dân Myanmar vui mừng khi Tổng thống Thein Sein đã ban hành lệnh ân xá 600 tù nhân. Trong đó có cựu Thủ tướng Khin Nyunt đã bị chính quyền quân sự bắt tù sáu năm biệt giam.

Mới bước ra khỏi nhà tù, ông nói với báo chí: *“Tôi ủng hộ sự nỗ lực hòa giải của bà Aung San Suu Kyi và Tổng thống Thein Sein”*. Ông nói tiếp: *“Riêng sự kiện bà Aung San Suu Kyi và Tổng thống Thein Sein gặp nhau đã là tích cực, và tôi nghĩ đây là điều rất tốt cho đất nước chúng ta”*. Ông nói: *“Hôm nay là ngày đầu tiên tôi được tự do và tôi cần xem xét điều gì*

đang xảy ra bên ngoài, vì tôi không hề biết chuyện gì bên ngoài đã xảy ra. Tôi muốn làm những gì tốt đẹp cho đất nước”. Ông nói: “Từ khi bị tù 2004, trong thời gian ngồi tù, ông đã tìm lại triết lý Phật giáo để vượt qua và nay ông tin rằng, Đạo Phật sẽ giúp nhiều cho Myanmar hồi sinh”. (BBC - Tiếng Việt, thứ sáu, ngày 13 tháng 1 năm 2012).

Đọc lịch sử của Myanmar, ta thấy một dân tộc có lịch sử đầy biến động. Biến động từ nội thân đến ngoại cảnh. Biến động tự thân, vì dân tộc Myanmar là một dân tộc có quá nhiều sắc dân và mỗi sắc dân cư trú trên vùng đất Myanmar muốn thể hiện cái đường nét riêng của sắc dân mình. Đồng thời cũng có những sắc dân có nhiều tham vọng thống lãnh các sắc dân khác, khiến cho Myanmar thường xuyên xảy ra bất ổn về mặt sắc tộc.

Và cũng chính do những điểm này mà các nước ngoại nhập dễ lấy cơ hội để xâm nhập và phân hóa

dân tộc Myanmar, làm cho tiềm năng kinh tế, quân sự của Myanmar trở nên yếu kém.

Lại nữa, về địa dư, Myanmar tiếp giáp biên giới với nhiều quốc gia và có những đường biên giới dài hơn cả ngàn cây số. Không những vậy, Myanmar có các nguồn tài nguyên về dầu lửa, cây quý và đá quý và thuận lợi cho việc buôn bán giao thông trong vùng, nên các nước cường địch ở ngoài muốn xâm lăng Myanmar để phục vụ cho quyền lợi quốc gia của họ, dưới nhiều chiêu bài khác nhau.

Năm 2011, chính quyền quân sự của Myanmar tự nguyện rút lui và giao quyền lãnh đạo quốc gia cho chính quyền dân sự, ấy là dấu hiệu đáng mừng cho nhân dân Myanmar, mà cả Thế giới đang chia sẻ niềm vui này, trong tiến trình dân chủ hóa Myanmar.

Hay ta có thể nói theo cách nói của tờ Nhật báo New Light of Myanmar chính thức của Chính phủ Myanmar ra thứ ba, ngày ba, tháng giêng, năm 2012, viết về sự thay đổi ngoạn mục chính trị Myanmar

rằng: “Đa số các quan sát viên quốc tế rất ngạc nhiên, khi thấy Myanmar, từng nằm dưới sự lãnh đạo của một Chính phủ độc tài quân phiệt, đã bắt đầu tiến hành dân chủ hóa, sau khi đã tổ chức bầu cử... từ 60 năm qua, kể từ khi đất nước giành lại độc lập, chưa có năm nào có ý nghĩa như 2011, với nhiều thay đổi đáng kể và chuyển biến chính trị”.

Mọi luận điệu nói theo giọng điệu tuyên truyền của báo chí Nhà nước, ta không vội tin, nhưng cũng chẳng vội nghi. Tuy nhiên, cái gì đã có và ưa thích ở trong tâm thức cộng đồng, mỗi khi đủ duyên, thì nhất định chúng phải xảy ra, nếu người lãnh đạo quốc gia không thông minh và không bén nhạy điều ấy, thì tự rước họa vào thân!

Các cường quốc thương dân tộc Myanmar chẳng, hay họ thương khối công dân nhiệt tình và tiềm năng tài nguyên khổng lồ của đất nước Myanmar?

Phật giáo có mặt tại Myanmar

Có tư liệu cho rằng, Phật giáo được truyền vào Suvannabhūmi (Kim địa) tức là Hạ Miến ngày nay, từ thời vua Asoka (A Dục) của Ấn Độ, tức thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, bởi hai Thượng tọa Sona và Uttara. (Dipavamsa ch. VIII; Mahavamsa, ch. VII). Nhưng các học giả của Tây phương như Vincent Smith, Kern... đã có những tranh cãi và nghi ngờ sự chuẩn xác của tư liệu này. (Asoka P. 43, 55; MIB, P. 17).

Theo các di tích lịch sử đã được tìm thấy nhiều bia ký ở Hmawaza vào thế kỷ thứ sáu, trong đó có hai bia ký bằng vàng đều khắc ba dòng chữ Pāli với bắt đầu bằng câu: “Ye dhammā hetuppabhavā = Chư pháp hiện hữu do nhân duyên”. Và một bia khác có nội dung Vibhanga thuộc về Luận tạng. Và một tập sách dày 20 trang chữ Pāli, viết bằng mẫu tự Andhra Kadamba của Nam Ấn, trên tấm vàng lá cũng tìm thấy gần Hmawaza.

Những sự kiện trên giúp cho ta biết rằng, Phật giáo đã có mặt tại Myanmar ít nhất trước thế kỷ thứ sáu vài thế kỷ và đã có những ảnh hưởng nhất định đối

với Hạ Miến trong những thời điểm này, nhất là giáo lý Duyên khởi ở trong Phật giáo và sự liên hệ chặt chẽ giữa Phật giáo Nam Ấn với Myanmar.

Ta biết rằng, giáo lý Duyên khởi là giáo lý cốt lõi của Phật giáo, nó làm nền tảng cho mọi hệ thống giáo lý ở trong Phật giáo phát triển một cách sâu và rộng. Giáo lý này đã có một ảnh hưởng rất lớn trong đời sống tâm linh và tư duy của dân Miến lúc bấy giờ. Nó quý báu và quan trọng đến nỗi, họ phải khắc vào bia vàng để giữ gìn và phụng thờ như những Pháp bảo quý báu nhất.

Nhưng theo truyền thuyết mà người Myanmar tin tưởng, không phải Phật giáo có mặt tại Myanmar từ thế kỷ thứ sáu T.L, hay thế kỷ thứ ba trước T.L, mà có mặt ngay sau khi Đức Phật thành đạo không bao lâu.

Truyền thuyết cho rằng, hai thương gia Tapassu (Đế lệ phú sa) và Bhallikā (Bạt lệ ca), từ Trung Ấn trở về phía Bắc, khi đi qua khu rừng, nơi đức Thế Tôn vừa mới thành đạo, họ gặp nhiều trở ngại, tâm của họ

lo âu, sợ hãi, bấy giờ họ nghe giữa không trung có tiếng bảo rằng: “Này các thương chủ, quý vị đừng sợ hãi, ở nơi này không có tai họa, không có các ương lụy, quý vị không nên khiếp đảm!

Này các Thương chủ! Nơi rừng này chỉ có đức Như Lai, Bạc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, mới thành tựu Đạo quả Vô thượng Bồ đề, hiện Ngài đang an trú ở trong khu rừng này, kể từ khi Ngài thành đạo đến nay, trải qua bốn mươi chín ngày, Ngài chưa thọ dụng bất cứ vật thực gì. Vậy, quý vị hãy đem mạch nha, mật, tô lạc, đến để cúng dường Ngài, quý vị sẽ có được sự an ổn lâu dài, sẽ có sự an lạc và lợi ích lớn”.

Sau khi nghe như vậy, các thương chủ tìm đến chỗ đức Thế Tôn, thấy Ngài, họ sanh tâm cung kính, đánh lễ phát khởi niềm tin thanh tịnh và thành kính cúng dường Ngài.

Nhân ở nơi sự cúng dường thức ăn của hai vị thương chủ này, đức Thế Tôn cũng nhận sự cúng dường bình bát của quý vị Tứ thiên vương dâng hiến để nhận thức ăn.

Sau khi thọ dụng thực phẩm cúng dường của hai vị thương chủ xong, đức Thế Tôn gọi hai vị thương chủ và thân quyến của họ mà bảo: “Quý vị hãy nương tựa Phật, nương tựa Pháp, nương tựa Tăng, thọ trì năm cấm giới, thì quý vị sẽ được sự an lạc lâu dài, sẽ thu hoạch nhiều lợi ích cao quý và rộng lớn”.

Khi nghe đức Thế Tôn dạy như vậy, tất cả họ đều bạch với Ngài rằng: “Đúng như lời dạy cao quý của Ngài, chúng con không trái”. Họ liền nhận lãnh Ba pháp Tự quy y, năm cấm giới và họ trở thành những Cận sự đầu tiên đệ tử đức Thế Tôn.

Bài pháp đầu tiên đức Thế Tôn thuyết pháp cho hai thương chủ và thân quyến của họ rằng: “... Quý vị muốn tự lợi và lợi tha cho tất cả, muốn mong cầu có được đạo lý, để dẫn đường cho thế gian, thì phải nương tựa Phật, Pháp, Tăng, phải phát khởi tâm thực hành chánh tín, vì do tín tâm, mà được quả báo tốt đẹp, vì do thực hành được tín hạnh cao quý, rộng lớn mà chúng được giới hạnh khó nghĩ bàn, chúng được đạo lý tối thắng, vô thượng.

Người thực hành hạnh bố thí, có thể chứng đắc quả báo này, họ thấy rõ tính chân thật của toàn thể vũ trụ, và họ có thể chứng đạo, đầy đủ trí tuệ.

Do bậc Thánh có cách nhìn chính xác như vậy, nên các Ngài được gọi là bậc có Chánh niệm, mở ra các trói buộc của trần lao, đạt được vô úy, chứng đắc đại Niết bàn, giải thoát tất cả khổ về thế gian, đầy đủ tất cả thiện pháp, nên các bậc Thánh đều ca ngợi pháp này là pháp tôn quý, hoàn toàn không còn sanh, lão, bệnh, tử, diệt tận mọi sầu muộn về oán tắng và ái biệt, các đức Thế Tôn, trong mười phương đều ca ngợi niềm vui này, vì đã đạt đến nơi không còn sinh tử”.

Nghe đức Thế Tôn dạy như vậy xong, hai vị Thương chủ liền bạch với Ngài rằng: “Nay ở nơi con đường này, cúi mong đức Thế Tôn, vì chúng con mà Ngài hãy làm bậc an lành, khiến cho chúng con sẽ không bị các chướng ngại, sớm về được quê hương của chúng con một cách an toàn”.

Đức Thế Tôn đã chúc lành cho người và vật trong đoàn của họ đi về xứ sở một cách như ý, an

toàn. Nhưng trước khi họ từ giã đức Thế Tôn, hai vị thương chủ đã xin Thế Tôn cho họ một vật để kỷ niệm, vì khi về xứ sở, không có duyên gặp lại đức Thế Tôn, thì họ sẽ dùng vật ấy, để xây tháp và lễ bái, xem như đức Thế Tôn luôn luôn có mặt với họ.

Bấy giờ đức Thế Tôn liền cho họ ít tóc và móng tay để làm kỷ niệm, Ngài dạy cho họ rằng: “Nay Như Lai cho quý vị vật này để làm kỷ niệm, quý vị hãy xem nó như ta không khác và về sau, nếu có một phiến đá nào đó, từ trên không trung rơi xuống, bất cứ chỗ nào trên quê hương của quý vị, thì chỗ ấy, quý vị hãy xây dựng tháp báu để tôn trọng cúng dường”.

Khi nghe đức Thế Tôn dạy như vậy, hai vị liền nghĩ, tóc và móng tay này là vật bị bỏ của thân thể, không phải là pháp đặc biệt mầu nhiệm, đem tâm cúng dường tôn trọng là không phù hợp.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền biết ý nghĩ của họ, Ngài liền dạy, quý vị đừng nghĩ như vậy. Như Lai nhớ rằng, từ xa xưa vô lượng kiếp về trước, có đức Phật Nhiên Đăng ra đời, bấy giờ ta làm một vị Bà La Môn,

Thích Thái Hòa

hiều rõ bốn Vệ đà, nhân khi thấy đức Nhiên Đăng đi vào thành Liên Hoa, ta liền dùng năm cành hoa Thanh ưu bát la, để che cho đức Phật Nhiên Đăng, rồi phát khởi tâm bồ đề và bảy giờ đức Phật Nhiên Đăng, liền thọ ký cho ta, trong tương lai sẽ thành Phật Thích Ca Mâu Ni.

Đức Thế Tôn kể tiếp, khi ta cạo bỏ râu tóc, xuất gia ở trong giáo pháp của đức Phật Nhiên Đăng, bảy giờ Chư Thiên mỗi vị lấy một sợi tóc của ta, họ đi đâu liền đem đi theo nấy để cúng dường.

Vậy, hôm nay ta thành tựu Vô Thượng Bồ Đề, dùng Phật nhãn để nhìn, thấy từ đó đến nay, những chúng sanh ấy, không có chúng sanh nào gần gũi bên các đức Phật mà không chứng đắc sự an tịnh của Niết bàn.

Quý vị nên biết! Bảy giờ tôi chưa thoát khỏi tham sân si, mà các chúng sanh cúng dường tóc và móng tay của tôi, thế mà họ còn chứng đắc Niết bàn, huống là ngày nay, Như Lai đã đoạn tận tất cả phiền não, đã tiêu diệt sạch hết tham sân si, thì vì lý do gì

mà quý vị không tôn kính tóc và móng tay thanh tịnh và vô nhiễm ấy.

Các Thương chủ nghe đức Thế Tôn dạy như thế, họ liền sanh tâm hết lòng cung kính đối với tóc và móng tay của Ngài. Họ đánh lễ và đi quanh đức Thế Tôn ba vòng, rồi từ giã Ngài trở về xứ sở. (Phật Bản Hạnh Tập Kinh 32, tr 801 - 803, Xà na quật đa dịch, Tùy, Đại Chính 3. Tham khảo thêm - Tăng Chi I, Thích Minh Châu dịch, tr34, PHVH 1980).

Câu chuyện hai Thương chủ Tapassu và Bhallikā đã được Phật quy y và ban tặng cho tóc và móng tay được ghi lại ở trong Phật Bản Hạnh Tập Kinh, cuốn 32 từ trang 801 - 803, do Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được giữ lại ở trong Đại Chính 3, đã được Phật tử Myanmar trân quý, khiến cho họ tin rằng, Phật đã đến với quê hương họ, không phải thế kỷ thứ sáu Tây lịch hay thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, mà ngay sau khi đức Thế Tôn thành đạo một thời gian rất ngắn và người đem Phật giáo đến với quê hương của họ đầu tiên là hai Thương chủ Tapassu và Bhallikā.

Nên khi ta đến thăm Golden Rock - Kyaikhtiyo Pagoda, thấy thiên thạch nằm cheo leo trên một tảng đá và trên thiên thạch ấy có một bảo tháp nhỏ. Đồng thời trong khuôn viên của Golden Roch, người ta đã làm một đền thờ, mô tả hai thương gia Tapassu và Bhallikā gặp Phật và nghe Phật thuyết pháp và được Phật tặng cho tóc. Nên, câu chuyện này và Golden Rock là rất quan trọng đối với đức tin của Phật giáo Myanmar và Phật tử thế giới, khi tự thân họ bước tới chiêm bái vùng Thánh địa này.

Các nhà khảo cổ học đã khai quật nhiều bia ký tại vùng Prome tức là Pyi ngày nay, đã phát hiện nhiều điều khắc bằng đá, diễn tả đời sống của đức Phật, diễn tả hình tượng Phật ngồi với tư thế địa xúc (Bhūmisparśamudra) trên tòa sen, tay trái cầm bình bát, chung quanh có bốn hình tượng dâng cúng phẩm vật. Và trong đó cũng có bức điêu khắc trình bày đức Phật thọ dụng phẩm vật, do hai Thương chủ Tapassu và Bhallikā cúng dường.

Những sự kiện và truyền thuyết ấy đã giúp cho ta biết rằng, Phật giáo có mặt trên quê hương Miến Điện rất sớm, nghĩa là ngay từ thuở bình minh của Phật giáo.

Theo truyền thống Myanmar, Phật giáo Đại Thừa và Mật Tông đã có mặt tại vùng Thượng Miến rất sớm và đã truyền đến Bagan, trước khi Anurudha thuộc triều đại Bagan đưa Phật giáo Thượng tọa bộ từ Thaton đến Hạ Myanmar ở thế kỷ XI và đã tôn kính Phật giáo Thượng tọa bộ làm quốc giáo. Tuy nhiên, cũng có những di chứng khảo cổ có thể cho ta biết rằng, Phật giáo Thượng tọa bộ cũng đã có mặt ở Hạ Myanmar rất sớm khoảng thế kỷ thứ sáu.

Trong thế kỷ XI, với sự giúp đỡ của đại sư Shin Araham, vua Anurudha đã đưa Phật giáo Thượng tọa bộ và ngôn ngữ Pāli từ Thaton ở Hạ Myanmar, đến Thượng Myanmar, Bagan và lấy Phật giáo Thượng tọa bộ làm quốc giáo, làm nền tảng cho sự phát triển về đạo đức, tâm linh, ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật cho đất nước này.

Vua Anurudha đã xây dựng Phật giáo Thượng tọa bộ thành một Tông phái chính thống của Myanmar và tạo ra sự hưng thịnh của Trường phái này phổ cập cả đất nước, khiến sự quan hệ giữa Myanmar và Tích Lan bấy giờ trở nên thân thiện.

Vua Anurudha đáp ứng yêu cầu của vua Tích Lan là Vijayabàhu đã gửi kinh sách và các Tăng sĩ đạo hạnh, tinh thông Tam Tạng đến Tích Lan hoằng pháp mở giới đàn để yểm trợ cho Phật giáo Tích Lan. Vì theo Cùlavamsa ghi lại, đây là thời kỳ Phật giáo tại Tích Lan suy thoái, chư Tăng không đủ túc số để tổ chức một đại giới đàn.

Vua Tích Lan bấy giờ cũng cho vua Myanmar thỉnh Xá Lợi Răng Phật và bốn đại sư Myanmar sao chép Tam Tạng Pāli Tích Lan để so sánh và hoàn chỉnh Tam Tạng Myanmar.

Bia ký của Tích Lan ghi rằng, nhờ chư Tăng từ Araman (Miền Điện) đến Tích Lan tái lập hệ thống Tăng già, chấn chỉnh ba giáo phái Tích Lan. Nhờ sự

giúp đỡ của vua Anurudha mà Phật giáo Tích Lan dưới thời vua Vijayabàhu được phục hưng. (CV ch LX).

Sau khi phái bộ sao chép Tam Tạng kinh điển từ Tích Lan trở về, vua Anurudha được sự yểm trợ của đại sư Shin Arahan, dành nhiều thì giờ để nghiên cứu, giảng nghiệm so sánh Tam Tạng Thaton và hoàn chỉnh Tam Tạng Myanmar.

Sự giao hảo của vua Anurudha Myanmar và vua Vijayabàhu cũng như vua Paràktamabàhu I, của Tích Lan rất thân thiện, khiến cho Culàvamsa chép: *“Giữa hai nước Lanka (Tích Lan) và Ràmanna (Myanmar), từ xưa đến giờ không có hiềm khích, vì dân của hai nước đều tin vào giáo lý Phật. Quốc vương của hai nước đều là đệ tử Phật, vì vậy những triều đại của hai nước đều tin tưởng nhau, đều có thiện cảm với nhau, thường gửi tặng phẩm cho nhau, duy trì tình thân hữu truyền thống...”*. (CV ch. LXXVI).

Tuy nhiên, vì quyền lợi thương mại của hai nước và những lời sàm tấu không chuẩn xác của bề dưới, khiến vua của hai nước bất bằng, chiến tranh

Thích Thái Hòa

giữa Myanmar và Tích Lan xảy ra, nhưng đã được chư Tăng của hai nước can vua hóa giải và tái lập lại ngoại giao.

Tại Myanmar, sau khi vua Alaungsithu mất, hai anh em tranh nhau ngôi vua, Narathu giết anh là Minshinso, để cướp ngôi, khiến Panthagu con của Seinnyekinin, đệ tử đắc pháp của Đại sư Shin Araham nhằm chán tình cảnh, nên đã rời Myanmar đến Tích Lan cư trú sáu năm cho đến năm 1173, khi Narapatisithu lên ngôi mới trở về nước lúc bấy giờ Panthagu đã 90 tuổi và được vua cung thỉnh làm Tăng Thống.

Sau khi Panthagu viên tịch, Uttarajiva thay thế lên làm Tăng Thống. Tăng Thống Uttarajiva và thị giả là sadi Chapata cùng một số Tăng sĩ Myanmar đến Tích Lan chiêm bái phật tích và tạo điều kiện để thiết lập thân hữu hai nước vào năm 1170 - 1171, sau khi chiến tranh giữa hai nước chấm dứt.

Chapata đã thọ đại giới tại Tích Lan và gia nhập Giáo hội Tích Lan, đã dành mười năm nghiên cứu Tam Tạng và sở giải kinh điển và đã được người

đời tôn xưng là Mahàthera bởi trí tuệ và đức hạnh.
(Ja XXII, 1893).

Khi về Myanmar, Chapata đem theo bốn vị Đại sư Tích Lan cùng thọ đại giới trong tiêu chuẩn của Mahāvihara (Đại tự) của truyền thống Thượng tọa bộ Tích Lan, trong hệ truyền thừa của Mahinda con vua A dục. Trong bốn vị Đại sư đó gồm Sivali Mahāthera, người xứ Tāmalitthi; Tāmalinda Mahāthera, con vua Cao Miên; Ānanda Mahāthera người xứ Kincipura (Nam Ấn) và Rāhula Mahāthera, người Tích Lan.

Năm nhà sư cùng thọ đại giới tại Mahāvihara đến Myanmar, thì đức Tăng thống Uttarajiva đã viên tịch, Tăng già Myanmar tổ chức giới đàn, muốn cung thỉnh các vị này tham gia, nhưng họ từ chối. Họ liền đứng ra tổ chức giới đàn riêng theo tiêu chuẩn Mahāvihara trên thuyền ở sông Erāvati (Irrawaddy), để truyền giới cho giới tử Myanmar và được vua Narapatisithu yểm trợ. Sau đó thành lập phái Sihala Sangha (Phái Tăng già Tích Lan).

Theo bia ký cho biết, phái này dưới sự hướng dẫn của năm đại sư từ Tích Lan đến, nên đã phát triển mạnh và rất được sự ngưỡng mộ của quần chúng.

Về sau phái Sihala chia ra nhiều chi phái, Rāhula Māhathera hoàn tục, Chapata viên tịch, ba vị còn lại tiếp tục duy trì Sihala Sangha tại Bagan, nhưng chẳng bao lâu giữa ba vị có sự bất đồng về Bồ tát.

Bởi vậy, bấy giờ tại Bagan, Phật giáo Thượng tọa bộ của Tích Lan tại Bagan chia thành ba phái gồm - Chi phái Sivali Māhathera - Chi phái Tāmalinda Māhathera và chi phái Ānanda Māhathera. Ba phái này ở Bagan thuộc về hậu phái và tiền phái là do Shin Araham thành lập ở Bagan trước ba chi phái kia.

Dưới thời vua Narapatisithu, phái Sihala Sangha của Tích Lan truyền đến Dala, Hạ Miến do Đại sư Sāriputta lãnh đạo. Sāriputta người xứ Padippajeya thuộc tỉnh Dala, gần Rangon. Đại sư đã được Ānanda Māhathera truyền giới tại Bagan và đã được vua Narapatisithu dâng tước hiệu là Dhammavilāsa và

thỉnh cầu đến Rāmanna để hoằng truyền chánh pháp thanh tịnh thiên môn.

Thời đại vua Narapatisithu, Phật giáo cực thịnh tại Bagan. Cung kính thư chép: *“Muốn dân chúng hành trì Phật đạo, vua đã xây dựng nhiều ngôi đại tự như chùa Gawdawpalin, Sulamani, Dhammayazaka, Mimalungkyaung, Chaukpala và tạc nhiều tượng Phật lớn để thờ. Vua yểm trợ mọi phương tiện cần thiết, khuyến khích chư Tăng, chuyên học Pāli, nghiên cứu Luận tạng, giữ gìn giới luật, giáo hóa độ sanh”*. (GPC tr 142; AISTBB tr. 111).

Phật giáo Myanmar dưới thời vua Narapatisithu nhờ sự yểm trợ của vua và sự nỗ lực tu tập, nghiên cứu của chư Tăng, khiến vào thời điểm này nhiều vị cao tăng Myanmar giỏi nhiều mặt xuất hiện như các Ngài: - Chapata, giỏi về ngữ học, luận lý học, luận học và đã sáng tác bộ Sutaniddesa, Samkhepavannanā, Vinayagulatthadipāni... - Nānasāgara và Uttama tác giả bộ luận Langatthavivaranappakasāka, Lingattham-

vivaranaka Mahā Vimalabudhi viết bộ Nyāsa. Abhaya viết Mahātika...

Ở thế kỷ XIII, hai Đại sư gồm Buddhavamsa và Mahāsāmi ở Hạ Miến đã thăm Tích Lan và thọ giới lại tại Mahāvihara, trở về nước nhập vào chi phái Sīhāla của Tích Lan tại Myanmar. Sau đó hai vị bất đồng giới luật tách ra lập thành hai phái riêng.

Theo bia ký Kalyāni, tại thị trấn Mittima (Martaban), ở thế kỷ XIII có sáu chi phái Phật giáo.

1- Chi phái Kamboja hay chi phái Korn, hậu duệ của chi phái do vua A dục gởi đến Suvannabhūmi để truyền đạo ở thế kỷ III trước kỷ nguyên.

2- Chi phái Sīhalasanghapakkha, hậu duệ của Tāmalinda Mahāthera.

3- Chi phái Sīhalasanghapakkha, hậu duệ của Sivali Mahāthera.

4- Chi phái Sīhalasanghapakkha, hậu duệ của Ānanda Mahāthera.

5- Chi phái do Buddhavamsa thành lập.

6- Chi phái do Mahāsami Mahàthera thành lập. (Ja XXII, 1893, tr 33; EB III, phần II tr 199).

Ở Bagan, thế kỷ XIII, cũng có vị cao Tăng tên là Kassapa Mahā Thera, khiến nhiều tự viện mang tên Ngài và có nhiều bia ký chép những sự kiện liên quan đến Ngài. Bia ký năm 1209, phát hiện tại chùa Shwezigon ghi lại việc vua Narapatisithu cúng dường bất động sản cho Ngài.

Đọc các bia ký phát hiện tại Bagan vào đầu và giữa thế kỷ XIII đã cho ta biết, sự hưng thịnh của Phật giáo tại Bagan ở thời điểm này, từ vua chúa đến người dân đều hâm mộ Phật pháp.

Năm 1287, Hốt Tất Liệt đã xua quân đánh chiếm Bagan, lấy cớ vua xứ này không triều cống nhà Nguyên. Bagan bị tàn phá trầm trọng.

Bấy giờ, sắc tộc Shan đứng lên lật đổ chính quyền Hạ Myanmar. Thế lực của sắc tộc Shan ở Thượng Miến rất mạnh, họ chia Thượng Myanmar thành ba khu vực để trị vì. Tiểu vương Shan ủng hộ

Thích Thái Hòa

Phật pháp, khiến bấy giờ Phật pháp thịnh hành ở Thượng Myanmar.

Ở Hạ Myanmar, Wararu, lên ngôi ở Martaban, sau dời đô về Pegu (Bago), Hạ Myanmar bấy giờ trở thành Trung tâm rất quan trọng của Phật giáo. Tiều vương Thượng Myanmar và Hạ Myanmar đều ủng hộ Phật giáo Thượng tọa bộ có truyền thống Tích Lan.

Thế kỷ XIV và XV, đất nước Myanmar thường xảy ra chiến tranh với các nước trong vùng, khiến Phật giáo ở trong đất nước này cũng theo vận nước mà thăng trầm.

Cuối thế kỷ XV, dưới thời vua Dhammaceti, chư Tăng Myanmar có nhiều xáo trộn do bất đồng quan điểm giới luật như các pháp yết ma, Bồ tát... vì mỗi giáo phái có mỗi cách thể hiện riêng và cách giải thích riêng. Vua triệu tập chư Tăng cả sáu chi phái, để hỏi mọi thủ tục yết ma thọ giới... các vị trả lời không thống nhất với nhau, khiến vua nghi ngờ và quyết định gửi 22 vị Tỷ kheo và 22 vị Sa di đến Tích Lan để nghiên cứu. Đoàn trên chia làm hai toán, mỗi toán

gồm 10 Tỷ kheo và mười Sa di, hai vị đại sư trưởng của hai đoàn gồm: Đại sư Moggallāna Thera và Mahāsivali Thera.

Vua đã gửi văn thư cho chư Tăng Tích Lan với nội dung như sau: *“Kính bạch chư Đại Tăng: Quả nhân xin gửi cúng phẩm để cúng dường Xá Lợi Răng Phật và các Xá Lợi khác. Đồng thời quả nhân gửi 22 vị Tỷ kheo và 22 vị Sa di đến quý quốc, mong chư Đại Tăng giúp họ dâng cúng phẩm vật và chiêm bái Xá Lợi Răng Phật. Sau khi cúng dường và chiêm bái Xá lợi, mong chư Đại Tăng xem tất cả thành viên của phái đoàn như là Sa di, được phép thọ đại giới với chư Tăng đạo hạnh chùa Mahāvihara trong khuôn khổ yết ma trên sông Kalyāṇi, nơi đức Thế Tôn đã tắm. Cầu mong chư Tôn Đức tận tình giúp đỡ”*. (JA XXII tr. 209).

Vua Myanmar cũng gửi nhiều tặng phẩm để cúng dường Xá Lợi Răng Phật, tháp Ratana, các chùa, cúng dường Dấu Chân Phật, cúng dường 22 cây bồ đề, cúng dường đại Tăng Sihalapida và tặng vua Bhuvanekabāhu

VI, xứ Sihalapida của Tích Lan. Vua đã tiếp đón rất nồng hậu. Vua đã thỉnh cầu chư Tăng Tích Lan thành lập Hội đồng để trao truyền giới pháp cho các giới tử Myanmar. Lễ truyền giới kéo dài 4 ngày kể từ ngày 17 tháng 7 đến 20 tháng 7 năm 1476.

Sau khi thọ giới xong, 22 vị Tỷ Kheo được vua tặng tước hiệu và cung thỉnh cúng dường Trai Tăng.

Thọ giới và học hỏi những điều cần thiết xong, chư Tăng Myanmar trở về nước. Vua Myanmar tổ chức cung đón chư Tăng về nước một cách trọng thể.

Sau một thời gian, vua dựng đá để kết đại giới (sima), ở Pegu để tổ chức đại giới đàn, thỉnh cầu Trưởng lão Suvannasobhana làm Đàn Đầu Hòa Thượng, thỉnh chư Tăng từ Tích Lan truyền giới cho các giới tử trong giới trường Sima Kalyani. Giới trường này về sau trở thành thánh địa của Myanmar, nơi chư Tăng thọ giới, Bố tát, an cư và là Trung tâm Phật giáo Myanmar có sự liên hệ chặt chẽ với Phật giáo Mahavihara của Tích Lan.

Vào thế kỷ XV, vua Dhammaceti là vị quốc vương hộ pháp, nên đã liên kết được các chi phái Phật giáo Myanmar trở thành một tổ chức cùng hành trì giới luật, thọ giới, an cư chung trong tinh thần của Mahāvihāra Tích Lan. Phật giáo Myanmar và Tích Lan ở giai đoạn gắn bó với nhau rất chặt chẽ.

Vào đầu thế kỷ XVI, Bồ Đào Nha đánh chiếm Tích Lan. Tích Lan bấy giờ chia làm ba tiểu quốc. Ba tiểu quốc đóng đô tại ba nơi gồm: Kotte, Kandy và Jaffna, khiến cho sự quan hệ giữa Phật giáo Myanmar và Tích Lan không như thời vua Dhammaceti của Myanmar và vua Bhuvanekabāhu của Tích Lan ở thế kỷ XV.

Cũng thế kỷ XVI, Myanmar cũng đã bị phân chia thành ba phần. Bắc Myanmar do sắc dân Shan - Thai cai trị. Thượng Myanmar (Ava) do hoàng thân Shan cai trị và Hạ Myanmar do người Môn cai trị. Chính trị và quân sự của Myanmar bắt đầu thế kỷ XVI, đến khi Bayin Naung lên cầm quyền 1551. Và năm 1564, Bayin Naung gọi phái bộ đến triều đình

Thích Thái Hòa

Don Juan Dharmapāla, đóng đô ở Colombo, cầu hôn với công chúa Tích Lan và thỉnh Xá Lợi Răng Phật, nhưng cả hai việc đều không như ý muốn.

Cũng thế kỷ XVI, vua Bayin Naung, xâm chiếm Thái Lan và phát triển Phật giáo tại xứ sở này. Theo Myanmar sử, năm 1557, vua gửi một số cao Tăng Myanmar đến Nabbisiputra, vùng bị Myanmar chiếm cứ năm 1555, để hoằng pháp và xây dựng tự viện tại Ayuthaya, bị Myanmar chiếm năm 1564, đồng thời tổ chức giới đàn, cúng dường trai Tăng trăm vị sư, cho phép vua Thái Lan là Maha Chakrapat vào chùa xuất gia, và gửi kinh sách do các cao Tăng Myanmar biên soạn, trước tác đến Ayutthaya, Pisanulok ở Thái Lan. Myanmar trong triều đại của vua Bayin Naung là triều đại Myanmar thống nhất và Phật giáo Myanmar cũng phát triển không những trong nước mà cả nước ngoài.

Năm 1581, vua Bayin Naung băng hà, vua Nanda Bayin lên ngôi với nhiều tham vọng bành trướng lãnh thổ, gây ra chiến tranh với Thái Lan năm lần, khiến đông cung Thái tử bị tử trận, vua nổi giận ra lệnh giết

quan quân và chư Tăng Talaing, khiến chư Tăng và dân chúng phải chạy lánh nạn đến Thái Lan và Arakan.

Năm 1595, quân Thái Lan phản công đánh Bago (Pegu), triều đình Myanmar phân hóa. Các huynh đệ của vua thống đốc tại Prome, Toungoo, không chống Thái Lan mà chống vua Nanda Bayin, bắt vua Nanda Bayin về Toungoo xử tử. Phật giáo Myanmar ở giai đoạn này trong tình trạng suy thoái.

Vào thế kỷ XVII tức là năm 1629, Thalun lên ngôi, ông ta là một nhà cai trị giỏi, một Phật tử mộ đạo, nên đã phục hồi lại nhiều chùa chiền ở Thượng Myanmar, ủng hộ công tác nghiên cứu và phát triển văn học. Trong thời Thalun có nhiều vị đại sư Myanmar nổi tiếng như Tipitakalamkàra, Aruyalamkàra, Tisāsanālamkāra...

Trong thế kỷ XVII, các vua phân nhiều hăm mộ Phật pháp, nên Phật giáo Myanmar thời này phát triển nhiều về mặt chùa tháp.

Năm 1698, vua Minrekawadin băng hà, Thái tử Sane kế vị, Tăng già Myanmar bị phân hóa kéo dài đến

Thích Thái Hòa

cả 100 năm, đến đời vua Bodawpaya (1782 - 1819) mới giải quyết được. Sự phân hóa của chư Tăng, chỉ là do cách hành trì giới luật trong khi đi khất thực, hình thức có khác nhau, khiến tạo ra sự ủng hộ và chống đối nhau.

Vua Bodawpaya con trai thứ năm của vua Alaungpaya lên ngôi năm 1782, là vị vua thông minh, có nhiều đảm lược, đưa lại sự hòa hợp giữa hai phái Phật giáo là Pàrupana và Ekamsika. Phái Ekamsika là canh tân hay tùy duyên và phái Pàrupana là bảo thủ hay truyền thống.

Vua đã hóa giải mọi quan điểm khác biệt giới luật của chư Tăng hai phái và yểm trợ tổ chức đại giới đàn, để thí giới một cách bình đẳng đến những giới tử cầu thọ.

Trong giới đàn này, có năm vị Sa di Tích Lan được Vua Sãi là Nānabhivamsa truyền trao đại giới. Sau đó những vị này về Tích Lan, tổ chức đại giới đàn truyền thọ Sa di giới không phân biệt giai cấp, thành lập hệ phái Amarapura Sangha, tức là hệ phái Tăng già Myanmar tại Tích Lan.

Vai trò của vua Bodawpaya của Myanmar ở giai đoạn này đối với Phật giáo là một vị hộ pháp, đã đem lại sự hòa hợp và thanh tịnh trong Tăng đoàn và phát triển Phật pháp không phải chỉ ở quốc nội mà còn ở hải ngoại nữa.

Đời vua Mindon ở thế kỷ XIX, đã xử lý nghiêm với một số vị sư chênh mảng giới luật, như ăn trầu sau giờ ngọ, hút thuốc, đi vào làng mang dù và đi giày dép... trái luật Phật. Vua đã đứng ra bảo trợ kết tập kinh điển lần thứ V, tại Myanmar, sau lần kết tập thứ IV được tổ chức ở thế kỷ thứ nhất vào triều vua Kanishka Ấn Độ.

Trong thời kỳ Anh đô hộ Myanmar, chính quyền Anh không kính trọng Tăng già, không xem Phật giáo là quốc giáo, bãi bỏ vị trí Tăng thống, muốn thay đổi Tôn giáo bản xứ bằng Tôn giáo mới, yểm trợ các nhà truyền giáo Baptist, khiến từ năm 1885 đến 1897, khắp lãnh thổ Myanmar nổi dậy phong trào chống Anh, phần nhiều do các vị sư lãnh đạo, khiến Toàn quyền Anh tại Myanmar viết lời nhận định tình thế: “*Nếu có dấu hiệu*

Thích Thái Hòa

tổ chức chống đối nào, chư Tăng là những người đầu não. Không có một phong trào kháng Anh nào có tâm cỡ, nếu không có nhà sư lãnh đạo”. (Xem Sir Herbert Thirkell White: A Civil Servant in Burma, 1913, London, E. Arnold & Co, tr. 161).

Bấy giờ, Tăng đoàn và các cơ sở tự viện trở thành những Trung tâm bảo vệ truyền thống tâm linh và văn hóa Myanmar, chống lại sự xâm nhập Tôn giáo và văn hóa Tây phương vào đất Myanmar.

Hội Thanh niên Phật giáo Myanmar được thành lập vào năm 1906 và thiết lập các trường học Phật giáo, dạy cho giới trẻ ý thức về quốc gia và sự công bằng lẽ phải ở trong Phật giáo đối với nhân sinh và xã hội.

Nhiều nhà trí thức và lãnh đạo quốc gia Myanmar xuất thân từ hội này và sau đó hội này đổi tên thành Tổng hội Phật giáo Myanmar, do những thanh niên tân học lãnh đạo phát động phong trào chống Anh với tinh thần bất bạo động của Thánh Gandhi ở Ấn Độ.

Ông Sir Charles Crothwaite, phụ trách chương trình bình định của chính quyền Anh tại Myanmar nhận định: “...*Rất khó phân biệt thành phần có ảnh hưởng lớn với tình hình chính sự và sự tích cực tham gia phong trào chống lại chúng ta của những phần tử làm cách mạng. Khi một nhà sư trở thành một lãnh tụ yêu nước, đó cũng chính là nhà yêu nước khoác áo cà sa. Rất nhiều kế hoạch chống đối chính quyền xuất phát từ trong chùa bởi những Pongyis*”. (The Pacification of Burma, xuất bản 1912).

Năm 1921, sinh viên đứng dậy biểu tình khắp nơi, đòi hỏi quyền tự trị đại học. Họ đòi hỏi về quyền sở hữu đất đai, tự do đi lại và không cho người Ấn Độ tự do di trú đến Myanmar. Họ từ chối bầu cử, không tham gia chính quyền và họ cho rằng, người Anh, Ấn, Hoa và Karen không thể đại diện cho dân tộc Myanmar.

Năm 1930, Tổ chức Saya San do Pongyis (các nhà sư) chủ xướng, tổ chức biểu tình khắp nơi chống lại chính quyền bảo hộ Anh mãnh liệt đến nỗi, ta thấy bản báo cáo của Chính phủ bảo hộ đến chính quyền

Thích Thái Hòa

Anh như sau: “*Dựa vào bằng chứng thâm thập được Pongyis này đi khắp nơi tổ chức biểu tình, tham gia hoạt động chống chính phủ, trang bị vũ khí, hướng dẫn thành phần bất hảo, giết người cướp của, vi phạm luật pháp quốc gia và vi phạm giới luật của tổ chức họ*”. (The Final of the Riot Committee, 1938).

Vào thời điểm chống Anh, đòi độc lập cho dân tộc Myanmar, phần nhiều do Đoàn Thanh niên Tăng (Yahanbyou) lãnh đạo. Đây là một tổ chức Tăng đoàn có khuynh hướng dẫn thân cho công bằng lẽ phải, cho sự độc lập đất nước Myanmar, được thành lập năm 1938.

Năm 1948, Myanmar độc lập, chính quyền Aung San và một số cộng sự bị ám sát, U Nu được mời làm Thủ tướng, vị Thủ tướng đầu tiên của một nước Myanmar độc lập.

Phật giáo Myanmar sau khi độc lập từ Anh năm 1948. Thủ tướng U Nu là một Phật tử thuần thành, một chính trị gia nổi tiếng trong sạch, tự xem mình là vị hộ pháp, nỗ lực phát triển Phật giáo, nên đã được đa

số quần chúng ủng hộ ông trong những cuộc tổng tuyển cử.

Năm 1954, Thủ tướng U Nu đã triệu tập cuộc kết tập kinh điển lần thứ VI tại Thủ đô Myanmar, Đại hội quy tụ học giả của hơn ba mươi quốc gia. Đại hội khai mạc vào ngày Phật Đản năm 1954 ở Hội trường chùa Kaba Aye (chùa Hòa Bình Thế Giới), yểm trợ xây cất và trùng tu chùa tháp, phiên dịch Tam Tạng, thành lập tòa án Tăng Già, tái lập Hội đồng Giáo phẩm để hoằng truyền Phật pháp.

Ông chủ trương loại trừ những vị vi phạm giới luật ra khỏi Tăng đoàn, khuyến khích chư Tôn đức Phật giáo đứng ra thành lập tổ chức tên là Caungtaik Hsayado Alpwe = Hội đồng Tăng trưởng, gồm: Tăng trưởng đoàn và Tăng sinh đoàn (Yahange Alpwe). Tăng trưởng đoàn bao gồm các vị trưởng lão và trú trì. Tăng sinh đoàn gồm những vị Tăng sĩ trẻ đầy tâm huyết phục vụ đạo, nhằm vô hiệu hóa Đoàn Thanh niên Tăng.

Đoàn Thanh niên Tăng được thành lập từ năm 1938, dẫn thân trong việc giành lại độc lập cho dân tộc. Sau khi giành lại độc lập, thành viên Đoàn Thanh Niên Tăng lên đến 32.000 người. Đến năm 1962 còn lại 12.000 người. Hội đồng Trưởng lão 20.000 người và Tăng sinh đoàn 3.000 người.

Chủ trương của Đoàn Thanh niên Tăng gồm:

- Hoảng truyền quảng bá, chánh pháp, phát động và duy trì niềm tin của quần chúng đối với Giáo hội.
- Chống lại các thế lực làm nguy hại Phật giáo.
- Thành lập tòa án Giáo hội và xây dựng Viện Đại học Phật giáo.

Chư Tăng lãnh đạo Đoàn thường gặp Thủ tướng hay các Bộ trưởng để trình bày quan điểm, lập trường và đề nghị những biện pháp thích hợp để ứng xử, đưa chương trình Phật pháp vào giảng dạy tại các trường công lập từ trung học đến đại học, họ rất được chính quyền lắng nghe và đón nhận rất trân trọng.

Năm 1962, được dân chúng tín nhiệm và được đa số dân biểu trong quốc Hội đồng thuận, thông qua đạo luật biến Phật giáo trở thành quốc giáo. Sau đó U Nu cũng đưa ra đạo luật bảo vệ quyền tự do Tôn giáo cho mọi tín ngưỡng, khiến bị một số người đối lập chống lại có cả Đoàn Thanh niên Tăng.

Tăng Sinh đoàn đại để chủ trương cũng giống Thanh niên Tăng đoàn, nhưng họ có thắng thế là liên kết được với Hội đồng Trưởng lão Tăng. Tăng Sinh đoàn gồm những vị Tăng sĩ trẻ có học, có tầm nhìn tiến bộ, quan tâm đến cải tiến xã hội, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống dân nghèo và phát triển xã hội theo tinh thần dân chủ và Giáo hội, theo tinh thần toàn cầu hóa. Hội đồng Trưởng lão với hai mục đích - Phát triển Phật giáo - Ngăn ngừa các thế lực ngoại đạo và không Tôn giáo gây thiệt hại Phật giáo, ảnh hưởng đến niềm tin quần chúng. Đồng thời ngăn ngừa các vị sư trẻ sống thiếu phẩm hạnh. Hội đồng cũng đã tham gia vào Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ VI.

Trong thời kỳ chống Anh, nhà sư U Pandita là người nổi tiếng, vì ông chủ trương sử dụng bạo động bằng vũ trang, để chống lại chính quyền Anh vượt quá giới hạn giới luật của một nhà sư. Ông tuyên bố chỉ có vũ trang mới đuổi được Anh ra khỏi nước. Ông đã bị ở tù nhiều lần và lần dài nhất là sáu năm.

Tuy, Thanh niên Tăng đoàn và Tăng Sinh đoàn có những hoạt động tích cực cho độc lập Myanmar và phát triển Phật giáo, nhưng không phải tất cả Tăng sĩ Myanmar đều đồng lòng ủng hộ quan điểm ấy. Có những vị Tăng sĩ Myanmar không muốn dấn thân vào sự tranh chấp, ngay cả tranh chấp cho việc độc lập của đất nước, bởi vì họ xem đó là chuyện thế sự.

Hẳn nhiên, trong tất cả việc làm, dù tốt đến đâu, dù có ý nghĩa đến đâu vẫn có người chống đối, có những người không bằng lòng. Nhưng, các vị Tăng sĩ khi ra hành đạo dưới bất cứ hình thức nào, mà thấy không bị thương tổn tâm bồ đề của mình, thì cứ mạnh dạn hành hoạt không bị lệ thuộc khen hay chê, chống đối hay ủng hộ.

Năm 1962, vấn đề kinh tế, giao thông và nạn thất nghiệp, chính quyền U Nu chưa hoàn thiện kịp, nên các thế lực kích động một số dân chúng nổi lên chống đối, bị phe quân đội tạo cơ do tướng Ne Win cầm đầu đứng lên đảo chánh, thành lập Hội đồng Quân Nhân Cách mạng, giải tán hết tất cả đảng phái, thành lập Đảng Thực thi Chương trình Xã hội Myanmar, công bố cương lĩnh của Đảng, mệnh danh Con Đường Myanmar tiến tới Xã hội Chủ nghĩa.

Bấy giờ, Chính phủ Quân Nhân Myanmar, áp đặt hệ thống kiểm soát Tăng già, các nhà sư đều được cấp thẻ Tăng tịch, chấm dứt mọi tài khoản đối với Giáo hội, buộc Giáo hội phải hoạt động theo chính quyền.

Năm 1980, Chính phủ và Giáo hội Tổ chức Đại hội Tăng già với 1218 đại biểu tham dự. Đại hội chấp nhận năm nguyên tắc như sau:

1- Giáo hội Phật giáo Tăng già Myanmar, thuộc Phật giáo Theravada.

2- Giáo hội Tăng già Myanmar, gồm chín giáo phái, không được phép thành lập thêm.

3- Không một tu sĩ nào được phép sống độc lập ngoài giáo phái.

4- Tăng chúng Myanmar triệt để tuân hành kỷ luật Giáo hội Tăng già.

5- Giáo hội Phật giáo Myanmar, nằm trong khuôn khổ luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Myanmar.

Sau đó, Đại hội thông qua Hiến Chương hay Quy Chế điều hành của Giáo hội Tăng già Myanmar.

Quy chế như sau: Tăng chúng ở cấp xã bầu đại diện cấp xã. Các đại diện cấp xã bầu đại diện cấp tỉnh. Các đại diện cấp tỉnh bầu đại diện vào cấp Giáo hội Quốc gia. Giáo hội Quốc gia xem như là Quốc hội Phật giáo.

Quốc hội Phật giáo năm năm họp một lần, để thông qua đường lối chính sách của Giáo hội, đồng thời bầu Ủy Ban Thường Trực, gồm 300 đại biểu thay mặt Quốc hội Phật giáo hoạt động thường xuyên.

Ủy Ban Thường trực cung thỉnh Hội đồng Tăng trưởng gồm 45 vị. Hội đồng này xem như Chính phủ Phật giáo điều hành tổ chức Giáo hội.

Đại hội thông qua quyết định thành lập thêm hai trường Đại học Phật giáo, một tại Rangoon và một tại Mandalay. Đại hội còn hoạch định chương trình hoằng pháp ở trong nước và hải ngoại.

Ngoài ra, Chính quyền Quân nhân do Tướng Ne Win lãnh đạo, còn vận động và triệu tập Đại hội Nhân Dân, thông qua Đạo luật thành lập các tòa án Phật giáo, để xét xử các nhà sư vi phạm giới luật Phật và pháp luật quốc gia; xét xử sự tranh chấp giữa các giáo phái; giữa các tự viện hay giữa các thành viên của Tăng. Tòa án có quyền trục xuất những thành viên ra khỏi Tăng đoàn hay Giáo hội, nếu xét thấy tội danh đúng giới luật và luật pháp quy định.

Myanmar dưới sự lãnh đạo của chính quyền quân nhân, phần nhiều bị chi phối bởi chính quyền Trung Quốc. Tại Myanmar, Trung Quốc đã chiếm cứ độc quyền về các thị trường khai thác địa ốc, khai thác

gỗ quý một cách không thương tiếc đối với núi rừng, khai thác các hầm mỏ đá quý và khoáng chất; lại độc quyền xây dựng đường sá, sân bay và hải cảng... Nghĩa là chính quyền quân sự Myanmar sau khi bị Thế giới phương Tây cấm vận, họ bị lệ thuộc Trung Quốc quá nhiều và khi chính quyền quân nhân quyết định tăng giá xăng dầu, khiến cho những cuộc biểu tình tại Yangon bộc phát dữ dội vào năm 2007.

Khởi đầu là những cuộc biểu tình từ ngày 15 tháng 8 năm 2007 do sinh viên và các lãnh tụ chính trị đối lập lãnh đạo, nhưng đã bị chính quyền quân sự dập tắt.

Ngày 18 tháng 9 năm 2007, cuộc biểu tình nổ ra tại Yangon một cách rầm rộ, có sự tham gia với hàng vạn nhà sư và dân chúng.

Ngày 24 tháng 9 năm 2007, cuộc biểu tình đã diễn ra tại Yangon hơn cả trăm ngàn người, do các nhà sư lãnh đạo. Cuộc tuần hành bắt đầu từ chùa Shwedagon, ngôi chùa danh tiếng và thiêng liêng nhất của Yangon với 20.000 nhà sư dẫn đầu.

Theo AFP, các nhà sư và dân chúng không trưng những biểu ngữ chính trị và chống chính quyền, mà chỉ đi trong yên lặng và cầu nguyện.

Bấy giờ, các tỉnh và thành phố nhỏ của Myanmar thuộc miền Trung cũng xảy ra những cuộc biểu tình tương tự như vậy.

Các nhà chức trách chưa có hành động mạnh tay đối với đoàn biểu tình.

Tối 24 tháng 9 năm 2007, ông Bộ Trưởng phụ trách vấn đề Tôn giáo của chính quyền quân sự Myanmar đã xuất hiện trên đài truyền hình, cáo buộc các nhà sư là đã bị kích động bởi các thế lực trong và ngoài nước để chống lại chính quyền. Ông ta cũng cảnh cáo các vị sư Trú trì không ngăn cản được các nhà sư trẻ biểu tình, buộc Chính phủ phải thi hành theo luật pháp hiện hành.

Trước tình hình như vậy, các nhà lãnh đạo trên Thế giới kêu gọi chính quyền quân nhân Myanmar phải tự kiểm chế và cảnh báo rằng, chính quyền

Myanmar phải chịu trách nhiệm, nếu họ đàn áp đoàn biểu tình bằng vũ lực.

Ông Tổng Thư ký Liên hiệp quốc Ban - Ki - Moon, ủng hộ đoàn biểu tình và kêu gọi không trả đũa. Ông nói: *“Cách gây sức ép một cách hòa bình của đoàn biểu tình và kêu gọi nhà chức trách Myanmar tự kiểm chế”*.

Trong lúc đó Washington theo dõi bám sát tình hình của đoàn biểu tình và bày tỏ sự hy vọng có sự đối thoại giữa những người biểu tình chống đối và chính quyền.

Anh và Đức tỏ vẻ ủng hộ đoàn biểu tình, trong lúc đó Singapore và Slovakia tỏ vẻ lo ngại.

Và phát ngôn viên của Bộ Ngoại giao Pháp, ông Frederic Desagneaux cho hay: *“Pháp kêu gọi giới chức Myanmar thực thi tiến trình cải cách thực sự và tiến trình hòa giải quốc gia”*. (Xem Việt Báo. Vn - Thứ ba, ngày 25 tháng 9 năm 2007).

Tuy nhiên, cuộc biểu tình 2007 của các nhà sư và quần chúng Myanmar cũng đã bị chính quyền Quân Nhân Myanmar đàn áp, nhiều người đã bị chết hoặc tù đầy. Chính quyền Quân Nhân Myanmar một lần nữa bị Thế giới bên ngoài lên án, ngoại trừ một số nước đồng minh của họ.

Đất nước Myanmar trước thời kỳ lệ thuộc Anh, Phật giáo phần nhiều được các vua chúa yểm trợ và phát triển nhiều mặt. Tuy nhiên, có những giai đoạn Phật giáo cũng rơi vào tình trạng lâm nguy, chẳng hạn năm 1540, quốc vương Shan đã sát hại 360 vị Tăng sĩ và phá hoại nhiều tự viện ở Thượng Myanmar. Và thời vua Thohanbaw, thế kỷ XVI, không những tịch thu tất cả bảo vật trong chùa, mà còn triệt hạ cả chư Tăng. Vua tổ chức trai Tăng, mời chư Tăng đến kinh đô Ava để cúng dường trai Tăng, rồi hạ lệnh tàn sát tập thể, đốt hết kinh sách. (Xem *History of Burma from the Earliest Times to 10 March 1824, the Beginning of the English Conquest*, 1925, London, Longmans, Green & Co. tr 107).

Vào thế kỷ XVIII, vua Alaunghpaya ra lệnh quăng 3.000 vị sư người Môn xuống dưới chân voi, vì cho rằng, các vị sư này giúp người Môn chống lại triều đình. Bấy giờ chùa chiền bị phá hoại, y phục, bình bát và những vật dụng khác của chư Tăng đều bị hủy hoại. (Xem Nihar Ranjan Ray: An Introduction to the study of Theravada Buddhism in Burma, 1946, Calcutta, Calcutta University Press tr 225).

Trong thời kỳ thuộc Anh, Phật giáo cũng bị phân biệt đối xử, khiến các nhà sư phải đứng lên đấu tranh đòi hỏi công bằng lẽ phải cho dân, cho nước.

Hết thuộc địa Anh, Myanmar cũng đã trải qua những biến đổi chính trị liên tục từ năm 1948 đến 2011 mà tác động vẫn có nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Phật giáo ở quê hương Myanmar cũng chịu đựng theo số phận thăng trầm lịch sử với dân tộc này.

Phật giáo bất cứ ở đâu và bất cứ thời đại nào, cũng không đặt sự tồn tại của mình trong quyền lợi cá biệt, mà luôn luôn xem quyền lợi chung là quyền lợi

của mình và đặt quyền lợi của mình trong quyền lợi của đại cuộc.

Vì vậy, Phật giáo có mặt ở quốc gia nào là phụng sự nhân dân và chúng sanh ở quốc gia đó và có trách nhiệm làm cho quốc gia đó có nền văn minh đạo đức, tự do, cường thịnh và hòa bình.

Các nhà lãnh đạo có lương tâm và thông minh, trên Thế giới xưa và nay, họ đã nhận ra được điều đó nơi Phật giáo và họ đã trở thành những vị hộ pháp, khiến cho chánh pháp được phát triển trên xứ sở của họ và đem lại đời sống an bình, giàu có, đạo đức cho nhân dân của họ. Lịch sử nhân loại nói chung và lịch sử Myanmar nói riêng đã chứng minh điều ấy.

Tăng già và Tụ viện

Tăng già, tiếng Pàli là Sangha và tiếng Phạn là Samgha. Tiếng Anh dịch là “an assembly of Buddhist priests”. Nghĩa là một hội chúng của những vị Thầy tu Phật giáo. Sangha hay Samgha, âm Phạn Hán gọi là Tăng già, Tăng chúng và dịch là Hòa hợp chúng, Hòa hợp tăng hay dịch là Hải chúng.

Samgha, Hán dịch là Hòa hợp chúng, vì Phạn ngữ này có tiền tố từ là Sam và động từ gốc là Han. Nên, nghĩa gốc của từ ngữ này là nối kết lại; làm cho chặt lại; gắn bó vào nhau... Do nghĩa gốc như vậy, nên Hán dịch là Hòa hợp chúng. Nghĩa là những người hòa hợp liên kết với nhau trong cùng một mục đích giác ngộ và giải thoát.

Hán dịch Samgha là Hải chúng, do dựa vào nghĩa bản thể của Tăng là thanh tịnh và hòa hợp mà dịch. Bản thể của Tăng là hòa hợp và thanh tịnh, ví như biển dung chứa nước cả trăm sông, nhưng đều hợp nhất với nhau thành một vị là mặn. Cũng vậy, dù Tăng thuộc về quá khứ, hiện tại hay vị lai, dù ở

phương nào trong mười phương, cũng đều có chung một hương vị là giải thoát.

Từ ngữ Sangha hay samgha đã có trong ngôn ngữ Ấn Độ trước khi Phật sử dụng. Nhưng, từ ngữ này, khi đức Phật sử dụng là để chỉ cho chúng xuất gia đệ tử của Ngài với ý nghĩa hòa hợp và thanh tịnh ở trong Bát Thánh đạo, để đoạn trừ các lậu hoặc phiền não, khiến đi đến đời sống giải thoát và giác ngộ và làm ruộng phước cho chư thiên và loài người gieo trồng phước đức, làm nền tảng để bước tới đời sống tâm linh cao thượng.

Như vậy, cá nhân không thể gọi là Tăng. Tăng già là một cộng đồng xuất gia đệ tử của Phật, sinh hoạt ở trong Pháp và luật của Ngài, có đời sống hướng tới giải thoát và giác ngộ, để làm nơi nương tựa cho chư thiên và loài người gieo trồng phước đức và hướng dẫn chư thiên và loài người hướng tới đời sống cao quý ấy.

Thành viên chính thức của Tăng già là Tỷ kheo hay Tỷ kheo ni. Bốn vị Tỷ kheo hay Tỷ kheo ni sống

Thích Thái Hòa

trong sự hòa hợp và thanh tịnh để cùng nhau nửa tháng một lần tiến hành pháp đơn bạch yết ma Bồ tát, luật tạng gọi là Tăng bốn vị. Năm vị Tỷ kheo cùng nhau hòa hợp và thanh tịnh tiến hành tác pháp bạch nhị yết ma an cư hay tự tứ, luật tạng gọi là Tăng năm vị. Mười vị cùng nhau hòa hợp và thanh tịnh, tiến hành tác pháp bạch Tứ yết ma để trao truyền cụ túc giới cho một Sa di, luật tạng gọi là Tăng mười vị và Tăng hai mươi vị hòa hợp thanh tịnh, thì có thể tác pháp yết ma thực hành tất cả pháp sự trọng đại của Tăng.

Và Tăng Ni hai mươi vị, gồm mười Tỷ kheo thanh tịnh và mười Tỷ kheo ni thanh tịnh, đủ túc số hợp pháp để tiến hành Chánh pháp yết ma, trao truyền cụ túc giới cho một vị Thức xoa ma na, cầu thọ cụ túc giới, sau khi vị này đã được Thập sư ni tiến hành tác pháp Bản bộ yết ma tại giới trường Ni và phải đến giới trường của Tăng trong ngày, để cùng với Tăng mười vị tiến hành Chánh pháp yết ma, tác thành giới thể cụ túc cho một vị Thức xoa ma na cầu thọ cụ túc giới.

Khi một vị Sa di hay một vị Thức xoa ma na được Tăng tác pháp yết ma đúng pháp, giới thể cụ túc thành tựu, họ trở thành thành viên chính thức của Tăng ở trong Tăng Ni nhị bộ.

Đời sống của người xuất gia như vậy để làm gì? Ở Kinh Thánh Cầu đức Phật dạy: *“Người xuất gia là người thấy rõ khổ hoạn của sinh, già, bệnh, chết mà mong cầu sự thoát ly, để hướng đến đời sống an tịnh của Niết bàn”*. (Thích Minh Châu, dịch, Kinh Thánh Cầu, Trung bộ I, tr 163, ĐHVH, 1973). Và ở trong Kinh Đại Bản thì đức Phật dạy: *“Người xuất gia là người tu phạm hạnh, khéo tu tịnh hạnh, khéo hành thiện nghiệp, khéo hành công đức nghiệp, khéo giữ gìn không não hại chúng sanh, khéo có lòng Từ bi đối với tất cả chúng sanh”*. (Thích Minh Châu, dịch, Trường Bộ III, tr 28, ĐHVH, 1972).

Qua lời Phật dạy ở trong Kinh Thánh Cầu và Kinh Đại Bản, cũng đã giúp cho ta thấy rõ lý tưởng và hạnh nguyện của người xuất gia thọ Tỷ kheo hay Tỷ kheo ni giới làm thành viên chính thức của Tăng.

Rõ ràng, người xuất gia ngoài việc tự độ, tự giác là thoát ly sinh tử, thành tựu Niết bàn, qua đời sống khéo tu tập tịnh hạnh, phạm hạnh, công đức nghiệp, khéo giữ gìn không não hại chúng sanh và một hạnh khác nữa rất cao đẹp và rộng lớn là *khéo có lòng Từ bi đối với tất cả chúng sanh*. Khéo có lòng Từ bi đối với tất cả chúng sanh mà họ xuất gia tu tập, trở thành những bậc mô phạm, mẫu mực và gìn giữ đạo đức cho đời, khiến cho người đời có chỗ nương tựa tu học hướng đến đời sống giải thoát giác ngộ, biết đặt gánh nặng sinh tử xuống, để chấm dứt khổ đau.

Sau khi đức Phật Niết bàn khoảng 100 năm, Tăng già bắt đầu phân phái thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Theo sử liệu Nam truyền, nguyên do phân phái là do “Mười điều phi pháp”, trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai tại thành Vesàli, cách Phật Niết bàn khoảng trăm năm.

Mười điều do Tỷ kheo Bạt xà tử, xuất thân trong dòng họ Tỳ xá ly canh tân như sau:

1- Diêm tịnh (Singilonakappa): Theo giới luật chính thống, Tỷ kheo không giữ và không dùng thức ăn cách đêm. Nhưng, nếu đồ ăn đó có ướp muối và làm phép tác tịnh, thì ngày hôm sau có thể dùng được.

2- Chỉ tịnh (Dvangulakappa): Đúng giới luật chính thống, Tỷ kheo phải ăn đúng ngọ. Nhưng, nếu gặp lúc đi giữa đường mà trễ, thì có thể dùng quá ngọ khi mặt trời nghiêng về Tây khoảng một thước, năm tấc.

3- Tự lạc gian tịnh (Gamantarakappa): Đúng giới luật chính thống, Tỷ kheo chỉ ăn một lần đúng ngọ và sau ngọ thì không ăn. Nhưng, nếu Tỷ kheo sau khi ăn rồi, đi vào xóm làng có tín chủ cúng dường, trước giờ ngọ làm phép tác tịnh, thì có thể thọ thực lại được.

4- Trú xứ tịnh (Avasakappa): Đúng giới luật chính thống, một tháng hai kỳ, các Tỷ kheo phải tập hợp lại một trú xứ để tiến hành tác pháp Bố tát. Nhưng, nếu trú xứ quá hẹp, có thể tác pháp phân làm hai trú xứ để Bố tát.

5- Tùy ý tịnh (Anumatikappa): Đúng giới luật chính thống, mọi quyết định liên hệ đến Tăng, phải tập hợp toàn thể Tỷ kheo Tăng trong một trú xứ để tiến hành tác pháp yết ma biểu quyết. Nhưng có những trường hợp ngoại lệ không thể tập hợp hết các thành viên được, thì số thành viên Tăng hiện diện có thể biểu quyết, rồi báo cáo kết quả cho những vị không hiện diện sau.

6- Cữu trú tịnh (Acinnakappa): Nghĩa là nơi theo những thể lệ mà những vị đi trước đã làm.

7- Sinh hòa hợp tịnh (Amathitakappa): Sau giờ ngộ, các Tỷ kheo không được ăn phi thời, nhưng có thể dùng sữa hòa với nước, nhưng không cần sữa phải lắng xuống.

8- Bất ích lữ ni sư đàn tịnh (Adasakanisi Danakappa): Kích thước tọa cụ của Tỷ kheo, chiều dài, chiều rộng phải làm đúng theo luật quy định, nhưng nếu tọa cụ không có đường viền xung quanh quá kích thước cũng có thể sử dụng.

9- Thủy tịnh (Jalogikappa): Đúng giới luật chính thống, Tỷ kheo không được uống rượu, nhưng trường hợp chữa bệnh, có thể pha với nước để dùng.

10- Kim tiền tịnh (Jatarapadikappa): Đúng giới luật chính thống, Tỷ kheo không được nắm giữ tiền và vàng, nhưng trong trường hợp bất khả kháng thì có thể cầm giữ.

Mười điều này, tư liệu của các Luật Thiện Kiến, Ngũ phần và Tứ Phần có một vài điểm khác nhau, ở đây không phiên trích dẫn để so sánh.

Trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai, tại thành Phệ xá ly có bảy trăm vị đại biểu tham dự. Mười điều được nêu lên để Hội nghị biểu quyết là hợp pháp hay không hợp pháp. Cuối cùng có quá nhiều ý kiến thuận nghịch, Hội nghị không giải quyết được.

Bảy giờ Hội nghị ủy cử tám vị Trưởng lão gồm Tây Ấn bốn vị và Đông Ấn bốn vị. Tây Ấn bốn vị Trưởng lão gồm: Ly bà đa - Tam phù đề - Da xá và Tu ma na. Đông Ấn bốn vị Trưởng lão gồm: Tát bà ca ma

- Sa lưu - Khuất xà tu tỳ đa - Bát tát bà da mi. Trưởng lão Ly bà đa ủy viên của Tây Ấn nêu lên từng điều và hỏi là hợp pháp không? Trưởng lão Tát bà ca ma, ủy viên của Đông Ấn dựa vào giới luật chính thống để đối chiếu và trả lời từng câu là phi pháp. Như vậy, qua Ủy ban Trưởng lão tam vị này, thì mười điều của Tỷ kheo Bạt xà tử canh tân, khai triển là bất hợp pháp.

Sau khi giản định mười điều ấy xong, đại chúng hợp tụng pháp tạng trải qua tám tháng mới hoàn thành.

Thực chất Hội nghị này là do Trưởng lão Da xá kiền đà tử (Yasa Kakandakal) vận động triệu tập để xác định mười điều của Tỷ kheo Bạt xà tử canh tân là hợp pháp hay phi pháp và trong Hội nghị này các Trưởng lão xác nhận là phi pháp.

Sau lần kết tập này, phần nhiều các Tỷ kheo ở Đông bộ, không đồng ý mười điều ấy là phi pháp. Nên, họ tập hợp một trú xứ khác để kết tập kinh điển, gọi là Đại kết tập (Mahàghiti).

Như vậy, do bảo thủ và canh tân giới luật, dẫn đến Tăng già bị phân phái thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Thượng tọa bộ thuộc về bảo thủ và Đại chúng bộ thuộc về canh tân. Từ sự phân phái này, trong Phật giáo có từ ngữ Theravàda (Thượng tọa bộ) và Mahāsanghika (Đại chúng bộ).

Từ sự phân phái này, Thượng tọa bộ sau đó lại phát triển thêm các phái như: - Thuyết nhất thiết hữu bộ - Độc tử bộ - Pháp thượng bộ - Hiền trụ bộ - Chính lượng bộ - Mật lâm sơn bộ - Hóa địa bộ - Pháp tạng bộ - Âm quang bộ hay Thiện tuệ bộ - Kinh lượng bộ.

Và cũng từ sự phân phái này, Đại chúng bộ sau đó lại phát triển thêm các phái như: - Nhất thuyết bộ - Thuyết xuất thế bộ - Kê dân bộ - Đa văn bộ - Thuyết giả bộ - Chế đa sơn bộ - Tây sơn trụ bộ - Bắc sơn trụ bộ.

Có một số tư liệu cho rằng, Phật giáo phân thành 18 bộ, 20 bộ hay 24 bộ.

Từ Thượng tọa bộ phân thành Thuyết nhất thiết hữu bộ là do trong Thượng tọa bộ một số chủ trương

lấy kinh làm đơn vị căn bản, trong lúc đó một số vị khác lại chủ trương lấy luật và luận làm căn bản.

Một số vị chủ trương lấy kinh làm căn bản cho rằng, luật là Phật y nơi con người mà thiết định, nên nghĩa giả (ngăn ngừa, nghiêm cấm) và khai (mở ra, khoan dung) của nó là bất định. Luận tạng thì giải thích kinh tạng, nhưng thường đi xa nghĩa căn bản, vì vậy một số vị trong Thượng tọa bộ chủ trương lấy kinh làm căn bản. Trong lúc đó một số vị khác lấy luật và luận làm căn bản, nên từ đó Thượng tọa bộ phân phái thành hai là Thượng tọa bộ và Nhất thuyết hữu bộ. Thượng tọa bộ chủ trương lấy kinh làm đơn vị căn bản và Thuyết nhất thiết hữu bộ lấy luật và luận làm đơn vị căn bản.

Độc tử bộ còn gọi là Trụ tử bộ: Độc tử bộ là bộ phái phát sinh từ Nhất thiết hữu bộ, nhưng do chủ trương luận tạng giải thích khác với những luận điểm của Ngài Xá Lợi Phất ở trong luận tạng, nên gọi là Độc tử bộ.

Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ, Chính lượng bộ, Mật lâm sơn bộ: Phân phái từ Độc tử bộ. Các bộ phái này cũng lấy luận tạng làm đơn vị căn bản, nhưng có khi giải thích luận tạng do ngài Xá Lợi Phất trước tác, thấy nghĩa lý chưa rõ ràng, liền đem ý nghĩa của kinh thêm vào, tạo ra ý kiến bất đồng, nên từ Độc tử bộ phân ra thành bốn phái này.

Hóa địa bộ: Phân phái từ Hữu bộ. Phái này lấy tên của ngài Hóa địa mà đặt tên, nên gọi là Hóa địa bộ. Ngài Hóa địa ra đời sau Phật Niết bàn khoảng 300 năm. Ngài có gốc từ Bà la môn, xuất gia tu học, tinh thông tam tạng, chứng A la hán. Giải thích kinh điển thường phụ lục thêm những điều liên hệ đến Vệ đà và văn điển Phạn ngữ. Sau khi Ngài mất, học trò lập thành bộ phái riêng, gọi là Hóa địa bộ.

Pháp tạng bộ: Bộ phái này phát sinh từ Hóa địa bộ. Pháp tạng (dharmagupta), nguyên là đệ tử của ngài Mục kiền liên, đi theo hầu thầy, và thầy dạy ra điều gì đều ký ức tất cả. Sau khi Thầy mất đem kinh điển phân ra năm tạng gồm: - Kinh tạng - Luật tạng - Luận

tạng - Chú tạng và Bồ tát tạng. Vì thế, nên gọi là Pháp tạng bộ.

Âm quang bộ: Ngài Âm quang đã chứng A la hán. Khi thuyết pháp thường đem lời Phật dạy chia thành hai loại. Một loại để đả phá các luận thuyết của ngoại đạo và một bộ phận là để đối trị phiền não cho chúng sanh, đưa ra chủ trương “phá tà hiển chánh”. Vì vậy, gọi là Âm quang bộ.

Kinh lượng bộ: Chủ trương tái lập lập trường của Thượng tọa bộ, nghĩa là không y vào luật hay luận làm đơn vị căn bản mà y vào kinh điển làm tiêu chuẩn.

Đối với Đại chúng bộ có các phân phái như sau:

Từ Đại chúng bộ phân thành ba phái như sau: - Nhất thuyết bộ - Thuyết nhất thế bộ. Do các vị ở trong Đại chúng bộ lưu trú ở Angottara (Ương quật đa la) chủ trương nghiên cứu áo nghĩa của các hệ thống kinh điển không đồng nhau, nên phân ra hai bộ phái này.

Kê dận bộ: Bộ phái này chủ trương kinh tạng và luật tạng là do đức Thế Tôn phương tiện giảng dạy.

Luận tạng mới là nghĩa thâm sâu của đức Thế Tôn muốn giảng dạy. Ý nghĩa tinh mật của Phật dạy chứa đựng ở nơi luận tạng. Vì thế phân thành Kê dận bộ.

Đa văn bộ: Theo Từ bi y (Yājñavalkya) cho rằng, Đại chúng bộ, chỉ hoằng truyền được phần thô thiển của lời Phật dạy, mà chưa hoằng truyền được những lời thâm diệu của Phật dạy, nên vị này thành lập ra Đa văn bộ, để nghiên cứu nghĩa lý thâm thúy của Tam tạng.

Thuyết giả bộ: Do ngài Đại ca chiên diên (Mahakatyayana) ở nước Mahàrattha (Ma ha lạt đà) thành lập. Bộ này chủ trương lời chân, giả hay tục đế và chân đế, nhân và quả, đức Phật đều có dạy đầy đủ ở trong tam tạng. Nên việc giải thích kinh điển phải biết thủ và xả cho hợp lý.

Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ, phân ra từ Đại chúng bộ. Lý do đi từ sự tranh cãi, đưa đến đồng và bất đồng với năm cách nhìn mới của Đại thiên đối với giáo pháp đức Phật. Từ đó phân phái thành ba bộ này.

Năm cách nhìn mới của Đại Thiên gồm:

1- Dư sở dự: Tuy A là hán đã đoạn sạch hết phiền não nơi tâm, nhưng còn dư báo của thân, nên vẫn còn có những ảnh hưởng về sinh học, nhất là trong khi ngủ.

2- Vô tri: Tuy A là hán thấu rõ con đường diệt tận các lậu hoặc thuộc về vô minh sinh tử. Nhưng vẫn có những điều ở trong sinh tử chưa thấu triệt.

3- Do dự: Đối với A là hán thì không còn có bất cứ sự nghi ngờ nào đối với con đường giải thoát sinh tử do Phật dạy, nhưng đối với các việc xảy ra của thế tục, thì chưa quyết chắc, thế nào là hợp lý và thế nào là chưa hợp lý.

4- Tha linh nhập: A là hán không tự mình chứng ngộ, mà phải nghe Phật thuyết pháp, khai thị, rồi tự mình tu tập và chứng nghiệm, mới biết mình chứng ngộ.

5- Đạo nhân thanh cổ khởi: Đạo do duyên nơi âm thanh mà sinh khởi.

Đại Thiên, tiếng Phạn là Mahàdeva, thời gian sinh ra của ông có nhiều thuyết khác nhau, có sử liệu cho rằng, ông sinh ra sau Phật Niết bàn khoảng 100 năm, 116 năm hay 200 năm. Có thể niên đại của Đại Thiên cùng thời với vua A Dục. Theo luận Đại tỳ bà sa: “*Đại Thiên người xứ Mathura (Ma lâu la), con của một vị thuyền chủ ở Trung Ấn. Ông ta bẩm tính thông minh, đi xuất gia tinh thông tam tạng, tu tập chứng A la hán, trong đại chúng mọi người đều kính trọng. Một hôm trong lễ Bố tát tại chùa Kê viên (Kukhutarama), Đại Thiên trước đại chúng đưa ra năm điều như trên*”. Khiến đại chúng có nhiều tranh cãi, đây là một trong những lý do khiến phân chia các bộ phái Phật giáo.

Theo sử liệu, ta biết Tăng già Myanmar có nguồn gốc từ Thượng tọa bộ, tức là bộ phái giữ gìn theo truyền thống kinh điển. Và luật cũng chỉ từ nơi kinh điển mà rút ra. Nghĩa là luật Phật dạy là từ nơi Pháp mà ra.

Lại nữa, theo sử liệu cũng cho ta biết rằng: Tăng già Myanmar và Tăng già Tích Lan liên hệ với nhau

rất chặt chẽ, nhất là vào triều đại vua Anurudha ở thế kỷ XI; triều đại của vua Narapatisithu thế kỷ XII, thì phái Sīhala sangha của Tích Lan đã truyền đến Dala và đã có ảnh hưởng nhất định đối với Tăng già Myanmar; Ở thế kỷ XIII, hai đại sư Buddhavamsa và Mahāsāmi đã đến Tích Lan để thọ đại giới tại Mahāvihāra (Đại tự), về nước nhập vào phái Tăng già Sīhala Sangha của Tích Lan. Sau đó hai Ngài bất đồng quan điểm chia thành hai phái.

Theo bia ký Kalyāṇi, tại thị trấn Mittima (Martaban), ở thế kỷ XIII, Tăng già tại Myanmar đã phân chia thành sáu chi phái:

1- Chi phái Kamboja hay chi phái Korn, hậu duệ của chi phái do vua A dục gởi đến Suvannabhūmi để truyền đạo ở thế kỷ III, trước kỷ nguyên.

2- Chi phái Sihalasanghapakkha, hậu duệ của Tāmalinda Mahāthera.

3- Chi phái Sihalasanghapakkha, hậu duệ của Sivali Mahāthera.

4- Chi phái Sihalasanghapakkha, hậu duệ của Ānanda Mahàthera.

5- Chi phái do Buddhavamsa thành lập.

6- Chi phái do Mahāsami Mahàthera thành lập.
(Ja XXII, 1893, tr 33; EB III, phần II tr 199).

Lại đến thế kỷ XV, vào thời vua Dhammaceti, thì sự liên hệ giữa Tăng già Myanmar và Tích Lan gần chặt hơn nhất là Tăng già thọ giới theo truyền thống Mahāvihara (Đại tự).

Vào thế kỷ XVII, thời vua Sane, Tăng già Myanmar phân thành 2 phái gồm Pàrupana và Ekansika, do bất đồng quan điểm giới luật. Hai phái không cùng Bố tát với nhau suốt cả 100 năm.

Duyên cớ gây ra sự bất hòa này, theo sử liệu Myanmar như sau: Nhà sư Gunābhilamkāra, người xứ Tunna, khi đi khát thực trong làng, vì trời quá nắng, nên tay cầm quạt để quạt, đầu che kín, không choàng y cả hai vai. Một số trong Tăng ủng hộ hành động này, nên lịch sử Myanmar gọi là phái Ekamsika. Trong lúc

đó một số vị trong Tăng đoàn lại chống lại hành động này, cho là phi truyền thống. Đúng truyền thống đi khất thực là phải choàng y cả hai vai. Những người ủng hộ phái này, gọi là Pàrupana. Một số quốc vương ủng hộ phái Pàrupana, trong khi đó vua Alaungpaya lại ủng hộ phái Ekamsika.

Vào thời vua Mahàsihasuradhammaràja (1714 - 1733), Trưởng lão Ukkamsamàla xứ Ava tích cực ủng hộ và phổ cập hóa phương pháp hành trì của phái Pàrupana, nhưng bị phái Ekamsika phản đối. Bấy giờ vua phải đứng ra thành lập một ủy ban để duyệt xét vấn đề và giải quyết những vấn đề bất hòa của Tăng già, nhưng không có hiệu quả.

Đến đời vua Bodawpaya (1782 - 1819), vua cho thành lập một ủy ban đi thu thập tất cả ý kiến của chư Tăng, thu thập tư liệu, so sánh kinh luật của Phật, rồi mời lãnh đạo của hai phái đến để giải quyết. Cuối cùng đã đưa đến sự hòa hợp của hai phái. Và tuyên bố sự hành trì của chư Tăng trong phái Pàrupana là đúng

với truyền thống Tăng sĩ Phật giáo. Hai phái hòa hợp Bồ tát chấm dứt sự bất hòa.

Vào thời vua Bodawpaya, Tăng già Myanmar không những hòa hợp mà còn phát triển lớn mạnh ở trong nước và ngoại quốc. Tại Tích Lan vào thời đại vua Bodawpaya đã thành lập hệ phái Tăng già Amarapura Sangha (Buramagàma), tức hệ phái Tăng già Myanmar tại Tích Lan.

Thành viên chính thức của Tăng già Myanmar là Tỷ kheo, hành trì đầy đủ giới học trong truyền thống Theravàda. Trong truyền thống Thượng tọa bộ, có 227 học giới được phân loại như sau:

- Ba la di : 4 học giới.
- Tăng già bà thi sa : 13 học giới.
- Bất định Pháp : 2 học giới.
- Ni tát kỳ ba dật đề : 30 học giới.
- Ba dật đề : 92 học giới.
- Ba la đề đề xá ni : 4 học giới.
- Pháp chúng học : 75 học giới.

Thích Thái Hòa

- Diệt tránh : 7 học giới.

Tổng cộng : 227 học giới.

Thành viên dự bị của Tăng già là Sa di. Sa di hành trì 10 học giới.

Người Myanmar đi xuất gia với những động cơ nào? Theo nghiên cứu, thì người Myanmar đi xuất gia từ bốn động cơ:

- Thada Pappazita: Từ động cơ truyền thống tâm linh Tôn giáo.

- Baya Pappazita: Từ động cơ muốn thoát ly phiền não của thế gian, sống nhàn tịnh.

- Tanha Pappazita: Từ động cơ muốn thoát ly sanh tử.

- Caung Pappazita: Từ động cơ giáo dục. Ở Miến Điện, trước khi người Anh đô hộ, thì mỗi chùa là mỗi trường học của dân làng. Tất cả dân làng hay vua chúa muốn con được giáo dục tốt đều đưa con vào chùa để được các Nhà sư giáo dục. Nên, chùa người Myanmar còn gọi là Caung. Từ giáo dục mà người

Myanmar phần nhiều cảm mến Phật pháp mà phát tâm xuất gia một cách tự nhiên.

Và từ động cơ giáo dục mà họ phát tâm xuất gia, nên ý nghĩa xuất gia của họ phải mang đầy đủ ba ý nghĩa tốt đẹp như sau:

- Xuất gia vì muốn chứng đắc đạo quả giải thoát, Niết bàn.

- Xuất gia vì muốn chuyển hóa nhân xấu, tạo duyên lành cho nhân tốt phát sinh.

- Xuất gia vì cảm mến và muốn hoằng truyền Phật pháp đến cho mọi người.

Ba ý nghĩa này đều có đủ ở nơi hai hạng người đi xuất gia của Tăng già Myanmar từ động cơ giáo dục. Hạng thứ nhất, gọi là He - Byu, tức là đồng niên xuất gia. Xuất gia với tuổi còn trẻ. Hạng thứ hai, gọi là To Dwet, những vị đã có kinh nghiệm đời rồi mới xuất gia.

Lại nữa, Tăng già Myanmar cũng có hai hạng người làm thành viên xuất gia. Hạng xuất gia trọn đời và hạng xuất gia kết duyên.

Hạng xuất gia trọn đời là hạng giữ giới hạnh thanh tịnh cho đến khi xả bỏ thân mạng. Đây là hạng người xuất gia cao quý trong Tăng. Muốn trở thành người xuất gia trọn đời, được chư Tăng truyền giới pháp, người cầu thọ giới Tỷ kheo phải hội đủ các yếu tố sau đây: - Giới tử phải là nam. - Được cha mẹ hay người phối ngẫu chấp thuận. - Không bị bệnh truyền nhiễm. - Không phải là người trốn nợ. - Không phải là người trốn thuế. - Không phải là người đào ngũ hay tại chức. Có sáu căn đầy đủ. - Có học vấn căn bản. - Tuổi đủ hai mươi... Đủ các điều kiện ấy, họ mới được Tăng tác Pháp bạch Tứ yết ma, trao truyền cụ túc giới, trở thành thành viên chính thức của Tăng.

Các thành viên này, sau khi đắc giới hành trì một thời gian, thấy khó vượt qua các lậu hoặc phiền não, họ có thể tuyên bố xả giới để hoàn tục. Nghĩa là họ trở về sống đời sống của một cư sĩ tại gia hộ trì Phật pháp với tư cách của một cận sự nam.

- Hạng xuất gia kết duyên, nghĩa là họ xuất gia có thời hạn là một năm, hai năm, mười năm... họ cũng

được Tăng trao giới, cũng đi khất thực, nghĩa là sống hình thức như đời sống của người xuất gia và họ có thể hoàn tục, rồi xuất gia trở lại nhiều lần. Mục đích của họ là để gieo duyên với đời sống xuất gia. Vì xuất gia trọn đời, sống nếp sống phạm hạnh là rất khó cho những ai chưa đủ nhân duyên hoàn toàn với Phật pháp.

Nếu người đi xuất gia từ những động cơ giáo dục tốt, thì những điều tốt trong đời sống xuất gia nhất định nó được ươm mầm, và mỗi khi đủ điều kiện thì nó sẽ xảy ra, như trong tác phẩm *A New Account of the East Indies*, Alexander Hamilton đã viết:

“Giờ đây, vì tôi phải rời Pegu (Hạ Miến), tôi không thể bỏ qua mà phải tán dương lòng nhân hậu của các nhà sư Myanmar. Nếu người ngoại quốc bất hạnh bị đắm tàu ở bờ biển Miến, theo luật định, những thủy thủ của những chiếc tàu bị đắm, đều là nô lệ của nhà vua, quan Tổng đốc phải thi hành luật pháp qui định, nhưng nhờ sự can thiệp tận tình của chư Tăng, các quan Tổng đốc làm ngơ, họ được dẫn về chùa, được tiếp đãi tử tế, được cho ăn, cho mặc, được cầm

Thích Thái Hòa

thư giới thiệu đến các chùa khác trên hành trình đi đến nơi có tàu đưa họ đến Syriam; nếu có người nào bị thương hay bị bệnh hoạn, các nhà sư, y sĩ trưởng của Pagu, giữ họ trong chùa cho đến khi họ lành bệnh, rồi gửi thư giới thiệu họ đến nơi an toàn. Chur Tăng không bao giờ hỏi họ theo đạo nào. Nếu họ là con người, họ đều được đối xử tử tế nhân hậu”. (A New Account of the East Indies, 2 vols, xuất bản 1930, London, Argonaut Press của Alexander Hamilton).

Qua nhận xét của Alexander Hamilton đối với các thành viên Tăng của Myanmar ta thấy, sự giáo dục của Phật giáo Myanmar đặt trên nền tảng của tâm Từ bi rất là vững chãi. Tâm ấy không còn là lý thuyết mà một lẽ sống của Tăng già Myanmar. Và tâm ấy cũng đã ảnh hưởng lên đời sống của phật tử Myanmar rất nhiều.

Chất Phật ở trong phật tử Myanmar rất thuần phát. Một đất nước hơn chín mươi phần trăm là phật tử, nên vấn đề trộm cắp ít xảy ra, tệ nạn xã hội cũng không có gì phức tạp. Trong đời sống, chim chóc, con

người và thiên nhiên rất gần gũi và hài hòa với nhau. Phật tử tại gia của Myanmar rất cung kính Tam Bảo, thích cúng dường chư Tăng, xây dựng chùa tháp, vì theo họ đó là cách để gieo trồng phước đức để muôn đời được gần gũi và học hỏi chánh pháp, nhằm hướng tới đời sống cao quý. Phật tử Myanmar có đời sống rất giản dị. Có thể có những vị rất nghèo khó về vật chất, nhưng họ lại rất giàu có về niềm tin, sự mộ đạo và tâm hồn Từ bi.

Ở Myanmar không có Ni giới, nghĩa là không có Ni đoàn của các Tỷ kheo ni. Tại sao? Vì Tăng già Myanmar theo truyền thống Thượng tọa bộ. Trong truyền thống của bộ phái này không chấp nhận cho người nữ xuất gia trở thành thành viên chính thức của Tăng, vì đã chịu ảnh hưởng lời dạy của đức Phật ở trong kinh Tăng Chi bộ của Nikàya. Ở kinh này đức Thế Tôn đã dạy cho Tôn giả A nan rằng: *“Nếu nữ nhân không xuất gia, Phạm hạnh sẽ được an trú lâu dài, Chánh Pháp tồn tại đến cả ngàn năm, nhưng nay chấp nhận cho nữ nhân xuất gia, thì Phạm hạnh sẽ*

không được an trú lâu dài, Chánh pháp chỉ tồn tại năm trăm năm, vì sao vậy? Vì cũng ví như những gia đình ít đàn ông, nhiều người nữ, gia đình ấy sẽ bị những kẻ trộm cắp nãoi hại, dễ bị những thế lực áp đảo. Do đó, này A nan, vì muốn xây đắp bờ đê Chánh Pháp cho vững chắc, mà Như Lai phải thiết lập Tám Pháp Kính Trọng cho Tỷ kheo ni”. (Thích Minh Châu, dịch, TăngIII/A tr 247 - 252, PHVH, 1980).

Thời Phật còn tại thế giáo hóa tại thành Vesàli (Tỳ xá li), bà Ma ha ba xà ba đề cũng như nhiều người nữ trong dòng họ Sakya đã đi bộ từ thành Kapilavatthu (Ca tỳ la vệ) đến thành Vesàli, rừng Mahàvana (Đại lâm) xin được xuất gia, gia nhập Tăng Đoàn đã ba lần cầu thỉnh, nhưng cả ba lần đều bị Ngài từ chối. Nhưng, họ đã được Tôn giả A nan cầu thỉnh đức Thế Tôn cho họ xuất gia. Tôn giả A nan đã thưa với đức Thế Tôn rằng:

“Bạch Thế Tôn, nếu những người nữ, sau khi xuất gia trong Pháp và Luật của Ngài, họ có chứng được Tứ Thánh Quả không?”.

Đức Thế Tôn dạy: “*Nếu họ xuất gia đúng Pháp và Luật, họ có thể chứng được các Thánh quả ấy*”.

Tôn giả A nan thưa: “*Bạch đức Thế Tôn! Vậy, xin Ngài cho họ xuất gia. Lại nữa, khi đức Thế Tôn đang còn làm Thái Tử, Di mẫu Mahàpajapati (Ma ha ba xà ba đề), đã đóng vai người dì, người kế mẫu, người vú... săn sóc Ngài rất nhiều mặt. Do đó, xin Thế Tôn hãy cho di mẫu xuất gia!*”.

Đức Thế Tôn dạy: “*Nếu bà Mahàpajapati Gotamì, chấp nhận tuân thủ Tám pháp kính trọng (Garudhamma), thì Như Lai sẽ cho họ xuất gia thọ cụ túc giới*”.

Tôn giả A nan liền ra cổng Đại Lâm báo cho bà Mahàpajapati Gotamì biết rằng, đức Thế Tôn chấp nhận cho nữ giới xuất gia, với điều kiện là phải tuân thủ Tám pháp kính trọng (Bát kính pháp) này.

Bà ta mừng quá, liền thưa với Tôn giả A nan rằng: “*Tôi xin chấp nhận Tám pháp phải kính trọng này, cho đến trọn đời không vượt qua*”.

Tôn giả A nan liền trở lại và thưa với đức Thế Tôn: “Họ rất sung sướng được xuất gia và tuân thủ Tám pháp kính trọng”. Từ sự kiện này, Ni đoàn có mặt trong Tăng già.

Giới luật cần phải tuân thủ của Tỷ kheo ni được các luật ghi lại như sau:

*** Luật Tứ Phần:**

- Ba la di: 8 điều. - Tăng già bà thi sa: 17 điều. - Ni tát kỳ ba dật đề 30 điều. - Ba dật đề: 178 điều. - Ba la đề đề xá ni: 8 điều. - Pháp chúng học: 100 điều. - Pháp thất diệt tránh: 7 điều.

Tổng cộng: 348 điều.

*** Luật Ngũ Phần:**

- Ba la di: 8 điều. - Tăng già bà thi sa: 17 điều. - Ni tát kỳ ba dật đề 30 điều. - Ba dật đề: 210 điều. - Ba la đề đề xá ni: 8 điều. - Pháp chúng học: 100 điều.

Tổng cộng: 373 điều.

* Luật Ma Ha Tăng Kỳ:

- Ba la di: 8 điều. - Tăng già bà thi sa: 19 điều. -
Ni tát kỳ ba dật đề 30 điều. - Ba dật đề: 141 điều. - Ba
la đề đề xá ni: 8 điều. - Pháp chúng học: 77 điều. -
Pháp thất diệt tránh: 7 điều.

Tổng cộng: 290 điều.

* Luật Thập Tụng:

- Ba la di: 8 điều. - Tăng già bà thi sa: 17 điều. -
Ni tát kỳ ba dật đề 30 điều. - Ba dật đề: 178 điều. - Ba
la đề đề xá ni: 8 điều. - Pháp chúng học: 106 điều. -
Pháp thất diệt tránh: 7 điều.

Tổng cộng: 354 điều.

* Luật Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ:

- Ba la di: 8 điều. - Tăng già bà thi sa: 20 điều. -
Ni tát kỳ ba dật đề 33 điều. - Ba dật đề: 180 điều. - Ba
la đề đề xá ni: 11 điều. - Pháp chúng học: 50 điều. -
Pháp thất diệt tránh: 7 điều.

Tổng cộng: 309 điều.

Như vậy, Tăng già thời Phật đã đầy đủ cả hai bộ Tăng Ni. Tinh thần này kéo dài cho đến thời vua A Dục thế kỷ thứ III trước TL. Vua A Dục đã gửi các sứ giả đi truyền đạo khắp nơi. Trong đó có hai vị đi đến Tích Lan (Srilanka) là Hoàng tử Mahinda (Ma hi đà) và Công chúa Samghamitta (Tăng già mật đa). Hoàng tử và Công chúa đều con của vua A Dục.

Công chúa Samghamitta con vua A Dục xuất gia năm 18 tuổi cùng với Tôn giả Mahinda. Hai vị đã truyền bá Phật giáo đến Tích Lan với kinh tạng Pàli phôi thai ở thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Bây giờ vua nước này là vua Devànampiya Tissa (Thiên ái đế tu) đang trị vì. Vua rất hâm mộ Phật Pháp, xây dựng chùa tháp để cúng dường Xá Lợi Răng Phật. Hoàng hậu A nâu la muốn xuất gia, vua đã cung thỉnh Ni sư Samghamitta đến Tích Lan để độ cho hoàng hậu và năm trăm thị nữ xuất gia.

Như vậy, Ni sư Samghamitta là người lập ra Ni đoàn đầu tiên tại Tích Lan và là người mang một cành cây bồ đề được chiết ra từ nơi cây bồ đề của đức Phật

thành đạo ở Ấn Độ, đến trồng đầu tiên ở Tích Lan. Vua đã xây chùa Hệ Tượng Trụ (Hatthàlhaka) và cung thỉnh Ni sư trú trì. Ni sư mất năm 59 tuổi. (Xem Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 1 và 3; Mahāvamsa (Đại sử), 5 - 20).

Phật giáo Tích Lan bước đầu là Phật giáo Thượng tọa bộ thuộc Đại tự (Mahāvihara), đến thời vua Vatthagàmani Abhaya (Vô Úy Vương), thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, đã xây dựng một ngôi chùa lớn ở núi Abhayagiri (Vô úy sơn), và có nhiều chư Tăng tu học. Chư Tăng Abhayagiri không đồng ý một số quan điểm giới luật với chư Tăng Mahāvihara (Đại tự), nên đã tách ra sinh hoạt riêng thành một bộ phái, gọi là Vô úy sơn tự phái. Và vào triều vua Gotabhaya, năm 205 TL, Tăng già Tích Lan lại phát sinh một bộ phái nữa, gọi là Kỳ đà lâm tự phái (Jetavana).

Như vậy, khi Phật giáo Tích Lan truyền tới Myanmar ở thế kỷ thứ V là Phật giáo của Thượng tọa bộ Đại tự phái.

Do sự bất đồng quan điểm về giới luật của ba phái tại Tích Lan, mà Ni giới bị mất truyền thừa ở Tích Lan và hẳn nhiên là không có mặt tại Myanmar, bởi lẽ Tăng già Myanmar có sự gắn bó rất chặt chẽ với Tăng già Đại tự phái của Tích Lan.

Sự vắng mặt Ni đoàn tại các nước Phật giáo theo truyền thống Thượng tọa bộ như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Kampuchia, Lào, như là để khẳng định cá tính truyền thừa của bộ phái này khác với các bộ phái khác của Phật giáo.

Với cá tính này, lại tự làm khuyết đi một chúng trong Tứ chúng đệ tử xuất gia và tại gia của đức Phật thời nguyên thủy và đã làm mất đi tính chất nguyên thủy xuyên suốt trong bộ phái Theravàda về mặt tổ chức giáo đoàn!

Hiện nay, tại Myanmar có những tu nữ, thọ tám giới hay mười giới mặc áo trắng, hay mặc áo hồng nhạt, nhưng không phải là Tỷ kheo ni và không dự phần vào Tăng bảo.

Ở Myanmar, mỗi ngôi làng đều có chùa hay tự viện. Ngôi chùa ở Myanmar, đóng vai trò đạo đức tâm linh, tín ngưỡng, giáo dục, văn hóa...

Tự viện Myanmar được chia làm hai loại gồm: Hương tự hay Xã tự và Tỉnh tự hay Thị tự. Hương tự là chùa làng; Xã tự là chùa xã. Tỉnh tự là chùa Tỉnh; Thị tự là chùa Thị xã.

Hương tự hay chùa Làng xây dựng gồm có Chánh điện, Tăng xá, Học xá, Dưỡng xá. Chánh điện để chư Tăng hành lễ và đáp ứng tín ngưỡng cho tín đồ. Tăng xá nơi chư Tăng cư trú. Học xá nơi chúng Tăng học hỏi và nơi giảng dạy Phật pháp cho cư sĩ. Dưỡng xá là nơi tĩnh dưỡng cho những cư sĩ lớn tuổi muốn tĩnh dưỡng tuổi già tại chùa.

Tỉnh tự hay Thị tự là những ngôi chùa lớn ở tỉnh hay ở các thị xã, thị trấn. Chùa có chánh điện lớn, có giảng đường, thiền đường và hàng trăm tăng phòng, cho chư Tăng lưu trú học tập thiền quán, huấn luyện đào tạo chức sắc...

Ngoài Hương tự và Tỉnh tự, ở Myanmar còn có Thảo am (To - ya - Caung), dành cho những vị tịnh tu hoàn toàn hay những vị hành hạnh đầu đà.

Dù Thảo am hay Hương tự hoặc Tỉnh tự, đều sinh hoạt theo quy luật của Tăng già về động sản và bất động sản.

Trong giới luật quy định có hai loại tài sản là tài sản Tăng già và tài sản cá nhân. Tài sản Tăng già, tiếng Pàli gọi là sanghika và tiếng Myanmar gọi là Thinghika.

Tài sản Tăng già gồm có ba loại:

- Loại thứ nhất là Sanghika: Tài sản thuộc về Tăng già là tài sản thuộc về Tăng thập phương. Tài sản này không một cá nhân nào có quyền chuyển nhượng, vì nó thuộc về tài sản Tôn giáo.

- Loại thứ hai là Aramika Sanghika: Tài sản thuộc về Tăng của một trú xứ hay hiện tiền Tăng. Do Giáo hội địa phương đứng làm chủ quản.

- Loại thứ ba là Ganika Sanghika: Tài sản thuộc về Tông phái, do vị Sư trưởng của Tông phái đứng làm chủ quản.

Tài sản cá nhân của Tỷ kheo tăng cũng có, gồm động sản và bất động sản. Tất cả tài sản này đều do tín đồ cúng dường, như ruộng vườn, tự viện, những vật dụng cá nhân đều có thể chuyển nhượng cho một vị sư khác hay một cư sĩ. Nếu tài sản có tính cách tôn giáo, thì chỉ chuyển nhượng cho chư Tăng mà thôi. Nếu vị sư xả giới hoàn tục, thì không được giữ tài sản và không có quyền chuyển nhượng tài sản cho người khác. Nếu vị sư viên tịch mà không có di chúc thừa kế, thì tài sản của vị sư ấy thuộc về Tăng già.

Ở Myanmar, bất cứ tài sản nào mang tính Tôn giáo, thì không thể chuyển nhượng cho người cư sĩ.

Những giới phẩm ở trong Tự viện cũng có nhiều tên gọi và thứ bậc khác nhau:

- Shin - Byu hay Kou - Yin Galei: Shin - Byu là xuống tóc và Kou - Yin Galei có chú Tiểu. Kou - Yin

Thích Thái Hòa

Galei, tuy chưa thọ Sa di, nghĩa là vẫn đắp y vàng không có điều.

- Pyit - Shin hay Kou - Yin: là vị đã thọ Sa di, giữ mười giới pháp, gọi là sư chú.

- U Pazin: Vị đã thọ cụ túc giới hay Tỷ kheo giới, gọi là sư bác.

- Hpouungi - Ji: Vị thọ tỷ kheo đã trải qua mười hạ, gọi là sư ông.

- Hsaya - Do: Từ ngữ chỉ cho vị cao tăng, trú trì, viện chủ hay sư cụ.

Ở chùa làng, vị Hsaya - Do được tuyển chọn qua hai cách. Cách thứ nhất gọi là Thịn - Ga Keiksa, có nghĩa là Tăng sự, do vị Viện chủ hay vị Trú trì trước khi viên tịch để lại di chúc. Cách thứ hai gọi là Lu Keiksa, có nghĩa là dân sự, do tín đồ cung thỉnh.

Trong chùa đều cung kính và vâng lời đối với Hsaya - Do. Giới phẩm và thứ bậc ở trong tự viện lấy tuổi hạ làm chuẩn. Người ít hạ phải tôn kính bậc nhiều hạ.

Vị Trú trì hay Viện chủ của một Tự viện nào, thì có quyền hạn hướng dẫn và lãnh đạo Tăng chúng và tín đồ thuộc tự viện ấy. Nhưng vị Trú trì của Tự viện ấy đặt dưới sự lãnh đạo hành chánh của một vị sư đứng đầu tỉnh.

Vị sư đại diện tỉnh gọi là Gaing - Ouk và có một vị phụ tá gọi là Gaing - Htauk. Trên nguyên tắc hành chánh, vị Hsaya - Do, phụ thuộc của vị sư đầu tỉnh, nhưng trên thực tế vị Hsaya có quyền hạn hoàn toàn đối với tự viện của mình.

Tăng sĩ các tự viện tại Miền Điện phần nhiều, sống bằng đời sống khất thực. Họ thức dậy trước khi mặt trời mọc, để tụng kinh lạy Phật và ngồi thiền.

Vào 7 giờ sáng, họ đi vào làng mạc để khất thực. Hoặc thực phẩm được dân làng đặt cúng dường tập trung vào một điểm đã quy định, các Sư đến địa điểm ấy để khất thực. Ai đến trước, khất thực trước, ai đến sau khất thực sau. Khất thực xong, trở về chùa, tắm rửa và mười hai giờ, họ ngồi yên lặng để dùng cơm. Sau đó là chỉ tịnh và buổi chiều, họ tự nghiên

cứu, hoặc diễn giảng Phật pháp cho tín đồ hoặc làm lễ cầu an, cầu siêu cho tín đồ và dạy các trẻ em trong làng đến Tự viện để học hỏi Phật pháp và văn hóa.

Từ 17 giờ đến 20 giờ, các vị Tỷ kheo dạy kinh điển cho các Sa di. Từ 20 giờ đến 21 giờ chư Tăng vào chánh điện hay thiền đường để hành thiền. Sau 21 giờ là nghỉ ngơi.

Ngoài việc đi khát thực, chư Tăng Myanmar, thỉnh thoảng cũng nhận sự cúng dường trai tăng của các tín đồ tại chùa hoặc có khi tín đồ cung thỉnh chư Tăng về tại tư gia để cúng dường. Cũng có những Tự viện tín đồ thay nhau cúng dường tại chùa, nên cũng ít đi khát thực. Tuy nhiên, khát thực mỗi ngày và ăn đúng Ngọ là nét hành trì nổi bật của chư Tăng Myanmar. Dầu vậy, chư Tăng ở xứ sở nào cũng có những trường hợp đặc biệt và ngoại lệ.

Tại các Tự viện mỗi nửa tháng, chư tăng đều có thực hành lễ Bố tát tại giới trường.

Bố tát, tiếng Pàli là Uposatha; Phạn gọi là Posadha. Posadha có gốc là pus, nghĩa là nuôi lớn. Hán phiên âm Posadha là Bố tát và dịch là Trưởng dưỡng hoặc Trưởng tịnh. Bố tát là ngày nuôi lớn thiện căn và khiến cho các thiện căn trưởng thành ở trong sự thanh tịnh.

Nguyên lai sự Bố tát của Tăng được ghi lại ở trong Luật tạng như sau:

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú ở thành Vương xá, nước Ma kiệt đà, tại đây các nhóm ngoại đạo, cứ mỗi tháng vào các ngày 8, 14, 15, 23, 29, 30, họ cùng nhau tập hợp tại một chỗ để học hỏi, giảng đạo, thọ dụng sự cúng dường của hàng đệ tử tại gia, không khí sinh hoạt rất ấm cúng.

Bấy giờ vua Tần bà ta la (Bimbisàra), đệ tử tại gia của đức Thế Tôn, đứng từ Hoàng cung, nhìn thấy sự sinh hoạt của các tu sĩ ngoại đạo như vậy, liền nghĩ:

“Trong thành này, những Phạm chí, mỗi tháng tụ họp sáu ngày, với không khí thân mật. Nếu chúng Tỷ

kheo đệ tử của đức Thế Tôn cùng tụ họp như vậy, thì đem lại phước lạc cho hàng cư sĩ tại gia biết bao!”.

“Nghĩ xong, Vua liền đi đến chỗ đức Thế Tôn trú, trình lên đức Thế Tôn ý nghĩ của mình và đã được đức Thế Tôn chấp nhận bằng sự im lặng. Sau đó đức Thế Tôn gọi các Tỷ kheo đến và cho tiến hành pháp Bố tát”. (Tứ Phần Luật 35, tr 818b, Đại Chính 22).

Tuy nhiên, theo Kinh Đại bản (Mahapadāna), thì truyền thống Bố tát của Tăng đã có từ chư Phật quá khứ, nên vấn đề vua Tần bà ta la, thỉnh cầu đức Thế Tôn cho chúng Tỷ kheo Bố tát chỉ là cơ hội đủ duyên để sự việc sinh khởi mà thôi. (Kinh Đại Bản, Trường Bộ III, tr 40 - 50, Đại Học Vạn Hạnh 1972).

Bố tát là “thường pháp” của Tăng ba đời. Nên, ngày Bố tát là ngày mà tất cả Tỷ kheo sống ở trong một cương giới tập trung tại giới trường để tác pháp yết ma Bố tát và tụng đọc lại giới bản Ba la đề mộc xoa, mà Pàli gọi là Pàtimokkha.

Ở Myanmar, chư Tăng mỗi nửa tháng đều tiến hành pháp Bồ tát. Pháp này tiếng Myanmar gọi là U Bouk Pyu De và tiến hành tác pháp ở trong giới trường.

Nếu có đủ bốn vị Tỷ kheo trở lên, để Bồ tát, thì tiến hành pháp đơn bạch yết ma để Bồ tát, tiếng Miến Điện gọi là Than Ga Ubouk. Ba vị Tỷ kheo thì không đủ túc số căn bản của Tăng để tiến hành tác pháp đơn bạch yết ma Bồ tát, thì họ phải tiến hành pháp đối thủ Bồ tát, nghĩa là một vị tỷ kheo này hướng đến hai vị Tỷ kheo khác mà chấp tay nói như thế này:

“Bạch hai Đại đức, xin ghi nhận cho rằng, hôm nay là ngày 15 (hoặc là ngày 14), tháng trắng (hay tháng đen), ngày chúng Tăng thuyết giới. Tôi Tỷ kheo ... thanh tịnh”. (nói ba lần). Bồ tát với cách này, tiếng Miến Điện gọi là Ga Na Ubouk. Và nếu chỉ có hai vị cùng Bồ tát, thì Miến Điện gọi là Pouk Ka La Ubouk, nghĩa là hai vị đối thủ với nhau và nói, nửa tháng vừa qua chúng tôi thanh tịnh đối với các giới bốn.

Nếu chỉ có một Tỷ kheo, thì tác pháp tâm niệm thuyết giới. Nghĩa là vị ấy tự mình tác bạch trước Tam

Thích Thái Hòa

bảo như thế này: “Hôm nay là ngày 15 (hoặc ngày 14), tháng trắng (hoặc tháng đen), là ngày chúng Tăng thuyết giới. Tôi Tỷ kheo... thanh tịnh” (nói ba lần). Tự nói mình thanh tịnh, tiếng Myanmar gọi là Lisi.

Hàng cư sĩ ở Myanmar vào những ngày Tăng Bố tát, họ đến chùa lãnh thọ Bát quan trai giới, tập sự đời sống xuất gia trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ.

Các Trung tâm Tu tập

Trung tâm tu học tại Myanmar là bao gồm Trung tâm thiền tập và Thiền viện.

Trung tâm thiền tập là nơi tổ chức những khóa hành thiền ngắn hạn, cho Tăng sĩ và Cư sĩ trong những dịp đặc biệt, như mùa an cư hay trong những dịp lễ công cộng. Chương trình hành thiền sắp đặt theo nhu cầu của thiền sinh, nhưng hạn chế tối đa đến những liên hệ ngoại cảnh. Tất cả thời gian dành cho thiền tập qua bốn động thái đi, đứng, nằm, ngồi. Nghĩa là đi ở trong thiền tập; đứng ở trong thiền tập; ngồi ở trong thiền tập và nằm ở trong thiền tập.

Ở các Trung tâm thiền tập, các thiền sinh tham dự khóa thiền, phải thiền tập từ 12 giờ đến 20 giờ mỗi ngày, để nuôi lớn sự tỉnh thức và rất ít thì giờ cho những sinh hoạt cá nhân, thỉnh thoảng được nghe pháp thoại khoảng chừng 45 phút.

Trung tâm thiền tập và Thiền viện tại Myanmar phần nhiều thực hành theo Vipassana (Minh Sát Thiền).

*** Trung tâm Thiền Mahāsi**

Trung tâm thiền này do Thiền sư Mahasi Sayadaw thành lập gọi đủ Mahāsi Sāsanā Yeiktha Meditation Centre tại Yangon, ấy là Trung tâm Hoằng truyền Thiền học Mahāsi. Thiền sư sinh ngày 29-7-1904 và mất ngày 14-8-1982. Ngài là vị tinh thông Tam Tạng Pāli và lại có tài tổ chức tu học. Sau khi Myanmar độc lập, Thiền sư Mahāsi đã được Thủ tướng U Nu mời đến thủ đô Yangon hướng dẫn thiền tập tại một Trung tâm thiền tập lớn dành cho Ngài. Sau đó đã có hơn 100 Trung tâm thiền tập được thành lập tại Myanmar, rồi truyền đến Thái Lan và Tích Lan.

Trung tâm Thiền Mahāsi bắt đầu xây dựng 1947 và hoàn tất vào năm 1977, có nhiều thiền phòng và thiền am dành cho Thiền sinh thực tập. Trung tâm thiền này chủ yếu là thực hành theo Thiền Minh sát 16 giờ mỗi ngày. *Thiền tập này chú trọng đến tỉnh thức, mà không phải tập trung tư tưởng vào một đối tượng; chú trọng buông bỏ ý niệm, chứ không phải chú tâm đến đối tượng quán sát và chú tâm mong cầu thành*

tự kết quả. Nghĩa là thiền tập miên mật qua các pháp niệm thân, niệm cảm giác, niệm tâm và niệm pháp. Niệm và tỉnh giác trong bốn lãnh vực này một cách miên mật. Phương pháp thiền tập theo Minh sát thiền, thường thiền tọa và thiền hành luôn được áp dụng xen kẽ nhau. Thiền tọa từ 40 phút đến 90 phút, lại chuyển qua thiền hành. Phương pháp thiền tọa và thiền hành của các Trung tâm Thiền Minh sát tại Miền Điện, giúp cho hành giả trị liệu các bệnh hôn trầm và dao động. Khi thiền tọa, ta thực tập tỉnh giác hoàn toàn đối với động tác của thân, nhất là chuyển động của thân qua hơi thở, như bụng phồng lên, xẹp xuống theo nhịp điệu của hơi thở vào và ra, khi hơi thở thuần tịnh, thì nhịp phồng và xẹp của bụng cũng giảm và nhẹ dần, khiến hành giả có sự an tịnh về thân hành; Hoặc tỉnh giác đối với các cảm giác dễ chịu, khó chịu và cả không phải dễ chịu và khó chịu, để dẫn sinh sự an tịnh về thọ hành; hoặc tỉnh giác đối với mọi ý tưởng kể cả tốt và xấu, để an tịnh về tâm hành; hoặc tỉnh giác đối với nội pháp và ngoại pháp để an tịnh về pháp hành.

Thích Thái Hòa

Khi thiền hành, thiền giả chú ý đến những chuyển động của chân và bàn chân. Trong khi thiền hành, *hành giả chú ý tới động tác dõ lên, bước tới và đặt xuống của từng bàn chân*. Nếu khi thiền tập bị rơi mất đề mục, thiền giả liền ý thức và đưa sự chú ý trở lại với bàn chân dõ lên, bước tới và đặt xuống.

Tuy nhiên, Trung tâm thiền tập này nhắm tới đời sống tỉnh thức và phương pháp thiền tập là theo dõi sự phồng xẹp ở bụng khi hơi thở vào và ra. Thở vào thì theo dõi xẹp của bụng và thở ra thì theo dõi phồng của bụng. Nhờ theo dõi phồng xẹp của bụng, mà tâm của hành giả được an trú vững chãi ở trong tỉnh thức.

*** Thiền viện Panditarāma**

Thiền viện Panditarāma ở thủ đô Yangon, do HT U Pandita Sayādaw làm thiền chủ, thiền sinh khoảng 100 vị, có cả thiền sinh Tây phương. Ngài Panditarāma đã từng làm thiền chủ tại Thiền viện Mahàsi Yeitha.

Thiền viện Panditarāma có hai cơ sở. Cơ sở chính là ngay thủ đô Rangun và cơ sở thứ hai ở trong rừng xây dựng từ năm 1995 với diện tích 100 mẫu đất rừng, cách Thủ đô Rangun khoảng 20 Mỹ kim tiền Taxi khứ hồi.

Thiền viện này có khoảng 50 - 70 thiền sinh. Phương pháp thiền tập ở thiền viện này dựa vào kinh Tứ Niệm xứ, nhưng chú tâm vào ở bụng. Thiền sinh được hướng dẫn không chú ý đến thiền định mà chú ý đến thiền quán. Quán chiếu tự thân qua *vô thường*, *khổ*, *vô ngã*.

Vào Thiền viện, Thiền sinh cần phải thực hiện mười ba điều sau đây:

1. Các thiền sinh chỉ có một nhiệm vụ cần thực hiện, đó là thiền tập với tất cả:

- Sự chân thành và quý trọng Pháp
- Tinh tấn
- Nỗ lực hết sức mình
- Chuyên cần

- Kiên nhẫn

- Duy trì chánh niệm trong từng sát na từ lúc thức dậy sáng sớm cho đến lúc đi ngủ vào buổi tối.

2. Thiền sinh phải thiền tập nghiêm túc 14 tiếng đồng hồ cả thiền hành và thiền tọa mỗi ngày.

3. Thiền sinh phải sống lặng lẽ một mình và phải giữ yên lặng. Không được liên hệ với ai, với bất cứ hình thức nào.

4. Thiền sinh phải tránh nói chuyện.

5. Thiền sinh phải tránh đọc và viết đến mức tối đa.

6. Cư sĩ phải giữ 8 giới một cách nghiêm túc. Không được hút thuốc. Tăng và Ni phải giữ Giới Bồn theo truyền thống của từng bộ phái.

7. Thời gian ngủ nghỉ phải giảm tối thiểu, chỉ ngủ từ 4 đến 6 tiếng mỗi ngày.

8. Thiền sinh phải bám sát theo sự hướng dẫn của Thiền sư mà thiền tập. Không được luyện tập theo các phương pháp khác.

9. Thiền sinh không được tham gia các hoạt động không liên hệ đến công phu thiền tập (như là nghe đài, nghe các loại băng đĩa, mát-sa, chụp hình, sưu tập sách vở, châm cứu, tiếp khách, nấu ăn, học tiếng Myanmar, học tiếng Anh, học Pāli, hoặc tham gia các hoạt động chính trị, thương mại và xã hội).

10. Thiền sinh phải điều phục các căn. Thiền sinh cũng giống như những người mù, điếc và câm.

11. Trong sinh hoạt hằng ngày, thiền sinh phải làm chậm lại mọi thứ, giống như người bệnh.

12. Trong khóa thiền Quán Nghiêm Mật, không có chỗ để suy nghĩ, hồi tưởng, tư biện, phân tích và giải thích.

13. Nói một cách tổng quát, thiền tập chỉ dành cho những người có tâm trí ổn định và bình thường. Nếu người tâm trí không ổn định thì không nên thiền tập. Đặc biệt người không thể thọ trì giới luật một cách trọn vẹn, người đó không thể chấp nhận là hành giả của Thiền viện.

Thích Thái Hòa

Ở Thiền viện này, Thiền sinh đi khất thực có xe chở vào làng, vì Thiền viện cách xóm làng khá xa. Chư Tăng phần nhiều nhận cơm, thỉnh thoảng mới có tín chủ bỏ đồ ăn. Ở Thiền viện này, các Thiền sinh ăn chay, mặn là tùy theo bộ phái không có gì bó buộc.

Thời khóa tại Thiền viện như sau:

03:00 : Thức chúng

04:00 - 05:00 : Thiền tọa

05:00 - 06:00 : Điểm tâm

06:00 - 09:00 : Thiền tọa, thiền hành, thiền tọa

09:00 - 10:00 : Tắm rửa hay thiền tập

10:00 - 12:00 : Thọ trai, nghỉ ngơi, hoặc thiền tập

12:00 - 14:00 : Thiền tọa, thiền hành

14:00 - 16:00 : Nghe Pháp hoặc trình pháp

16:00 - 21:00 : Thiền tọa, rồi thiền hành xen kẽ nhau

21:00 - 23:00 : Thiền tập tùy theo sở thích của thiền sinh.

Nguyên tắc trình pháp như sau:

- Hành giả ghi trên giấy vấn tắt, những điều mà hành giả cần trình bày với Thiền sư.

- Hành giả phải giữ thân thanh tịnh, trước khi trình pháp.

- Chắp tay mắt nhìn vào ngón tay, mà không nhìn Thiền sư.

- Cách một ngày trình pháp một ngày.

*** Trung tâm Thiền Pa Auk**

Pa-Auk là một Trung tâm chuyên tu Thiền Vipassana (Thiền Minh Sát), do Thiền sư Tawya Sayadaw hướng dẫn, tọa lạc tại Mawlamyine Township - Mon State, Myanmar (Miền Điện).

Thời khóa như sau:

3g30 : Sáng thức dậy.

4g00 : Ngồi thiền.

6g00 : Ăn sáng.

7g00 - 9g00 : Ngồi thiền.

Thích Thái Hòa

9g00 - 11g00 : Trình pháp.

11g00 : Ăn trưa dưới hình thức khát thực.

13g00 - 14g30 : Ngồi thiền.

14g30 - 15g30 : Thiền hành.

15g30 - 17g00 : Ngồi thiền.

17g00 - 18g00 : Trình pháp.

18g00 - 19g00 : Nghe pháp thoại trực tiếp hoặc bằng băng đĩa.

19g00 - 21g00: Ngồi thiền.

Chế độ ăn uống, tại Trung tâm Thiền tập này một ngày ăn hai bữa vào 6 giờ sáng và 11 giờ trưa, theo pháp khát thực. Sắp xếp đi khát thực theo tuổi hạ, đi vòng quanh phòng ăn theo lối khát thực, cư sĩ nữ đặt bát cúng dường, họ bỏ gò nhận nấy, rồi trở về vị trí quy định để thọ thực. Ở Trung tâm này theo chế độ ăn chay.

Trước khi tu Vipassana, Thiền sinh được hướng dẫn tu tập Thiền - chỉ (Samatha) cho tới khi chứng được Tứ Thiền rồi, mới chuyển qua thực tập Thiền Minh sát tức là Vipassana. Nghĩa là thiền sinh được hướng dẫn

pháp tu chỉ (dừng lại), trước khi hướng dẫn tu quán (nhìn sâu vào bốn đối tượng thân, thọ, tâm, pháp).

*** Trung tâm Thiền Sunlun**

Thiền viện Sunlun tại S Okkalapa, do hai Thiền sư hướng dẫn là U Tiloka và U Thondera là những cao đệ của Sunlun Sayadaw (1878 - 1952).

Thiền viện Sunlun là lấy tên của Thiền sư Sunlun Sayadaw để đặt tên. Thiền sư người làng Sunlun gần Myingyan Trung Miến. Ông sinh năm 1878, tên là U Kyaw Din, được cha mẹ gởi tới chùa để học tập hồi nhỏ, nhưng không học được gì nhiều. Lớn lên làm việc tại văn phòng huyện Myingyan, sau đó lập gia đình với Ma Shwe Yi. Năm 30 tuổi không làm việc tại huyện nữa, mà về quê làm ruộng và không bao lâu trở nên giàu có. Khi giàu có ông nghe dân làng nói, ai giàu có sớm, người ấy sống không lâu, khiến ông sanh tâm sợ hãi và đem tiền của bố thí cho dân nghèo. Ông nghe một anh thư ký nhà máy xay lúa nói về Thiền Minh sát liên rất thích.

Bước đầu ông thực tập quán sổ tức, nhưng người thư ký hướng dẫn cho ông quán hơi thở ở đầu chót mũi. Khi thiền tập tiến bộ, U Kywa Din không những quán sát hơi thở ở đầu chót mũi, mà còn quán chiếu đến xúc giác của thân. Sau đó U Kywa xin xuất gia trong một hang động ở chùa làng. U Kywa đã trở nên thông thái Tam Tạng giáo điển, trả lời các câu hỏi về Phật pháp một cách thông suốt. U Kywa Din nổi tiếng và nhiều vị Tăng đến xin U Kywa Din cầu học và xin hướng dẫn thiền tập. U Kywa Din mất năm 1952.

Hiện nay tại Miến Điện có nhiều Trung tâm thiền tập theo phương pháp thiền của U Kywa Din, trong đó có Trung tâm thiền Sunlun ở S Okkalapa, dưới sự hướng dẫn của hai vị cao đệ của Sunlun là U Tiloka và Thondera. Trung tâm này có 20 cư sĩ cư trú và dành cho cư sĩ đến hành thiền mỗi ngày bốn hoặc năm lần và nghe pháp thoại.

Phương pháp thiền của Trung tâm này chú trọng đến lãnh vực quán chiếu cảm thọ ở trong Tứ niệm xứ và nhất là chú tâm quán chiếu khổ thọ. Phương pháp tập trung hơi thở thật mạnh, chú ý trực tiếp vào khổ thọ, để tăng trưởng năng lực thiền định và thiền trí. Do phương pháp chú ý đến thở mạnh, nên loại trừ được tâm hôn trầm và dẫn tâm đến chỗ tỉnh táo, không tán loạn.

Trung tâm này có rất nhiều thiền sinh Tây phương đến thực tập.

Yangon - Đến để thấy

Đến để thấy là một trong những đặc điểm giáo pháp do đức Thế Tôn giảng dạy. Tôi đã đọc lịch sử Myanmar, đã nghe nói nhiều về Myanmar trong quá khứ.

Myanmar Phật giáo là quốc giáo; Myanmar quê hương chùa tháp kiêu hùng, người dân hiền lành, không đua đòi theo đám đông, sống làm việc nhiệt tình, nhưng biết hưởng thụ vừa đủ cho bản thân và gia đình, còn tiền bạc là cúng dường vào chùa để xây dựng chùa tháp, để chuẩn bị cho phước đức của một đời sống tương lai.

Myanmar đất đai bạt ngàn, núi rừng trù phú, có nhiều mỏ đá quý, có nhiều mỏ dầu, có nhiều loại gỗ quý, có đường biên giới gắn liền với Ấn độ dương cũng như Ấn Độ, Lào, Thái Lan và có đường biên giới gắn liền với Trung quốc, Bangladesh.

Myanmar đã từng bị Anh xâm chiếm và đô hộ từ năm 1824 và đã giành lại độc lập 1948. Hơn một

thể kỷ đô hộ, người Anh đã không đồng hóa được văn hóa tín ngưỡng của người dân Myanmar, không cải biến được Phật giáo trở thành Anh giáo hay Thiên Chúa giáo La Mã. Myanmar đã từng có U Thank làm Tổng Thư ký Liên hiệp quốc vào thập niên 60, trong vụ Phật giáo Việt Nam bị chính quyền Tổng thống Ngô Đình Diệm đàn áp 1963, Tổng Thư Ký Liên hiệp quốc U Thank đã cử phái đoàn Liên hiệp quốc đến điều tra để làm sáng tỏ vụ việc.

Myanmar đã bị các nước phương Tây bao vây kinh tế và bị Chính phủ Hoa Kỳ cấm vận, khi quân đội nắm chính quyền 1989 và đàn áp nhà đối lập hàng đầu của Myanmar là Aung San Suu Kyi và bắt đầu mở cửa bằng cách mở rộng dân chủ, khiến Tổng thống Thein Sein nắm quyền Chính phủ dân sự vào tháng 3 năm 2011.

Nghe về cái hay cái dở, cái ưu, cái khuyết, chậm tiến cũng như huyền bí của đất nước Myanmar, từ nhiều năm về trước, khiến tôi khởi lên những ao ước tới thăm đất nước này ít nhất là một lần và đánh lễ

Thích Thái Hòa

Golden Rock, ngôi chùa thờ tóc Phật ở bang Kyaikhtiyo do hai thương gia Tapassu và Ballika được nhận tóc trực tiếp từ đức Phật và ước mơ đó đã trở thành hiện thực với tôi.

Sau khi xin được visa do tòa Đại sứ của Myanmar tại Việt Nam cấp cho phép tôi được vào Myanmar kể từ ngày 01-12-2011 đến 31-01-2012, phái đoàn đi Myanmar của chúng tôi gồm có: Thích Thái Hòa, Thích Tín Hải, Thích Vân Pháp, Thích Pháp Mãn, Thích Pháp Bảo, Nhuận Đức Ân, Nguyên Niệm và Nhuận Thánh Đức. Chuyến đi bắt đầu từ ngày 13-12-2011 đến 20-12-2011.

*** Tân Sơn Nhất và Yangon:**

Chúng tôi khởi hành từ nhà Phật tử - Nhuận Quảng Đức - Tâm Lý, và chúng tôi đã có mặt tại phi trường Tân Sơn Nhất để làm thủ tục vào lúc 9h40 sáng tại quầy vé Việt Nam Airline với chuyến bay VIỆT NAM 943SGN - RGN 11: 40 - 13:25.

Tại sân bay quốc nội, quý vị trong học chúng Ban Thị giả Thư viện Cổ pháp và Vẻ đẹp Phật pháp đã có mặt để tiễn đoàn chúng tôi lên máy bay.

Vào 11h40 máy bay cất cánh đi Yangon, Thủ đô cũ (2005) của Myanmar. 13h25 giờ địa phương máy bay đáp xuống phi trường quốc tế Yangon. Tại phi trường này, thầy Hữu Tấn đã có mặt ở đó để chờ đón phái đoàn chúng tôi đưa về trường đại học quốc tế, nơi thầy Hữu Tấn đang theo học.

Tại đây, chúng tôi nghỉ ngơi, uống trà và ăn nhẹ tại phòng thầy Hữu Tấn. Tôi trao tặng thầy Hữu Tấn những cuốn sách quý và những lời chia sẻ cần thiết, để cho đoàn cán thực tập trong những ngày nghiên cứu và hành hương trên đất Myanmar. Người Myanmar tiếp nhận đạo Phật khác với người Việt Nam chúng ta tiếp nhận đạo Phật. Người Myanmar tiếp nhận đạo Phật trên nền tảng tự hoàn thiện bản thân, với niềm tin Tam Bảo theo truyền thống Thượng tọa bộ, chứ không như người Việt tiếp nhận đạo Phật theo truyền thống Đại thừa và được thiết lập hạnh nguyện trên nền tảng của

Thích Thái Hòa

tâm Bồ đề. Người Myanmar trước khi tiếp nhận Phật giáo, họ đã có chịu ảnh hưởng ít nhiều của Bà la môn giáo, Triết học Số Luận Ấn Độ cũng có ảnh hưởng đến những tư duy trong đời sống của họ. Tại phòng thầy Hữu Tấn, đoàn chúng tôi có 9 người kể cả Hữu Tấn. Tôi nói người Myanmar rất thích số 9, vì con số này đọc tiếng Myanmar là gòh, lại mang ý nghĩa là được bảo vệ bởi đấng toàn năng. Ngược lại, họ cực kỳ tránh né con số 8 là shi', vì không hiểu tại sao, con số này trùng với ngày tháng và năm, thời kỳ của chế độ độc tài. Thế là bài pháp đầu tiên trên đất Myanmar ở cư xá Trường Đại học Quốc tế tại Myanmar là bài pháp thoại về con số. Kết thúc bài pháp thoại, tôi nói: *Đối với người biết tu tập, thì chẳng có con số nào xấu cả. Bất cứ con số nào cũng đều được đức Phật sử dụng để diễn tả pháp số ở trong giáo pháp của Ngài.*

Rời khỏi phòng thầy Hữu Tấn, chúng tôi đi thăm Thư viện trường Đại học, Thiền đường, Cư xá, sân vườn của Đại học. Kiến trúc Trường Đại học, tuy không hiện đại, nhưng diện tích khá rộng lớn và có

đầy đủ tiện nghi cho mọi sinh viên học hỏi và nghiên cứu. Theo học ở trường Đại học này khoảng 20 Tăng Ni sinh Việt Nam. Mọi ưu tiên và dễ dàng đều dành cho sinh viên ngoại quốc. Đại học giáo dục theo tinh thần kinh viện, nên sinh viên ngoại quốc theo học phần nhiều ít hứng thú, sinh viên Tây phương phần nhiều bỏ học nửa chừng.

Chúng tôi đi quanh Thành phố Yangon, thành phố xinh đẹp, đường sá sạch sẽ, toàn xe hơi không nghe tiếng còi, không có xe đạp, xích lô và xe gắn máy hai bánh. Đàn ông đều mặc xarông, ăn trà, người nữ cũng mặc xarông, mặt họ bôi một loại bột Tanaka lấy từ thân của một cây rừng, bột này có tác dụng làm mát và bảo vệ da mặt.

Tên Yangon, do vua Alaungpaya đặt, khi vua chinh phục được đồng bằng miền Nam Myanmar vào năm 1755. Nên, Yangon có nghĩa là “kết thúc chiến tranh”.

Theo thống kê 2008, thành phố Yangon, gồm 350km² và dân số khoảng 6 triệu.

*** Chùa Kaba Aye và hang động Mahapa Guha**

Chùa Kaba Aye có nghĩa là chùa Thế giới hòa bình. Vì nơi ngôi chùa này vào năm 1954 đã diễn ra Tổ chức Đại hội Phật giáo Thế giới lần thứ 6, tại ngôi chùa này và ở hang Pana Guha nơi đã từng diễn ra kết tập kinh điển. Năm 1954, Thủ tướng U Nu đã triệu tập cuộc kết tập kinh điển lần thứ VI tại ngôi chùa này, Đại hội quy tụ học giả của hơn ba mươi quốc gia và khai mạc vào ngày Phật Đản năm 1954 ở Hội trường chùa Kaba Aye (chùa Hòa Bình Thế Giới). Chùa có Viện bảo tàng nghệ thuật Phật giáo, bảo tồn những di vật Tôn giáo và đạo Phật.

*** Chùa Shwe Dagon (Chùa Vàng)**

Chùa tọa lạc ở đồi Singuttara của Yangon. Theo truyền thuyết của dân Miến, chùa đã được xây dựng cách đây hơn 2500 năm, nơi đây đã có bốn vị đại sư tu đắc đạo.

Nhưng theo tư liệu, các nhà sử học cho biết, chùa bắt đầu từ thế kỷ XIV, và đã trải qua nhiều đời

vua trùng tu từ thế kỷ XV và hoàng hậu Shin Saw Pu đã nâng cấp chiều cao như hiện nay.

Theo sử liệu Myanmar, vào năm 1372, vua Pò Gu là Bi Nia U dựng tháp chùa Shwe Dagon gần làng chài Dagon và từ đó người dân Myanmar gọi tên chùa là Shwe Dagon. Trong tiếng Myanmar, Shwe là vàng mà cũng có nghĩa là tuyệt mỹ.

Tháp của chùa theo sử liệu đầu tiên chỉ cao 20 mét, nhưng chiều cao hiện nay là được xây dựng từ thời Kỵ Ba Un. Năm 1774 vua Ava đã nâng ngôi tháp cao 99 mét, so với mặt nền và nền của toàn bộ khu vực chùa cũng được nâng cao.

Kiến trúc của chùa hoàn tất vào thế kỷ XVI, nhưng những chi tiết vẫn tiếp tục bổ sung cho đến ngày hôm nay. Diện tích của chùa khoảng 68.850m², đồi cao hơn mặt bằng thành phố 20m. Hướng chính có bốn dãy cầu thang, có mái ngói che phủ. Dãy cầu thang dài nhất là 175 bậc, dãy ngắn nhất 104 bậc.

Thích Thái Hòa

Cổng phía Nam có cặp sư tử lớn cao 9m hướng về Trung tâm thành phố. Tháp chính cao 99m, thuộc trường phái kiến trúc Hạ Miến.

Quanh nền tháp được bao bọc vành đai bởi 72 điện thờ nhỏ, có tượng đức Phật.

Trên bốn điểm trụ ở ngay chân nền tháp có bốn “te daun”, có nghĩa là nhà thờ tự, với nhiều lớp mái uyển chuyển.

Tầng nền thứ nhất của tháp có bao quanh bằng 64 ngôi tháp nhỏ, mỗi tháp cao chừng 3-4m và ở bốn điểm trụ có bốn ngôi tháp to, so với 64 bốn ngôi tháp đã đề cập ở trên.

Đỉnh của ngọn tháp theo mô hình kiến trúc 1871, đỉnh tháp hiện tại cao 10m, gồm bảy vòng đai bằng vàng ròng. Ngoài thân phủ kín bằng 9.300 lá vàng. Mỗi lá vàng có kích thước mỗi cạnh 30cm, với trọng lượng 500kg vàng ròng. Trụ của chùa cũng tương tự như vậy, hoàn toàn làm bằng bạc tinh. Đỉnh tháp là quả cầu vàng đường kính 25cm. Cái cờ gió

cũng làm bằng vàng. Chúng được khảm, khoảng 5.448 viên kim cương, to nhỏ khác nhau, 2.317 viên ngọc ruby, cùng 1.065 chuông vàng, 421 chuông bạc. Trên đỉnh là một viên kim cương 76 carat. Ban đêm ta đứng một góc trong không gian của chùa Vàng để nhìn lên đỉnh tháp, viên kim cương ở đỉnh tháp sẽ cho ta nhiều màu sắc rất linh hoạt và tuyệt vời. Ta chỉ cần xê dịch điểm nhìn một khoảng rất ngắn, thì viên kim cương ở đỉnh tháp cho ta thấy những màu sắc rất khác với điểm ta đứng nhìn trước đó. Nghĩa là cứ xê dịch một điểm nhìn là ta sẽ thấy viên kim cương tỏa ra cho ta thấy một màu sắc khác rất đẹp.

Trong không gian chùa Vàng, có dựng tấm bia ghi lại tên của mười một sinh viên đầu tiên của trường Cao đẳng Rangoon biểu tình, thề chết vào ngày 3 tháng 12 năm 1920, tẩy chay hoạt động của Đại học Rangoon, để giữ gìn nền tâm linh, giáo dục và văn hóa Myanmar, tên của mười một sinh viên ấy gồm:

Thích Thái Hòa

- Ba khin - Po Kun - Ba U - Aung Din - Tun Win - Pe Thein - Ba Shin (San Do Way) - Ba Shin (Tavoy) - Kngyi Peik - La Tin - Mge.

Chùa Shwe Dagon, có thư viện, bảo tàng viện và hiện còn có hai quả chuông có giá trị lịch sử. Quả chuông do Trung tá J. E Alexander đúc năm 1827, tương tự như quả chuông Maha Gandha (Âm thanh vĩ đại) do vua Singu Min đúc năm 1779, nặng 23 tấn, hiện treo trong lầu chuông ở góc Tây Bắc sân chùa. Quả chuông mang tên Maha Tissada (Âm thanh vĩ đại), hiện treo ở phía Đông bắc tòa tháp, do vua Tharrawadady đúc tặng vào năm 1841, chuông nặng 42 tấn đồng và dát 20kg vàng.

Đoàn chúng tôi có may mắn tiếp xúc với hai quả chuông này và đã ôm hai quả chuông này ở trong chánh niệm, để quán chiếu sự có mặt và tác dụng của quả chuông và tiếng chuông trong đời sống tâm linh, cũng như văn hóa của Thế giới con người. Sau đó chúng tôi đã thỉnh tiếng chuông và “*nguyện tiếng*

chuông được vang khắp pháp giới, khiến cho chúng sanh trong mọi nẻo đường u tối đều được nghe, nương nơi âm thanh của tiếng chuông mà trở về được với tâm thanh tịnh, chứng nhập được sự dung thông vô ngại của cái nghe, khiến cho hết thảy chúng sanh khi nghe tiếng chuông đều có cơ hội trở thành bậc chánh giác. Nghe tiếng chuông, phiền não nhẹ, trí tuệ lớn, bỏ đề sinh, xa lìa địa ngục, ra khỏi hầm lửa, nguyện thành Phật độ chúng sanh”. Thỉnh tiếng chuông nơi Shwe Dagon, chúng tôi có cơ hội nhìn lại tâm mình, nhìn lại nhân duyên và lịch sử của tiếng chuông để cảm ơn tất cả những gì đang có mặt ở trong tiếng chuông một cách thành kính và sâu sắc.

Trước hai quả chuông này, chùa Shwe Dagon cũng có hai quả chuông rất có giá trị về tâm linh, văn hóa và lịch sử. Quả chuông mang tên Dhammazedì, do vua Dhammazedì đúc nặng 30 tấn ban cúng. Nhưng vào năm 1608, Bồ Đào Nha xâm lăng Myanmar, tướng Felipe de Brito e Nicota cho cướp phá chùa và

Thích Thái Hòa

chở quả chuông Dhammazedì chuyển về Bồ Đào Nha để đúc sừng canon, khi chở đến sông Bago thì chuông bị chìm không thể nào tìm kiếm được. Quả chuông Maha Gandha do vua Singu Min đúc cúng năm 1779, nên người dân Myanmar thường gọi là chuông Singu Min. Chuông này khi quân đội Anh xâm lăng Myanmar vào tháng 5 năm 1824, chiếm chùa Shwe Dagon và đã biến chùa thành pháo đài, sau hai năm mới rút quân. Khi rút quân, quân đội Anh đã cướp lấy quả chuông Singu Min định đem về Calcuta, nhưng khi chở đến sông Bago, chuông bị chìm sâu xuống nước, người Anh không tìm ra chuông và bỏ. Lại có tư liệu nói rằng, quả chuông này sau đó người Myanmar đã lặn xuống sông Bago dùng khoảng mấy trăm cây tre buộc vào chuông và kéo chuông lên, nhưng không thấy nói quả chuông này hiện đang lưu giữ ở đâu.

Chùa Shwe Dagon về phía gần tháp chuông có điện thờ đức Phật, trên sàn đỉnh đầu của Ngài có một cái quạt, thông dây xuống, nếu ai muốn cầu nguyện

điều gì, thì cầm dây quạt để cầu nguyện, sau đó kéo dây quạt đức Phật, thì ước nguyện sẽ thành, người dân Myanmar tin tưởng như thế.

Lại nữa, ở phía dưới bàn thờ Phật có quạt này lại có một viên đá không lớn, nhưng láng bóng, theo niềm tin của người dân Myanmar, nếu trẻ em khó nuôi, đến xoa viên đá ấy rồi xoa vào đỉnh đầu của em bé, thì em bé liền ăn chơi và thông minh, người dân Myanmar tin như thế. Điều ấy tôi không biết thật hư thế nào, nhưng khi tôi ôm và kê tai vào viên đá ấy, thì có cảm giác dễ chịu và khỏe. Thầy Pháp Bảo cũng đã làm và cũng có cảm giác như thế.

Trong chùa có bảy hồ nước tương ứng với bảy hành tinh và bảy ngày trong tuần, người dân Myanmar, ai có ngày sinh trùng với ngày nơi hồ nước nào, thì họ tới ở nơi hồ nước ấy để mức nước tắm Phật mà cầu nguyện những điều may mắn xảy ra cho họ.

Đến chùa Shwe Dagon, đoàn chúng tôi đã dành bốn mươi lăm phút để tọa thiền trước sân chùa với

phật tử Myanmar. Chúng tôi ngồi yên lắng để cảm ơn sâu sắc đến Tam Bảo, đến lịch đại Tổ sư Myanmar, cũng như các triều đại vua chúa và phật tử Myanmar đã vì sự an lạc của chư Thiên và loài người, mà xây dựng và duy trì Shwe Dagon cho đến ngày nay, biểu tượng sức mạnh tâm linh và đức tin chánh pháp, tạo thành một thắng tích đặc thù của Phật giáo, đóng góp vào gia tài tâm linh và văn hóa của nhân loại.

Chùa Shwe Dagon đối với người dân Myanmar không những là niềm tự hào và kiêu hãnh về kiến trúc đồ sộ nguy nga, mà còn là niềm tự hào về sự thờ phụng và lưu giữ bốn bảo vật thiêng liêng của Phật pháp, gồm một cái gậy của Phật Câu Lưu Tôn; một đũa lọc nước của Phật Câu Na hàm; một mảnh y của Phật Ca Diếp và tám sợi tóc của Phật Thích Ca.

Chùa thờ tám sợi tóc của Phật Thích Ca, ta có thể lý giải được, vì bấy giờ ngài mới thành đạo, có hai thương chủ Ballika và Tapassu người Miến cúng dường thực phẩm đầu tiên lên đức Phật, xin nghe pháp

và quy y đầu tiên với Ngài và Ngài đã cho họ ít tóc, sau đó những thương gia này về đất nước dâng lên vua Myanmar và xây chùa tháp để phụng thờ, còn đối với cái gậy của Phật Câu Lưu Tôn; đây lọc nước của Phật Câu Na hàm và mảnh y của Phật Ca Diếp, mà có ở chùa này mới là chuyện lạ.

Lạ là vì, đức Phật Câu Lưu Tôn ra đời vào thời hiện tại Hiền kiếp, nhân loại bảy giờ tuổi thọ đến 40.000 tuổi. Ngài Câu Na hàm cũng xuất hiện trong thời hiện tại Hiền kiếp, nhân loại bảy giờ tuổi thọ đến 30.000 tuổi. Ngài Ca Diếp cũng xuất hiện trong thời đại Hiền kiếp, nhân loại bảy giờ tuổi thọ sống đến 20.000 tuổi, thì làm sao những bảo vật của chư Phật này lại có được ở ngôi chùa này, ngoại trừ sự mâu nhiệm của huyền thoại? Cũng theo huyền thoại của Myanmar, tám sợi tóc của Phật Thích Ca xuất hiện ở đây là do vua Okkalpa tọa thiền ở trên đỉnh đồi Singuttara và chí thành cầu nguyện xá lợi của Phật

xuất hiện, nên tám sợi tóc của Phật đã xuất hiện ở đỉnh đồi này.

Câu chuyện xá lợi tóc của Phật xuất hiện do vua Okkalpa cầu nguyện trên đỉnh đồi Singuttara trong truyền thuyết Myanmar, nó cũng tương tự như câu chuyện xá lợi của Phật xuất hiện, khi Ngài Khương Tăng Hội từ Giao Chỉ chống gậy hoằng truyền Phật pháp tại đất Ngô. Tôn quyền hỏi Ngài Khương Tăng Hội “Phật pháp có gì linh nghiệm?”. Ngài Khương Tăng Hội đáp: “Đức Phật mất thoát hơn nghìn năm, nhưng xá lợi vẫn còn, thần diệu không thể sánh lường”. Tôn Quyền nói: “Nếu được xá lợi, thì sẽ dựng tháp thờ”. Qua ba tuần thiền định và cầu nguyện, đến canh năm ngày 21, thì xá lợi của Phật xuất hiện và Ngài Khương Tăng Hội được xá lợi của Phật, lửa đốt không cháy, chày kim cương đập không nát. Tôn Quyền xem rất thần phục, nên xây tháp ngay nơi nhà tranh của Ngài Khương Tăng Hội để thờ và gọi là chùa Kiến Sơ, vùng đất chung quanh gọi là xóm Phật.

Như vậy, chuyện chiếc gậy của Phật Câu Lưu Tôn, dây lọc nước của Phật Câu Na hàm, mảnh vải y của Phật Ca Diếp và ngay cả tám sợi tóc của Phật Thích Ca có mặt tại chùa Shwe Dagon tại Myanmar do vua Okkalpa cầu nguyện và xá lợi của Phật xuất hiện do Khương Tăng Hội cầu nguyện vào thời Tôn Quyền, Tam quốc của Trung Hoa, phi niềm tin tâm linh, ta khó mà lý giải được bằng khả năng lý trí của con người. Nên, Ngài Khương Tăng Hội đã nói với Tôn Quyền là “Thần diệu khôn lường” là vậy.

Chùa Shwe Dagon đã trải qua nhiều thời kỳ biến đổi và đã chứng kiến bao nhiêu triều đại đổi thay, có những lúc chùa bị hư hại suốt cả thời gian dài không được trùng tu. Vua Binnya U của triều Hanthawaddy đã tu sửa bảo tháp từ 8m, nâng lên 20m. Hoàng Hậu Shinsawbu (1453 - 1472), tu sửa và nâng bảo tháp thành 40m. Chùa cũng đã bị quân xâm lăng Bồ Đào Nha do tướng Philip de Brito e Nicote cướp phá năm 1608. Tháng năm năm 1824, Anh xâm lăng Myanmar,

chùa cũng bị chiếm dụng đến hai năm và Anh xâm lăng Myanmar lần thứ hai, chùa đã bị chiếm dụng đến 77 năm và trả lại năm 1929. Và rồi tháng giêng năm 1946, Aung San đã diễn thuyết và có cuộc meeting diễu hành quanh tháp, kêu gọi chính quyền thực dân Anh trao trả độc lập cho Myanmar, nếu không sẽ tổng đình công và nổi dậy. Vào tháng 9 năm 2007, cũng từ ngôi chùa này, hai mươi ngàn nhà sư đã diễu hành xuống đường để chống lại thể chế chính trị độc tài đòi dân chủ cho nhân dân Myanmar.

Nếu đến Shwe Dagon để tham quan du lịch, ta chỉ thấy dáng vẻ nguy nga đồ sộ bên ngoài của nó, thì cái thấy ấy của ta chỉ tạo ra cho ta một sự xúc cảm bên ngoài và không bao lâu chúng sẽ chóng tan biến đi, nhưng ta đến đó bằng tất cả sự thành khẩn của trái tim, thì ta mới thấy hết được trái tim bồ đề của Tăng già, vua chúa và phật tử Myanmar xuyên suốt các thời đại vẫn còn tinh kết và bất hoại tại nơi đây.

*** Chùa Kyaiktiyo**

Chùa tọa lạc ở thị trấn Kyaikto, thuộc tiểu bang Môn, Đông Nam Myanmar, bên cạnh vịnh Ấn Độ dương và ta có thể nhìn thấy sông Sittoung chảy ra vịnh này. Chùa nằm trên một ngọn núi cao chừng 1.100m so với mặt biển và cách Yangon hơn khoảng 160km. Chùa có nhiều cụm kiến trúc và có nhiều hạng mục khá thú vị. Nhưng điểm chính của chùa là bảo tháp thờ tóc Phật trên tảng đá thiêng.

Tảng đá thiêng này nằm cheo leo trên một tảng đá mà độ dính liền với nhau cực kỳ khiên tốn. Chính độ dính liền một cách khiên tốn và mơ hồ của một tảng đá nằm cheo leo trên một tảng đá sát bên sườn núi bên một vực thẳm, thế mà trên tảng đá này lại có một ngôi bảo tháp cao 7,3m thờ tóc của Phật, khiến chúng tạo thành nhiều huyền thoại về ngôi chùa Kyaikhtiyo. Và chính những điểm huyền thoại ấy đã thu hút khách thập phương từng đoàn người lũ lượt từ Âu đến Á, từ Đông sang Tây và ngay cả phật tử và

chư Tăng bản xứ, đều kéo nhau về vùng Thánh địa này để tận mắt chiêm bái và cầu nguyện. Họ đến vùng thánh địa này từ tháng 10 cho đến tháng 5. Còn những tháng khác, vùng Thánh địa này thuộc về trời mưa lũ, dù có tín ngưỡng đến mấy, cũng không ai dễ gì vượt qua mưa gió để đến được nơi này.

Từ ngữ Kyaiktiyo, cấu trúc ngữ pháp bao gồm Kyaik và tiyo. Trong ngôn ngữ của người Môn phần nhiều ảnh hưởng ngôn ngữ của Pāli. Nên, Kyaik có nghĩa là chùa hay bảo tháp. Và Kyaik có ngữ gốc từ tiếng Pāli là Cetiya, và động từ của Cetiya là chồng lên và danh từ của nó là bảo tháp. Nghĩa là hai tầng đá chồng lên nhau và bảo tháp chồng lên trên tầng đá. Tiyo trong Pāli có nghĩa là vị trí thứ ba. Như vậy, Kyaiktiyo có nghĩa là ngôi bảo tháp chồng lên ở vị trí thứ ba trên hai tầng đá.

Trong ngôn ngữ biểu tượng, thì Kyaiktiyo có đầy đủ cả ba ý nghĩa: Bảo tháp thờ tóc của Phật biểu tượng cho ứng hóa thân của Phật, tầng đá đặt bảo

tháp, biểu tượng cho bảo thân của Phật và tảng đá nâng tảng đá thứ hai là biểu tượng cho Pháp thân của Phật. Giáo lý Phật tam thân là một trong những giáo lý đặc trưng của Phật giáo Đại Thừa. Đọc lịch sử Myanmar, ta biết rằng, Phật giáo Đại Thừa đã có mặt rất sớm ở vùng đất này vậy. Và cũng trong ngôn ngữ biểu tượng Kyaiktiyo bao gồm đầy đủ cả ý nghĩa Phật Pháp Tăng. Bảo tháp thờ tóc Phật là biểu tượng cho Phật bảo. Tảng đá nâng bảo tháp là biểu tượng cho Pháp bảo và tảng đá nâng tảng đá cheo leo là biểu tượng cho Tăng bảo.

Như vậy, ta thấy ý nghĩa Kyaiktiyo từ ngôn ngữ hiện thực đến ngôn ngữ biểu tượng và từ ngôn ngữ biểu tượng, nên Kyaiktiyo đã tạo nên những huyền thoại như sau:

* Theo truyền thuyết Myanmar kể rằng, có một lần đức Phật viếng thăm trần gian, đã tặng cho một vị ẩn sĩ tên là Taiktha, một ít tóc của Ngài. Vị ẩn sĩ này tặng mấy sợi tóc ấy cho con nuôi của ông là vua Tissa,

Thích Thái Hòa

vào thế kỷ XI theo triều vua Myanmar, với ước nguyện, những sợi tóc ấy phải được thờ trong một khối đá có hình giống như đầu của vị ẩn sĩ. Vua Tissa với sự trợ lực của Thagyamin, vị vua của dân tộc Nat, tìm một chỗ để xây tháp thờ sợi tóc ấy ở tại Kyaiktiyo. Sở dĩ tảng đá ở Kyaiktiyo không lăn xuống vực thẳm là do thần lực của sợi tóc Phật này.

* Theo truyền thuyết Myanmar kể rằng, xưa có một vị Tăng, rất may mắn được giữ một sợi tóc của Phật, vị ấy vô cùng trân quý. Biết mình sắp mệnh chung, lo lắng không biết có ai có thể giữ gìn sợi tóc này của Phật. Trời Đế Thích biết tâm của vị Tăng ấy, nên cho tảng đá hiện ra và an trí xá lợi tóc của Phật vào bảo tháp ở trên tảng đá đó để bảo vệ.

* Người dân Myanmar vùng này còn kể, hằng đêm vào khoảng ba giờ sáng, thì chư Thiên xuống đánh lễ bảo tháp, khiến ánh sáng rực lên cả vùng này. Và người nữ thì không được phép đưa tay chạm vào tảng đá. Vì sự uestap của người nữ, nếu tay họ

chạm vào tảng đá, chư thiên không hộ trì, thì tảng đá sẽ rơi xuống vực thẳm. Truyền thuyết này, hiện nay tại Kyaiktiyo vẫn tuân hành một cách tuyệt đối.

* Theo Phật Bản Hạnh Tập Kinh 32, ghi rằng, hai thương gia Tapassu (Đế lệ phú sa) và Bhallikà (Bạt lệ ca), từ Trung Ấn trở về phía Bắc, khi đi qua khu rừng, nơi đức Thế Tôn vừa mới thành đạo, họ gặp nhiều trở ngại, tâm của họ lo âu, sợ hãi, bấy giờ họ nghe giữa không trung có tiếng bảo rằng: “Này các thương chủ, quý vị đừng sợ hãi, ở nơi này không có tai họa, không có các ương lụy, quý vị không nên khiếp đảm!

Này các Thương chủ! Nơi rừng này chỉ có đức Như Lai, Bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, mới thành tựu Đạo quả Vô thượng Bồ đề, hiện Ngài đang an trú ở trong khu rừng này, kể từ khi Ngài thành đạo đến nay, trải qua bốn mươi chín ngày, Ngài chưa thọ dụng bất cứ vật thực gì. Vậy, quý vị hãy đem mạch nha,

mật, tô lạc, đến để cúng dường Ngài, quý vị sẽ có được sự an ổn lâu dài, sẽ có sự an lạc và lợi ích lớn.

Sau khi nghe như vậy, các thương chủ tìm đến chỗ đức Thế Tôn, thấy Ngài, họ sanh tâm cung kính, đánh lễ phát khởi niềm tin thanh tịnh và thành kính cúng dường Ngài.

Nhân ở nơi sự cúng dường thức ăn của hai vị thương chủ này, đức Thế Tôn cũng nhận sự cúng dường bình bát của quý vị Tứ thiên vương dâng hiến để nhận thức ăn.

Sau khi thọ dụng thực phẩm cúng dường của hai vị thương chủ xong, đức Thế Tôn gọi hai vị thương chủ và thân quyến của họ mà bảo: “Quý vị hãy nương tựa Phật, nương tựa Pháp, nương tựa Tăng, thọ trì năm cấm giới, thì quý vị sẽ được sự an lạc lâu dài, sẽ thu hoạch nhiều lợi ích cao quý và rộng lớn”.

Khi nghe đức Thế Tôn dạy như vậy, tất cả họ đều bạch với Ngài rằng: “Đúng như lời dạy cao quý của Ngài, chúng con không trái. Họ liền nhận lãnh ba

pháp Tự quy y, năm cấm giới và họ trở thành những Cận sự đầu tiên đệ tử đức Thế Tôn”.

Bài pháp đầu tiên đức Thế Tôn thuyết pháp cho hai thương chủ và thân quyến của họ rằng: “... Quý vị muốn tự lợi và lợi tha cho tất cả, muốn mong cầu có được đạo lý, để dẫn đường cho thế gian, thì phải nương tựa Phật Pháp Tăng, phải phát khởi tâm thực hành chánh tín, vì do tín tâm, mà được quả báo tốt đẹp, vì do thực hành được tín hạnh cao quý, rộng lớn mà chứng được giới hạnh khó nghĩ bàn, chứng được đạo lý tối thắng, vô thượng.

Người thực hành hạnh bố thí, có thể chứng đắc quả báo này, họ thấy rõ tính chân thật của toàn thể vũ trụ, và họ có thể chứng đạo, đầy đủ trí tuệ”.

“Do bậc Thánh có cách nhìn chính xác như vậy, nên các Ngài được gọi là bậc có Chánh niệm, mở ra các trói buộc của trần lao, đạt được vô úy, chứng đắc đại Niết bàn, giải thoát tất cả khổ về thế gian, đầy đủ tất cả thiện pháp, nên các bậc Thánh đều ca ngợi pháp

này là pháp tôn quý, hoàn toàn không còn sanh lão bệnh tử, diệt tận mọi sầu muộn về oán tắng và ái biệt, các đức Thế Tôn trong mười phương đều ca ngợi niềm vui này, vì đã đạt đến nơi không còn sinh tử”.

Nghe đức Thế Tôn dạy như vậy xong, hai vị Thương chủ liền bạch với Ngài rằng: “Nay ở nơi con đường này, cúi mong đức Thế Tôn, vì chúng con mà Ngài hãy làm bậc an lành, khiến cho chúng con sẽ không bị các chướng ngại, sớm về được quê hương của chúng con một cách an toàn”.

Đức Thế Tôn đã chúc lành cho người và vật trong đoàn của họ đi về xứ sở một cách như ý, an toàn. Nhưng, trước khi họ từ giã đức Thế Tôn, hai vị thương chủ đã xin Thế Tôn cho họ một vật để kỷ niệm, vì khi về xứ sở, không có duyên gặp lại đức Thế Tôn, thì họ sẽ dùng vật ấy, để xây tháp và lễ bái, xem như đức Thế Tôn luôn luôn có mặt.

Bấy giờ đức Thế Tôn liền cho họ ít tóc và móng tay để làm kỷ niệm, Ngài dạy cho họ rằng: “*Nay Như*

Lai cho quý vị vật này để làm kỷ niệm, quý vị hãy xem nó như ta không khác và về sau, nếu có một phiến đá nào đó, từ trên không trung rơi xuống, bất cứ chỗ nào trên quê hương của quý vị, thì chỗ ấy, quý vị hãy xây tháp báu để tôn trọng cúng dường”.

Khi nghe đức Thế Tôn dạy như vậy, hai vị liền nghĩ, tóc và móng tay này là vật bị bỏ của thân thể, không phải là pháp đặc biệt mầu nhiệm, đem tâm cúng dường tôn trọng là không phù hợp.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền biết ý nghĩ của họ, Ngài liền dạy, quý vị đừng nghĩ như vậy. Như Lai nhớ rằng, từ xa xưa vô lượng kiếp về trước, có đức Phật Nhiên Đăng ra đời, bấy giờ ta làm một vị Bà la môn, hiểu rõ bốn Vệ đà, nhân khi thấy đức Nhiên Đăng đi vào thành Liên Hoa, ta liền dùng năm cành hoa Thanh ưu bát la, để che cho đức Phật Nhiên Đăng, rồi phát khởi tâm bồ đề và bấy giờ đức Phật Nhiên Đăng, liền thọ ký cho ta, trong tương lai sẽ thành Phật Thích Ca Mâu Ni.

Đức Thế Tôn kể tiếp, khi ta cạo bỏ râu tóc, xuất gia ở trong giáo pháp của đức Phật Nhiên Đăng, bấy giờ chư thiên mỗi vị lấy một sợi tóc của ta, họ đi đâu liền đem đi theo nấy để cúng dường.

Vậy, hôm nay ta thành tựu Vô Thượng Bồ Đề, dùng Phật nhãn để nhìn, thấy từ đó đến nay, những chúng sanh ấy, không có chúng sanh nào gần gũi bên các đức Phật mà không chứng đắc sự an tịnh của Niết bàn.

Quý vị nên biết! Bấy giờ tôi chưa thoát khỏi tham sân si, mà các chúng sanh cúng dường tóc và móng tay của tôi, thế mà họ còn chứng đắc Niết bàn, huống ngày nay, Như Lai đã đoạn tận tất cả phiền não, đã tiêu diệt sạch hết tham sân si, thì vì lý do gì mà quý vị không tôn kính tóc và móng tay thanh tịnh và vô nhiễm ấy.

Các Thương chủ nghe đức Thế Tôn dạy như thế, họ liền sanh tâm hết lòng cung kính đối với tóc và móng tay của Ngài. Họ đánh lễ và đi quanh đức Thế Tôn ba vòng, rồi từ giả Ngài trở về xứ sở. (Phật Bản

Hạnh Tập Kinh 32, tr 801 - 803, Xà na quật đa dịch, Tùy, Đại Chính 3. Và chuyện Phật ban tặng tóc móng tay cho hai thương gia này có ghi lại ở Tăng Chi I, Thích Minh Châu dịch, tr34, PHVH 1980, nhưng không chi tiết như ở Phật Bản Hạnh Tập Kinh).

Câu chuyện hai Thương chủ Tapassu và Bhallikà đã được Phật quy y và ban tặng cho tóc và móng tay được ghi lại ở trong Phật Bản Hạnh Tập Kinh, cuốn 32 từ trang 801-803, do Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, được giữ lại ở trong Đại Chính 3, đã được Phật tử Myanmar trân quý, khiến cho họ tin rằng, Phật đã đến với quê hương họ, không phải thế kỷ thứ sáu Tây lịch hay thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, mà ngay sau khi đức Thế Tôn thành đạo một thời gian rất ngắn và người đem Phật giáo đến với quê hương của họ đầu tiên là hai Thương chủ Tapassu và Bhallikà. Vì vậy, đối với Phật tử Myanmar, Kaiyaktiyo đã có hơn hai ngàn năm trăm năm.

Vì vậy, trước khi bước vào vùng đá thiêng Kyaiktiyo, ta thấy có một đền thờ hai vị thương chủ Tapassu và Bhallikà. Trong đền thờ này, có tạc hình

tượng đức Phật Thích Ca đang thuyết pháp cho hai thương chủ. Điều này người phật tử Myanmar chứng minh rằng, Kyaiktiyo gắn liền với hai thương gia Tapassu và Bhallikà, mà ở trong Phật Bản Hạnh Tập Kinh đã ghi lại.

Đoàn hành hương chúng tôi đi xe hơi của khách sạn Asia Plaza Hotel từ Yangon về Kimpun, đoạn đường khoảng 160km, đường không tốt lắm. Anh tài xế lái xe vất vả, chăm chỉ, hiền lành, được công ty du lịch trả một ngày 3usd, chúng tôi thấy công sức và tấm lòng của anh đối với đoàn, nên bồi dưỡng cho anh 5usd nữa. Tôi nói với đoàn: “Chúng ta đến đây để học hỏi và chia sẻ niềm vui với mọi người, chứ không phải đến để tiếp tay bóc lột sức lao động của người dân ở đây”. Trên đường đi, cứ khoảng cách một km, tôi thấy có một cái chòi, chứa nước sạch, để cho khách đi đường khát nước, thì dừng lại uống, mà không phải trả tiền. Đây là một điều đẹp của xứ Myanmar hiện nay, mà chúng ta cần phải học.

Về đến Kinpun, chúng tôi sang xe công nông để leo núi. Xe công nông không có trần, họ đặt những vật phía trước, khiến hành khách không thấy những gì cheo leo ở phía trước và người tài xế tài hoa đã đưa 45 hành khách gồm nhiều quốc tịch, vượt khoảng 17km đường núi dốc đá, lên xuống dốc ngoằn ngoèo sau mấy tiếng đồng hồ, chúng tôi đã đến điểm đỗ xe, tạm nghỉ ngơi, sau đó chúng tôi tiếp tục leo núi khoảng một tiếng đồng hồ, mới đến khách sạn Kyaiktiyo Hotel. Nhân viên của khách sạn tiếp đoàn rất lịch sự. Họ đưa khăn và nước trà ra tận cổng để mời khách và họ phụ với hành khách để chuyển hành lý vào khách sạn.

Đến khách sạn nghỉ ngơi và ăn tối xong, đoàn chúng tôi tranh thủ đến ngay tảng đá thiêng ở Kyaiktiyo để chiêm bái.

Chúng tôi đã đứng trước đền thờ của hai vị thương chủ Tapassu và Bhallikà dâng hương và cầu nguyện cho Thế giới hòa bình, muôn dân an lạc, trước khi đi vào đánh lễ Bảo tháp trên đá thiêng.

Và tại Tầng đá thiêng, chúng tôi đã đưa hai tay ôm choàng tảng đá ấy vào lòng thật lâu để cầu nguyện. Chúng tôi đã cầu nguyện cho dân tộc Việt Nam, cho Phật giáo Việt Nam, cho Tổ tiên nội ngoại, Cha mẹ, Thầy bạn và tất cả anh em đều sống trong an lành, thường được tuệ giác và từ bi của đức Phật bảo hộ. Chúng tôi đã lay thế cho những ai có tín tâm đối với Tam bảo, nhưng chưa có cơ duyên đến đây trực tiếp chiêm bái bảo tháp và tảng đá thiêng liêng này.

Gần đây, chính quyền Myanmar đã xây thêm hành lang phía dưới tảng đá cheo leo để mở rộng không gian cho khách hành hương đi chiêm bái. Hành lang này có hai tầng cấp lên và xuống. Đoàn hành hương chúng tôi đã có dịp đi thiền hành trong không gian này vào đêm 14-12-2011 và sáng 15-12-2011.

Trong từng bước chân thiền hành, chúng tôi đi từng bước thật vững chãi và chiêm nghiệm sâu sắc về sự có mặt của Thánh địa này và sự có mặt của chúng tôi. Và chúng tôi cũng đã ngồi thiền tại vùng Thánh địa này, để có thể thấy rằng, tổ tiên tâm linh và tổ tiên

huyết thống của chúng tôi đã từng có mặt nơi vùng đất thiêng này và chính các Ngài là nhân duyên để đưa chúng tôi đến nơi vùng đất thiêng liêng này. Phật tử Nguyên Niệm rất xúc động trong khung cảnh này, nên đã quỳ xuống xin tôi ban cho Pháp tự, bấy giờ trong khung cảnh thiêng liêng ấy tôi đã ban cho phật tử Nguyên Niệm, pháp tự là Nhuận Toàn Như, nghĩa là người học trò, thấm nhuần bản thể như thật của bậc Toàn giác.

Sau đó, chúng tôi trở lại khách sạn để nghỉ ngơi qua đêm, sáng sớm, chúng tôi đã có mặt ở Golden Rock để ngắm mặt trời lên. Chính ở nơi vùng Thánh địa này, chúng tôi đã ngồi yên lặng để ngắm mặt trời lên. Núi xanh, mây trắng, không gian bình lặng, mặt trời từ núi đi ra và từng giọt nắng rơi trên từng thảm cỏ giữa rừng núi bạt ngàn, khiến cho hồn thơ trong tôi tự dâng trào:

*“Bình minh từ núi đi ra
nuôi sinh linh giữa hừng sa mạc nguồn;*

Thích Thái Hòa

*Nâng vầng nhật, giữa càn khôn
cho bình yên giữa sóng còn bề dâu.
Thế gian thấm mát ơn sâu
mười phương bắc một nhịp cầu Từ bi;
Nã phiền chuyển hóa lưu ly
hóa vô biên cõi nghĩ ngợi được nao!
Mỗi trời có mỗi trăng sao
có vô biên nẻo để vào như nhiên;
Cheo leo thiên thạch diệu huyền
cúng dường tóc Phật thừa truyền ngàn xưa.
Cảm ơn đời nắng và mưa
đất vàng Miến Điện hương xưa mãi còn!”.*

Sau khi ngắm bình minh, tôi chia sẻ pháp thoại “*Hãy quên mình trong sự cầu nguyện*”. Nghĩa là trong khi cầu nguyện, ta hãy quên đi cái tôi của ta, cho tất cả mọi người, cho cả mọi sinh linh và cho cả cỏ cây hoa lá. Quên mình trong sự cầu nguyện, thì sự cầu nguyện của ta mới nhập vào được thể tính rộng lặng vô biên

của vũ trụ và vạn hữu. Sau khi chia sẻ pháp thoại, chúng tôi tiếp tục chiêm bái những Thánh tích ở Kyaikhitiyo, rồi chúng tôi trở lại khách sạn ăn sáng, chia sẻ niềm vui với toàn thể nhân viên khách sạn, chụp ảnh kỷ niệm cùng với họ, cảm ơn toàn thể nhân viên, đoàn chúng tôi đi bộ xuống núi khoảng 45 phút, đến bến xe, để tài xế xe công nông đưa chúng tôi về bến xe dưới chân núi và anh tài xế xe của khách sạn Asia Plaza tiếp tục đưa chúng tôi đi thăm Bago. Nơi đây có ngôi chùa Shwe Than Lyaung có tượng Phật nằm nổi tiếng.

Bago - Thiên Nga một thời

Bago, trong quá khứ còn có tên là Pegu. Hantha - waddy là thủ phủ của Bago. Nó cách Yangon 80km, về phía bắc, một thời là kinh đô của đế chế người Môn.

Theo truyền thuyết, có hai hoàng tử người Môn từ Thaton tới Bago năm 573TL, và đã tạo nên Thủ phủ này. Hai hoàng tử đã chứng kiến cảnh kỳ dị của hai con Thiên Nga đứng chồng lên nhau, cho đó là điềm lành và quyết định xây thủ phủ ở nơi vị trí ấy và đặt tên là Hantha - waddy, có nghĩa là xứ Thiên Nga.

Năm 1056, người Myanmar từ Bagan tới cai trị thành phố này. Và năm 1287, Bagan bị quân Mông cổ lật đổ, thì Bago do người Môn trị vì trở lại.

Bago, vào thời trị vì của vua Rajadhirat (1383 - 1421), thường xảy ra chiến tranh liên tục với người Ava và nó cũng đã từng là chiến lược hậu cần để tấn công Xiêm La.

Giữa thế kỷ XV, nữ vương Bàna Thau (Slain Saw Bu 1453 - 1472), đã truyền ngôi cho một nhà sư tên là Dhammazedī (1472 - 1492), không bao lâu, nhà sư này đã đưa Bago trở thành một Trung tâm thương mại và trở thành Phật giáo Theravāda.

Trong quá khứ, dưới thời vua Ramanadesa (1369 - 1539) người Môn, thì Bago cũng đã từng có tên là Hanthawaddy, kinh đô của người Môn, thống lãnh cả vùng Hạ Miến. Bago, cũng đã trải qua không biết bao lần chứng kiến sự thay ngôi đổi chủ cho đến chiến tranh giữa Anh Miến xảy ra lần thứ hai, Bago thuộc quyền cai trị của Anh.

Bago có chùa Shwethalyaung Buddha nổi tiếng. Chùa Shwethalyaung Buddha là chùa Phật nằm dài 55m, cao 16m, do vua Migadepa tạo dựng vào thế kỷ thứ X. Gương mặt của đức Phật nằm rất hiền hậu và sinh động. Chùa Naung Daw Gyi Mya Tha Lyaung cũng có tượng Phật nằm, với bàn chân khổng lồ, có những hoa văn rất độc đáo và kỳ bí.

Chùa Shwemawdaw có hàng ngàn năm tuổi, với ngọn tháp cao 114m, theo truyền thuyết cho rằng, chùa này là nơi lưu giữ xá lợi răng và tóc của Phật và lưu giữ nhiều bảo vật như quả chuông có từ thời vua Dhammazedì; một vương miện từ vua Bayinpauung; một cái dù và một cái đũa lọc nước từ vua Bodawpaya. Chùa được xây dựng bởi hai anh em là Mahasala và Kullasala, sau khi họ đi Ấn độ về mang theo hai sợi tóc của Phật, bước đầu họ xây một bảo tháp nhỏ để thờ tóc Phật.

Ngoài các ngôi chùa nổi tiếng ở trên, Bago cũng còn có những ngôi chùa tháp nổi tiếng khác như: Hintha Gon, nằm bên cạnh Shwemawdaw được xây dựng bởi U Khanti. Chùa kyaik Pun Paya, do vua Dhammazedì xây dựng từ năm 1476, có bốn tượng Phật ngồi đầu lưng với nhau...

Bagan - Dấu Rêu trên đỉnh Tháp

Trong chuyến hành hương và nghiên cứu Phật giáo Myanmar, đoàn chúng tôi gồm: Thích Thái Hòa, Thích Vân Pháp, Thích Tín Hải, Thích Pháp Mãn, Thích Pháp Bảo, Nguyên Niệm, Nhuận Đức Ân, Nhuận Thánh Đức đã rời Rangun từ khách sạn Thamada vào sáng ngày 17 tháng 12 năm 2011, đến phi trường Rangun để đáp máy bay đi Bagan, với thời gian bay gần một tiếng đồng hồ.

Xuống phi trường Naung U ở Bagan, chúng tôi làm thủ tục và nạp tiền nhập cảnh một người 10USD, sau đó các du khách đã được ban nhạc lễ đón tiếp bằng hai hàng chào với y phục truyền thống, cùng những bài lễ nhạc và những điệu múa dân gian rất sống động và trang trọng. Sau đó, chúng tôi đã được anh Kyaw (Cho) hướng dẫn viên tiếp đón tại cổng phi trường và mời lên xe của công ty du lịch đưa về khách sạn Bagan Princess Hotel ba sao, ở Bagan - Nyaung

Oo Main Road Wetkyee Inn Village, Archaeological Zone, Bagan, Myanmar. Khách sạn kiến trúc bên ngoài hài hòa với cảnh vật thiên nhiên, nhưng ở bên trong đầy đủ mọi tiện nghi hiện đại. Ở đây, chúng tôi đã được các nhân viên khách sạn tiếp đón rất nồng hậu với những tách trà nóng, và với những nụ cười đón hậu. Chúng tôi bắt đầu cuộc hành hương và nghiên cứu do anh Kyaw hướng dẫn và thuyết minh bằng tiếng Anh.

Ở đây, chúng tôi đi bằng xe ngựa. Trước khi ngồi lên trên xe ngựa để đi, chúng tôi đã ôm đầu chú ngựa vào trái tim mình và nói với chú rằng: “*Xin cảm ơn chú, xin chú hoan hỷ giúp chúng tôi trong chuyến hành hương này!*”. Sau đó chúng tôi đưa tiền cho các chú chủ xe ăn sáng và mua nước đường cho những chú ngựa uống, trước khi chúng tôi ngồi lên trên xe ngựa. Xe ngựa chạy, chúng tôi nhìn quang cảnh của Bagan rất thú vị. Tôi và thầy Vân Pháp ngồi trên xe

ngựa vừa ngắm cảnh, vừa tranh thủ học tiếng Myanmar với anh Kyaw hướng dẫn viên.

Bagan cách Rangun 429 miles về phía Bắc, nó nằm phía Bắc và phía Tây bên bờ sông Ayeyarwady và cách Mandalay 118 miles. Bagan còn có tên là Pagan và tên cổ là Arimadda Napura, có nghĩa là “thành phố đạp chân lên kẻ thù”. Nghĩa ấy là ám chỉ sự chiến thắng của vua Anorahta (Anurudha) đối với vương quốc người Môn tại Thaton. Thủ phủ Bagan do vua Anorahta xây dựng và phát triển lớn rộng, sau khi vua chinh phục vương quốc Thaton. Thành phố cổ Bagan có diện tích khoảng 42km².

Theo *Cung kính sử* của Myanmar, kể rằng, sau khi đức Phật thành đạo, Ngài đã có lần đi ngang qua Bagan và huyền ký rằng: “651 năm, sau khi Phật Niết bàn, sẽ có một vương quốc lớn của Phật giáo xuất hiện ở đây”.

Người đầu tiên xây dựng thủ phủ này là vua Thamuddarit, người Pyi, nhưng đến đời vua Anawrahta, thế kỷ thứ X, Bagan mới phát triển thành một đô thị lớn.

Theo truyền thuyết, vua Anawrahta khi trở thành một phật tử thâm tín phật pháp, liền cử sứ giả sang nước Thaton láng giềng do vua người Môn trị vì, để thỉnh Đại tạng kinh Phật về phiên dịch, nhưng đã bị vua nước này từ chối.

Bấy giờ, vua Anawrahta đã đem quân chinh phục vương quốc này, không những vua cho tiếp thu kinh sách, tượng Phật mà còn bắt nhiều thợ thủ công của Thaton đưa về Bagan để xây dựng chùa tháp. Do đó, kiến trúc chùa tháp ở Bagan là sự kết hợp giữa hai nền văn hóa nghệ thuật Bagan và Thaton.

Vua đã cho xây dựng một tòa lầu đài, nguy nga tráng lệ để cất giữ kinh Phật, sau khi đã được phiên dịch và hiệu đính, và vua đã cho xây dựng chùa tháp khắp cả nước Myanmar. Vua Anawrahta được các nhà

ngiên cứu xem như là vua A Dục của Ấn Độ. Ngôi chùa Shwezigon là ngôi chùa được xem là linh thiêng nhất ở Bagan, vì có thờ răng Phật, do vị vua đời thứ nhất của triều đại Bagan thỉnh từ `Srilanka về. Ngọn tháp Trung tâm cao lớn, được sơn son thếp vàng lộng lẫy, chung quanh là những tháp nhỏ.

Bốn hướng của Bagan, các vua triều đại Bagan đều cho xây dựng bốn ngôi chùa để trấn thủ kinh đô.

Núi phía Đông là chùa Tout wat. Nghĩa là Tượng phục tự, ấy là ngôi chùa Voi quỳ phục. Đứng từ xa thấy thế núi hình dáng như voi đang quỳ phục trước một tượng Phật.

Núi phía Tây là chùa Tant Kyi Dagopa. Nghĩa là Chỉ quán tự, ấy là ngôi chùa thiền quán, tức là nơi dừng lại để thiền định và quán chiếu tự tâm.

Núi phía Bắc là chùa Shwezigon. Nghĩa là Hải nhật kim tự, ấy là ngôi chùa Vàng đón mặt trời ban

Thích Thái Hòa

ngày chiếu sáng lên từ biển, khiến ánh sáng ngôi chùa huy hoàng rực rỡ.

Núi phía Nam là chùa Lawka Nanda. Nghĩa là Hoan hỷ Thế giới tự, ấy là chùa của Thế giới hoan hỷ.

Theo Kyaw, người hướng dẫn viên du lịch cho biết, người dân Bagan chỉ có tên, nhưng không có họ. Tất cả đều tự nhận là con Phật, nên dòng họ của họ là dòng họ của Phật.

Người Phật tử tại Bagan hiện tại, phần nhiều họ có đức tin với Phật Di Lặc (Maitrì), và khoảng 30% có đức tin đối với Phật A Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm. Ở Bagan những người nghệ sĩ vẽ tranh cát về Bồ tát Quán Thế Âm rất đẹp và rất nổi tiếng.

Phần nhiều các chùa tháp ở Bagan đều thờ bốn hướng có bốn vị Phật, gồm Phật Câu Lưu Tôn (Kakusā), Phật Câu Na hàm mâu ni (Konnamuni), Phật Ca Diếp (Kassapa), Phật Thích Ca (Sakyamuni). Và trước tượng Phật Thích Ca có tượng Phật Di Lặc (Maitrì).

Tu viện Ananda do vua Kyansittha xây dựng vào năm 1090. Kiến trúc ngôi chùa này tượng trưng cho “trí tuệ vô lượng” của đức Phật. Chùa kiến trúc bốn mặt và thờ hình tượng của bốn đức Phật gồm, đức Phật Câu Lưu Tôn, đức Phật Câu Na hàm mâu ni, đức Phật Ca Diếp và đức Phật Thích Ca mâu ni, bằng tư thế đứng thẳng, cao 10 mét. Mỗi tượng thể hiện mỗi thủ ấn khác nhau. Đây là một tu viện với kiến trúc kỳ vĩ của Bagan thời thịnh đạt. Trên tường có 80 bức phù điêu tinh xảo, miêu tả cuộc đời của đức Phật Thích Ca mâu ni từ lúc đản sanh đến lúc thành đạo. Những tác phẩm nghệ thuật khắc trên đá, trên trần bằng đá hay bằng đất nung đã tạo nên một trong những nét kiến trúc và văn hóa độc đáo của tu viện này.

Nơi đây, trong lúc nghỉ ngơi để chuẩn bị ăn trưa ở sân phía sau tu viện, đoàn chúng tôi thấy một cô gái người Trung Quốc, cô ta đi lang thang một mình trong

khuôn viên của ngôi đền. Tôi bảo Thánh Đức lại mời cô ấy đến dùng cơm trưa với đoàn cho vui.

Cô ấy liền đến gia nhập với đoàn rất tự nhiên, cô ta là luật sư về tài chính và ngân hàng làm việc tại Nam Hàn, vừa xin nghỉ việc và đang du lịch một chuyến sang Myanmar, Cambodia, Thailand, Vietnam. Cô ấy nói, cô rất thích Phật giáo, nhưng lại không hiểu biết gì nhiều về Phật giáo cả. Nhân dịp này, tôi nói với cô ta, người Trung quốc đã có Phật giáo ngay trong dòng máu của họ và tôi đã nói về lịch sử Phật giáo Trung Quốc và Việt Nam cho cô ấy nghe. Sau khi nghe nói chuyện, cô ấy hỏi, Thầy chưa đến Trung Quốc, sao Thầy biết nhiều về lịch sử Trung Quốc đến vậy? Tôi nói: “Tôi biết lịch sử Phật giáo Trung Quốc, cũng như cô biết về tài chính và ngân hàng vậy”. Tôi khuyên cô ấy, nên dành một phần thì giờ để học hỏi, nghiên cứu và thực hành Phật giáo, nếu không, sẽ mất đi một phần nửa trí thức và đời sống có ý nghĩa của con người. Cô

ấy rất vui vẻ, hứa sẽ thực hiện theo lời khuyên của tôi và xin chụp ảnh chung với đoàn, cảm ơn, rồi nói lời tạm biệt và hẹn có dịp sẽ gặp lại chúng tôi ở Việt Nam.

Điều đáng nói rằng, một tu viện cổ với tuổi thọ gần mười thế kỷ, không có Tăng sĩ lưu trú, mất tính kế thừa, thiếu hẳn sinh lực, dù rằng hàng năm vào tháng 11, lễ hội được tổ chức tại Tu viện này, thu hút nhiều khách hành hương và du lịch.

Chùa Shwezigon là ngôi chùa vàng ở Bagan, do vua Anawrahta khởi công xây dựng và đến năm 1087 mới hoàn tất. Chùa thờ xá lợi răng của Phật, vì vậy đây là ngôi chùa được xem là kỳ công và thiêng liêng nhất của Phật giáo Bagan - Myanmar. Ở nơi ngôi chùa này, chúng tôi đã gặp đoàn hành hương của các Thầy và Phật tử Việt Nam ở châu Âu. Vị trưởng đoàn là Thượng tọa Thiện Huệ, Thượng tọa rất hiền, nhưng rất linh hoạt. Chị Diệu Đông đệ tử của Thầy Tuệ Sĩ trong đoàn Phật tử Việt Nam đến từ Âu châu hết sức mừng

Thích Thái Hòa

rõ khi gặp đoàn chúng tôi. Chị đã cho chúng tôi xem những hình ảnh của Thầy Tuệ Sĩ trong thời gian Thầy đi chân đất thực hành hạnh đầu đà, gánh trên vai y hậu, một ít sách vở và một chiếc võng đi bộ từ Vạn giả Khánh hòa, băng qua núi rừng Đà Lạt đến chân đèo Bảo Lộc. Nhìn vào hình ảnh của Thầy, chúng tôi vô cùng kiêu hãnh và xúc động. Chúng tôi đã dành chút ít thời gian hàn huyên cùng quý Thầy và Phật tử Việt nam đến Bagan từ Châu Âu, rồi cùng chụp ảnh chung lưu niệm.

Cũng ở ngôi chùa này, khi bước vào sân chùa, chúng tôi đã để giày dép ở ngoài cổng chùa theo phong tục, trước khi vào chùa của Myanmar, nhưng chúng tôi quên cởi tất chân ra, nên đã được một bé trai khoảng sáu tuổi, chấp tay cung kính thưa với chúng tôi rằng, “please, excuse me - take off your sock, before come in”. (xin lỗi, vui lòng, cởi tất của anh ra, trước khi bước vào). Chúng tôi chấp tay lại và nói với

cậu bé: We are sorry - Thank you (xin cảm ơn - chúng tôi rất đáng tiếc!).

Hành động chú bé sáu tuổi ở trước cổng chùa Shwezigon, nhắc nhở chúng tôi cởi tất chân, trước khi bước vào sân chùa là ấn tượng trân quý nhất của chúng tôi, khi đến hành hương ngôi chùa này. Lời nhắc nhở của chú bé ấy đối với chúng tôi cởi tất chân, trước khi bước vào cổng chùa đã cho chúng tôi bài học về đời sống tâm linh, về nếp sống văn hóa và nền giáo dục của Phật giáo Bagan - Myanmar đối với quần chúng và trẻ em ở trên xứ sở này. Hình ảnh nhắc nhở của chú bé ấy đã đi theo tôi cho đến tận bây giờ và mỗi khi tôi ngồi tĩnh tâm và nghĩ đến Myanmar, thì hình ảnh chú bé ấy, lại hiện ra trong tâm tôi và tôi đã nhìn hình ảnh của chú bé ấy với tâm tự mình hổ thẹn, rồi mỉm cười và rất biết ơn chú ấy!

Chùa Thatbyinnyu, do vua Alaungsithu (1113 - 1163), xây dựng vào thế kỷ XII. Chùa với kiến trúc

Thích Thái Hòa

nguy nga, tháp cao 66 mét, cao nhất ở Bagan. Chùa có bốn cổng. Bước vào cổng phía Tây, nhìn lên trần có những bức tranh họa rất đẹp. Ở ngôi chùa này chúng ta thấy có một vài vị sư Miến tọa thiền ở chánh điện, trong tư thế kiết già.

Chùa Dhamma Yanyi là ngôi chùa đồ sộ nhất ở Bagan, do vua Narathu (1107 - 1170) xây dựng với kiến trúc bằng gạch.

Chùa Htilomimlo là một trong những ngôi chùa lớn nhất và cổ kính ở Bagan, xây dựng năm 1211, dưới thời vua Nadaungmya trị vì. Chùa được xây dựng bằng gạch đỏ và cao chừng khoảng 46 mét, chung quanh chùa có nhiều tháp nhỏ. Chùa là địa điểm hấp dẫn nhất để ngắm hoàng hôn. Vì vậy, du khách đến Bagan, ít có người bỏ qua cơ hội đến Htilomimlo để ngắm hoàng hôn và chụp những bức ảnh nghệ thuật tuyệt diệu.

Chúng tôi cũng đến đền Meyeingone rất sớm để ngồi thiền và ngắm bình minh lên giữa cỏi chùa tháp Bagan. Mặt trời lên ánh sáng tỏa chiếu vào trên những đỉnh tháp cổ kính rêu phong, xuyên qua từng lớp sương mỏng và rơi xuống trên những thảm cỏ xanh, khi mọi loài trong trần gian đang ngái ngủ.

Ở đây, Tôi đã làm bài thơ:

Bài ca muôn thuở

Mặt trời lên,

mặt trời tâm linh sáng lên,

trên quê hương này và trên mọi quê hương;

Ta nhìn nhau,

Ta nhìn thấy nhau,

qua nhân duyên vạn kiếp trùng trùng!

Đất trời hát ca,

âm thanh từ diệu thể nhiệm mầu!

Gạch đá bao đời khổ luyện,

Thích Thái Hòa

để chuyển thành mây trời tuệ giác- thông dong.

Những giọt nắng cam lồ,

dịu ngọt tử sinh!

Ta đến đây theo giọt nắng cam lồ,

làm sáng đẹp dân gian,

trái tim muôn loài mở ra độ lượng;

Từng hạt nắng cam lồ,

rơi rơi từ đỉnh tháp,

cỏ cây tịch mặc vườn dầy hát ca;

Bài ca dịu ngọt;

Bài ca bao la;

Thầy Vân Pháp đã ngâm bài thơ này tặng đại chúng, ngay trên đèn Meyeingone, trước khi đoàn từ giả ngôi đền này.

Chính phủ Myanmar đã quy hoạch Bagan thành hai khu, cũ và mới. Khu Bagan cũ hoàn toàn không có dân cư, dành cho khách tham quan du lịch và nghiên

cứ cách khu Bagan mới khoảng 2 miles về phía Nam. Khu Bagan mới được Chính phủ quy hoạch vào năm 1990.

Trong khu di tích Bagan cũ có Viện bảo tàng xây dựng trên một khu đất rộng. Tầng trệt có một hội trường rộng, đủ mọi tiện nghi để có thể tổ chức một cuộc hội thảo mang tầm cỡ quốc tế. Ở đây có phòng được dùng để chiếu những hình ảnh cổ vật, các di tích lịch sử được lưu giữ kể từ thời Bagan, những di vật bằng đất nung, những tác phẩm được khắc bằng gỗ, bằng đá, bằng kim loại và những trang phục thời cổ...

Tầng một, trưng bày những nguyên bản kinh điển và những bản sao chép bằng mực từ thời Bagan, và những bức tranh họa các ngôi chùa cổ ở Bagan...

Tầng hai, trưng bày các tác phẩm với chủ đề về tôn giáo gồm những tượng và bức tranh về đức Phật được các nghệ nhân điêu khắc và hội họa qua nhiều hình thức sáng tác khác nhau.

Thích Thái Hòa

Tầng ba, nơi để cho ta có thể đứng và ngắm nhìn toàn cảnh của Bagan, sông Ayeyarwady, và núi rừng vùng Bagan.

Ở phố cổ Bagan có một dịch vụ hoạt động rất đặc biệt dành cho du khách khi đến thăm xứ sở này là đi khinh khí cầu để ngắm toàn cảnh của Bagan. Dịch vụ này rất đắt tiền (260usd/1 tiếng/người).

Trong khu di tích Bagan này, Chính phủ Myanmar có xây một cái tháp cao 12 tầng để dành cho du khách lên ngắm cảnh và có cả dịch vụ nhà hàng ăn uống, khu Resort. Phí vào cổng là 5usd /người.

Đoàn chúng tôi đã lên đỉnh tháp mười hai tầng này để ngắm toàn cảnh của Bagan. Ở tầng tháp này, đoàn chúng tôi đã ngắm núi Tout ở phía Đông với ngôi chùa Tượng Phục, núi Tant Kyi Dagopa ở phía Tây với ngôi chùa Chỉ Quán, Núi Lawka Nanda phía Nam với ngôi chùa Thế giới hoan hỷ và phía Bắc là Shwezigon, chùa Hải nhật kim tự.

Sau đó, chúng tôi đã dành 45 phút để ngồi thiền tại đây và nói pháp thoại. Chúng tôi đã nói cho nhau nghe rằng: *“Chúng ta đến đây để tiếp xúc và biết ơn sâu sắc chư vị Tổ sư truyền giáo của Phật giáo trải qua bao thời đại của các dân tộc trên thế giới. Chúng ta biết ơn hồn thiêng sông núi Myanmar đã un đúc lên những vị minh quân, biết thiết lập hạnh phúc và xây dựng đất nước trên nền tảng chánh pháp”*. Sau đó, chúng tôi dùng bữa, nghỉ ngơi. Và trước khi rời Bảo tháp 12 tầng, chúng tôi đã nói pháp thoại tại tầng trệt cho khoảng 30 nhân viên phục vụ tại đây. Chúng tôi nói với họ rằng:

“Chúng tôi đến đây để học hỏi và cảm ơn Tổ tiên của quý vị trong quá khứ và cảm ơn đối với quý vị trong hiện tại. Tổ tiên quá khứ đã dày công xây dựng một nền tâm linh, đạo đức và văn hóa Phật giáo Bagan và còn lưu lại cho chúng ta ngày nay. Và hiện tại quý vị là những người đang thừa kế và bảo vệ gia

Thích Thái Hòa

tài vô giá này để cho mọi người của nhiều quốc gia trên Thế giới đến đây chiêm bái, học hỏi và nghiên cứu nền văn minh của nhân loại một thời...”. Sau thời gian pháp thoại ngắn tiếng Việt, Thánh Đức dịch ra Anh ngữ và Kyaw dịch ra tiếng Myanmar và Thầy Vân Pháp đã ngâm bài thơ ***Hương xưa còn mãi***, do tôi cảm tác, khi ngắm mặt trời lên ở Golden Rock để tặng họ rằng:

*Bình minh từ núi đi ra
nuôi sinh linh giữa hăng sa mạch nguồn;
Nâng vầng nhật, giữa càn khôn
cho bình yên giữa sóng cồn bể dâu.
Thế gian thấm mát ơn sâu
mười phương bắc một nhịp cầu Từ bi;
Não phiền chuyển hóa lưu ly
hóa vô biên cõi nghĩ nghĩ được nao!
Mỗi trời có mỗi trăng sao*

*có vô biên nẻo để vào như nhiên;
Cheo leo thiên thạch diệu huyền
cúng dường tóc Phật thừa truyền ngàn xưa.
Cảm ơn đời nắng và mưa
đất vàng Miền Điện hương xưa mãi còn!*

Thầy Vân Pháp ngâm thơ xong, phật tử Thánh Đức dịch sang tiếng Anh và anh Kyaw hướng dẫn viên dịch ra tiếng Myanmar, khiến cho mọi người ai nghe cũng vui thích. Không hẳn họ thích thơ mà họ thích cách thể hiện tình người, tình đạo của chúng tôi đối với họ. Và trước khi rời khỏi bảo tháp, chúng tôi còn gửi đến các nhân viên một ít tịnh tài gọi là tấm lòng biết ơn nhau. Chúng tôi tạm biệt nhau với cái nhìn biết ơn và sự cảm thông sâu xa từ mọi phía.

Khi hành hương chiêm bái và nghiên cứu Phật giáo tại Bagan - Myanmar, qua các di tích chùa Tháp, kiến trúc và thờ phụng, ta biết rằng, Phật giáo tại xứ sở này cách đây ngàn năm trước, trong các bức tường

bọc quanh chánh điện đều có những khung thờ hình tượng của các đức Phật với nhiều diện mạo và nhiều hình tướng có những thủ ấn khác nhau. Điều ấy chứng tỏ rằng, Phật giáo Myanmar vào thời đại Bagan đã ảnh hưởng rất nhiều về giáo lý “Đa Phật” và “Đa thân phật” của Phật giáo Đại Thừa.

Hiện nay, ở Bagan - Myanmar nổi tiếng nhất là tranh cát. Các nghệ nhân ở đây đã vẽ tranh Bồ tát Quán Thế Âm trên cát với nhiều hình thái và màu sắc khác nhau thật tuyệt vời. Mỗi bức tranh khoảng 20 usd.

Bagan từ khi có mặt đến nay đã trải qua bao nhiêu thăng trầm dâu bể do quy luật tự nhiên, hay do lòng người ngưỡng mộ hay ganh tỵ riêng tư, vó ngựa Thành Cát Tư Hãn đã dẫm nát không ít chùa tháp ở Thánh tích nơi này vào thế kỷ XIII.

Theo các tư liệu cho biết, vào thế kỷ XIII, ở Bagan có đến 4.446 ngôi chùa tháp, trong cuộc chinh phục của Thành Cát Tư Hãn, đền xứ sở này đã phá

mất hơn một phần ba Thánh tích chùa tháp ở đây và sau trận động đất năm 1978, Bagan hiện còn khoảng 2.230 ngôi chùa tháp.

Các nhà nghiên cứu đã xếp kiến trúc chùa tháp Bagan thành bốn loại:

1- Kiểu tháp hình bầu: Giống như kiểu tháp Chortes của Tây Tạng. Hình tháp xuất hiện sớm nhất vào thế kỷ thứ VIII, có tên là Bupaya, do thổ dân Piyu xây lên.

2- Loại tháp ba tầng: Loại tháp này dưới lớn trên nhỏ, đỉnh là một loại vòm hình trụ, hoặc hình chuông, nối tiếp tạo thành một hình chạm đầu mái của các vòng tròn đồng tâm. Đền Lawkananda và chùa Shwesandaw, kiến trúc theo kiểu này...

3- Hình dáng cái bát: Kiểu như loại ba tầng, nhưng có hình dáng như cái bát, một dải trang trí đặt giữa một mái vòm và chạm hình đầu mái. Đền Nyima Seinnyat tiêu biểu cho loại kiến trúc này.

4- Vòm hình chuông: Loại kiến trúc như vòm hình chuông, trên một bệ tròn và một gian thánh tích như một chiếc hộp đặt giữa vòm, hình chạm đầu mái. Loại kiến trúc mô phỏng theo thời Trung cổ Sinhadesa dagaba. Đền Sapada tiêu biểu cho loại kiến trúc này.

Sau khi đã chiêm bái, nghiên cứu các chùa đền tháp tại Bagan, tối ngày 17-12-2011, tôi bảo Kyaw, người hướng dẫn viên mời tất cả mọi người từ giám đốc đến nhân viên của khách sạn Bagan Princess Hotel ba sao tập hợp lại ở giảng đường, để sinh hoạt với đoàn chúng tôi và để chúng tôi có cơ hội nói lời cảm ơn, chia sẻ tình cảm và tặng quà lưu niệm đến họ.

Trước khi chia sẻ, tôi tụng một đoạn kinh ngắn Pāli và tất cả họ đều quỳ xuống một lòng cung kính và cùng tụng theo.

Tôi thay mặt đoàn cảm ơn họ đã giúp đỡ chúng tôi suốt hai ngày lưu trú tại khách sạn này. Thầy Vân

Pháp đã ngâm thơ tặng họ và Thánh Đức dịch ra tiếng Anh, Kyaw dịch ra tiếng Miến cho họ hiểu.

Tất cả họ đã tỏ thái độ rất cung kính đối với đoàn và đã quỳ xuống đánh lễ quý Thầy, sau khi nhận được những lời cảm ơn và lời khuyên rất chân thành của quý Thầy dành cho họ. Hai ngày ở Bagan chiêm bái nghiên cứu và học hỏi ở phố cổ Bagan, chúng tôi đã bắt gặp lại chính mình của một thời xa xưa nào đó và cảm thấy hết sức thú vị. Chúng tôi tạm biệt Bagan, sáng 18-12-2011, vào lúc 4 giờ sáng, xe bus đã đến đón đoàn chúng tôi đến Hồ Inle. Đoàn tạm biệt Bagan và nhân viên khách sạn Bagan Princess Hotel trong niềm thương hiểu.

Hồ Inle - Non nước và Con người

Từ già khách sạn Bagan Princess Hotel, lúc 4 giờ sáng, ngày 18 tháng 12 năm 2011, chúng tôi chuyển hành lý lên xe bus, 5 giờ xe bắt đầu khởi hành để đưa chúng tôi đến thị trấn Shwenyaung, trên chiếc xe bus thật cũ kỹ giống như xe bus ở Việt Nam khoảng thập niên 80, xe chở đầy cả hành khách đủ loại, Tây, Tàu, Âu, Á, không chỉ chở người ở trong xe, mà còn kê cả chở người ngồi ở trên mui xe nữa. Xe chạy băng qua xóm làng, băng qua ruộng đồng, băng qua những đoạn đường khúc khuỷu của núi rừng, giữa nắng chang đầy cát bụi. Tuy vậy, nhưng không có ai trong chuyến xe tỏ vẻ nhăm nhó, than phiền gì cả, ai cũng cảm thấy thích thú, vì biết rằng, ở đây không có phương tiện nào khác để chọn lựa, đây là phương tiện duy nhất có thể giúp mình đến Hồ Inle một cảnh quang đầy kỳ thú của quê hương Myanmar.

Khoảng 17 giờ chiều, xe đã đưa chúng tôi đến bến xe của thị trấn Shwenyanny và chuyển sang chiếc xe, như xe Lambetta của Việt Nam thời ấy, chạy khoảng 11km để đến bến thuyền, đi lên khu Inle Lake Resort.

Thuyền máy chạy khoảng một tiếng sau, khu Inle Lake Resort đã hiện ra trước mặt, xa xa chúng tôi nghe tiếng trống kèn, tiếng xập xỏ đã cùng nhau hòa điệu ngân lên để đón du khách. Thuyền cập bến, các nhân viên Resort đã có mặt ở đó chấp tay chào chúng tôi, với những nụ cười đôn hậu, bung những tách trà nóng và khăn mời chúng tôi và phụ đoàn chuyển hành lý vào phòng.

Tôi bước lên khỏi bến, ngồi trên một ghê đá, cô tiếp viên quỳ xuống trao cho tôi tách trà nóng với chiếc khăn lau, tôi đưa hai bàn tay tiếp nhận một cách cẩn trọng và cảm ơn cô ta. Rồi tôi nhắm đôi mắt lại và thở sâu, thân ngồi bất động hơn tiếng đồng hồ ở đây, để tiếp xúc với không khí yên bình, với không gian

Thích Thái Hòa

tĩnh lặng, với non nước hữu tình, với một chút nắng còn sót lại từ núi xa long lanh trên mặt hồ xanh biếc.

Sau đó, tôi mở mắt và liền có bài thơ *Mưa nắng thông dong*, cho giây phút xúc cảm này.

*Đến đây từ thuở hồng hoang
vén mây chơi với trăng vàng thiên thu;
Đất trời hát một lời ru
mênh mông nhịp sống chân như cõi vè;
Từ xưa ta có lời thề
nguyện làm hạt nắng đi về với mưa;
Cho đời một chút tình xưa
chút tình từ thuở nắng mưa khởi nguồn;
Ngàn năm mưa nắng thông dong
trắng ngàn năm ngự trong lòng thế gian;
Can chi nắng quái mưa chang
vẫn còn nhật nguyệt tịnh quang thuở nào!*

Khu Resort kiến trúc bằng gỗ nằm giữa hồ nước mênh mông, chung quanh bọc núi xanh thật kỳ thú, chúng nối tiếp nhau bằng những chiếc cầu gỗ. Bốn giờ sáng hôm sau, tôi thức dậy và đi thiền hành một mình giữa trắng và sương, trên những chiếc cầu nối bằng gỗ của khu Resort này.

Vào 6 giờ sáng, chúng tôi điễm tâm và sau đó bắt đầu cuộc du hành trên hồ Inle.

Hồ Inle nước ngọt thuộc tiểu bang Shan, nằm giữa thung lũng núi rừng miền Trung Myanmar, có diện tích khoảng 220km², rộng khoảng 11km và dài khoảng 22km, nằm trên độ cao cách mặt biển khoảng 875m. Có 17 ngôi làng dân cư sống nổi trên hồ, với khoảng 100.000 cư dân. Họ phần nhiều là tín đồ đạo Phật.

Hồ Inle được Tạp chí có uy tín của Thế giới là Condé Nast Traveler chọn làm một trong năm điểm hấp dẫn của Châu Á để du khách đến. Người địa

Thích Thái Hòa

phương rất tự hào về Inle Lake, họ cho rằng: Inle Lake là “Biển xanh giữa vùng đồi núi bang Shan”. Hàng năm có khoảng chừng 200.000 du khách trên Thế giới đến tham quan du lịch ở vùng này.

Ở trên hồ này, người dân Intha, có nguồn gốc từ dân tộc thiểu số của Tây Tạng di chuyển xuống và cư trú ở vùng này, họ mang váy Longiy, đội chiếc nón lá toại, chèo thuyền một chân với cái chom lưới đánh bắt cá trên hồ, nhìn rất là nghệ thuật. Những chú chim bay liệng trên đầu họ, như muốn tranh giành những chú cá đang bơi lội dưới hồ với những người chom cá bằng lưới, nhìn những chú chim bay liệng rất thân thiện và sà xuống đớp cá rất đẹp mắt.

Cư dân vùng này sống nhà nổi trên hồ, đã biết tạo ra những vườn rau cà, đậu mướp xanh tươi trên hồ, bằng cách họ đóng những cọc tre và những bè tre rồi đưa rong, bèo và đất phù sa đắp nổi lên giữa hồ nước để trồng trọt. Họ hoàn toàn không sử dụng phân hóa

học và thuốc trừ sâu. Thực phẩm rau trái ở đây là thiên đường xanh sạch, nên đến vùng này ta ăn rau quả thoải mái.

Ở hồ Inle, chúng tôi đã đi đến thăm làng Inphawkhone, còn gọi là làng Lotus, vì cư dân ở làng này phần nhiều sinh sống bằng nghề dệt vải, nhất là dệt vải bằng tơ sen. Họ phải tốn công khá nhiều cho một thành phẩm dệt từ tơ sen. Họ phải chăm chú lấy ra từng sợi tơ sen ở nơi những ngó sen. Tám ngàn cọng sen mới dệt được một tấm vải có chiều ngang 0,6m và dài 2m, tất cả công đoạn đều thực hiện bằng tay. Một tấm khăn nhỏ dệt tay bằng tơ sen khoảng 500USD.

Ở đây, chim với người là bạn, ta có thể mua những gói bắp hay bánh cho chim và thuyền chèo, thì cả đoàn chim bay trên đầu, nếu ta tung lên những thực phẩm cho chúng giữa không gian, thì chúng bay liệng và đớp miếng mồi rất tài tình và đẹp mắt.

Chúng tôi đã đi chợ phiên ở Ywama, năm ngày đông một lần, trước cổng chùa. Mọi cư dân trong vùng đã đem những gì mình sản xuất được đến chợ phiên để bán. Tôi đã hỏi, người hướng dẫn tại sao chợ đông trước cổng chùa, họ trả lời vì muốn nhắc nhở cho người mua và kẻ bán phải mua bán thành thật với nhau, không được lừa dối. Ở chợ phiên này, chúng tôi đã mua cá và nhờ họ thả, khiến cho cư dân và du khách Tây phương ở đây, đưa đôi mắt tò mò nhìn những cử chỉ ấy. Sau đó, chúng tôi vào ngôi chùa ở chợ phiên này, ngôi chùa bằng gỗ, có nhiều chú Tiểu đang học kinh, chúng tôi ngồi chơi với quý chú. Tôi chào quý chú bằng câu Mingalaba và mấy chú cũng chấp tay chào lại chúng tôi như vậy. Mingalaba là câu chào chúc có nhiều hạnh phúc và phước đức. Như Tăng Ni Phật tử Việt Nam, phần nhiều gặp nhau chấp tay chào A di đà Phật vậy. Một số vị sư lớn thì đang ngồi thiền. Chúng tôi đến chánh điện để lễ Phật. Trong khám có thờ nhiều hình tượng Phật cổ, trông rất xinh

đẹp. Chúng tôi cúng dường tịnh tài vào thùng phước sương và tặng tịnh tài cho năm sáu chú điệu đang có mặt ngồi chơi với chúng tôi. Nhìn mấy chú Tiểu rất hiền, nhưng cũng rất tinh nghịch.

Từ giã chùa và chợ, chúng tôi đi qua một cầu tre lắc lẻo, để đến vùng tháp, ở nơi đây rất nhiều tháp, nhưng không cổ kính như ở Bagan. Ở nơi thánh tích này, chúng tôi đã đi Thiền hành thật chậm và ngồi nghỉ ngơi tại đây một thời gian ngắn để tiếp tục cuộc hành trình.

Từ giã vùng chợ phiên Ywama, chiếc thuyền máy đưa chúng tôi đến viếng chùa Phaung Daw Oo, ở phía Nam bang Shan, chùa được xây dựng trên một gò nổi ở hồ Inle, có lưu giữ năm pho tượng Phật vàng xưa, trong những kỳ lễ hội, người dân cung thỉnh một trong năm tượng Phật vàng của ngôi chùa này, rước đi qua 20 ngôi làng chung quanh hồ Inle. Pho tượng Phật vàng thứ năm đã bị hư, do một cơn bão, chưa phục chế lại

được. Đây là ngôi chùa thiêng của vùng này. Các lễ hội thường tổ chức ở đây. Ở Myanmar, ngôi chùa vừa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, vừa là nơi giáo dục đạo đức và vừa là nơi Trung tâm văn hóa của dân làng.

Chúng tôi đã tham quan, chiêm bái ngôi chùa này và đã dùng cơm trưa ở đây.

Sau đó, chiếc thuyền đã đưa chúng tôi đi thăm một số ngôi làng khác ở trong hồ Inle, trong đó có ngôi làng Padaung nổi tiếng của người cổ dài, họ thuộc dân tộc Kayan. Họ có nguồn gốc từ vùng Tachileik ở phía Bắc. Con gái của làng này lên 5 đến 7 tuổi bắt đầu đeo vòng cổ, cho đến về già, thì trong cổ của họ có khoảng 20 vòng. Ở làng này có những cô gái tiếp thị rất lanh lợi, họ biết nói tiếng Anh và rất hiếu khách. Du khách Tây phương rất thích thú khi đến hồ Inle, một người Anh đã nói với tôi như vậy.

Chúng tôi đã đến thăm tu viện Nga Hpe Kyaung mà du khách Tây phương thường gọi là Jumping Cat

Monastery (Tu viện Mèo nhảy). Theo vị sư ở đây cho chúng tôi biết, chùa được xây dựng vào thế kỷ XVII. Nhưng có tài liệu cho rằng, chùa xây dựng trước cung điện Mandalay bốn năm, nghĩa là trước năm 1885. Trong chánh điện của chùa thờ Phật cả bốn mặt. Trong đó có những ngôi tượng Phật mang sắc thái của Phật giáo người Shan, Tây Tạng, Bagan, và Inwa (Ava). Tượng Phật Tây Tạng trên đầu đội mũ có hình tượng các đức Phật, gọi là Phật quan. Vị sư ở Tu viện này cho biết, Phật giáo Mật tông Tây Tạng đã có mặt ở vùng này ở thế kỷ XVII.

Sở dĩ, du khách Tây phương gọi Tu viện này là Tu viện Mèo nhảy, vì những chú mèo ở Tu viện này được các nhà sư huấn luyện và thường biểu diễn nhảy qua những cái vòng cho du khách đến viếng chùa xem.

Chúng tôi trao đổi chuyện trò với một vị sư trong chùa, vị ấy cho biết, trong chùa chỉ có sáu sư và chung quanh vùng này đều là Phật tử, họ thường đến

chùa để tu học và hành thiền. Phật tử thực tập thiền thì rất ít, nhưng có tín tâm với đạo Phật thì rất đông. Vùng này có bệnh xá, các trường học từ mẫu giáo đến trung cấp, cấp đại học phải lên thành phố. Vị sư này tuổi hơn bốn mươi và chưa đến mười tuổi hạ. Chúng tôi lễ Phật, cảm ơn vị sư và cúng dường tịnh tài, rồi chào tạm biệt, xuống thuyền đi về làng Maing Thauk.

Chúng tôi đã đến ngôi làng Maing Thauk với một nửa ngôi làng trên đất liền và một nửa trên mặt hồ, nối với nhau bằng một chiếc cầu gỗ dài. Chúng tôi đã đi tảng bộ trên chiếc cầu gỗ thơ mộng đầy thi vị và lãng mạn này, để ngắm hoàng hôn và ngắm những tu viện nằm xa tận ở trên đỉnh núi. Chúng tôi đã chia sẻ kẹo bánh cho những trẻ em trong làng và những khách bộ hành trên cầu. Khuôn mặt của mọi người cười hiền lành và đôn hậu. Ở đây chúng tôi đã gặp một du khách người Anh. Vị ấy chấp tay chào chúng tôi như có vẻ thân thiện, chúng tôi cũng chấp tay chào đáp lễ trở lại.

Trong cuộc trò chuyện, tôi hỏi anh ta nghĩ gì về Myanmar, anh ấy không trả lời bằng tiếng Anh, anh ta trả lời bằng tiếng Việt mang chất giọng Hà nội: “Myanmar thật tuyệt vời!”. Anh ấy nói tiếng Việt rất sỏi, anh ta cho biết rằng, anh đã sống và làm việc ở Hà Nội bốn năm. Anh ấy nói, anh rất thích người Myanmar, vì họ rất "thiệt thà". Chia tay chúng tôi, người du khách ấy sẽ đạp xe đạp đến thăm và ở lại tại một Tu viện ở trên núi. Tôi đã tặng cho anh ta một chiếc nón lá Huế, một ít kẹo bánh, nhìn khuôn mặt của anh ta, thấy anh ta đầy xúc động và hạnh phúc đến không lường. Rồi những cô bé làng Maing Thauk chèo những chiếc thuyền nhỏ đi hái rau, trên những luống rau giữa hồ, nhìn chúng tôi rồi cúi chào, và tặng đến chúng tôi những bó rau muống, chúng tôi cũng tặng lại cho họ ít kẹo và tiền. Sau đó, chúng tôi xuống thuyền trở lại Resort để chuẩn bị cho cuộc hành trình ngày mai về lại Rangun. Ôi, Maing Thauk một buổi chiều đáng nhớ!

Các tư liệu còn cho chúng tôi biết rằng, ở Inle Lake còn có nhiều cảnh đẹp nữa, như ở phía Nam của Taunggyi có ngôi chùa xây dựng ở thế kỷ XVI, với kiến trúc cầu kỳ, có khoảng 2.000 bảo tháp mà người dân bản xứ quen gọi là chùa Kekku, nằm ở dưới chân thung lũng, cứ hàng năm vào tháng 3, tất cả người dân Pa - o, đều tập trung về ngôi chùa này để cắm trại ăn mừng, cầu nguyện và cúng dường các loại hoa quả lên các bảo tháp. Còn có một số hang động ở Pindaya rất đẹp, các thạch nhũ đan xen nhau như những màn lưới; và ở đó có chùa Shwe U Min, với độ cao 15m, ở trong các hang động có hàng ngàn bức tượng Phật, những điểm thú vị này, tôi chỉ đọc tài liệu mà chưa có điều kiện để bước chân đến.

Mặt trời sắp tắt, chúng tôi phải quay về Resort trước khi mặt trời lặn để chuẩn bị ăn cơm tối và sinh hoạt với toàn thể nhân viên phục vụ ở đây. Bữa cơm tối có rau muống chiêng thật thú vị và đầy thân mật

với những người chung quanh, chúng tôi lại có dịp nói chuyện và học cách đọc tiếng Miến Điện với những nhân viên quản lý nhà hàng tại đây. Cô nhân viên quản lý nhà hàng tận tình chia sẻ và nói chuyện rất rôm rã. Tại Resort chúng tôi đã tổ chức một buổi thiền trà để đãi toàn thể nhân viên ở đây trước khi chia tay. Trước khi thiền trà, chúng tôi tụng một thời kinh ngắn bằng Pāli để cầu an, tất cả nhân viên đều quỳ xuống và tụng một cách điều luyện và thành kính. Sau đó là thiền trà và văn nghệ. Họ đã đàn và hát, múa cho chúng tôi nghe và các thành viên trong đoàn chúng tôi cũng đã hòa nhịp với họ trong không khí rất thân thương và gần gũi. Chúng tôi đã gửi đến họ lời cảm ơn, tặng họ ít quà và nói lời chia tay để sáng mai từ giã Inle Lake Resort.

Tạm biệt Inle Lake Resort và Myanmar

Sáng sớm, nhân viên Resort đã phụ giúp chúng tôi di chuyển hành lý và đưa chúng tôi lên thuyền về đất liền để đến phi trường Heho ở Mandalay. Thuyền máy đã chạy rất xa, những nhân viên Resort vẫn đứng vẫy tay chào chúng tôi và chúng tôi cũng vẫy tay chào họ. Đến đất liền, chúng tôi lên xe du lịch để đi về phi trường Heho ở Mandalay. Trên đường đi, chúng tôi tranh thủ tham quan một tu viện có khoảng 150 chú tiểu đang xếp hàng đi khát thực buổi sáng. Các chú điềm đậm chấp tay chào chúng tôi, chúng tôi chấp tay chào lại với câu nói Mingalaba và Kou - Yin Galei, nghĩa kính chào hạnh phúc, phước đức đến các chú Tiểu. Chúng tôi cúng dường quà đến các chú Tiểu. Các chú nhìn nhau cười khúc khích trông rất hồn nhiên và dễ thương.

Sau đó xe đưa chúng tôi đến phi trường Heho, phi trường này nhân viên an ninh kiểm soát hành lý nhẹ nhàng, nhưng họ dùng tay để chạm vào thân thể của hành khách, chứ không phải bằng máy như ở phi

trường Rangon. Vào phòng cách ly, chúng tôi được báo là máy bay bị delay một giờ.

Sau đó, máy bay cất cánh, đưa hành khách đến sân bay Yangon. Đoàn chúng tôi di chuyển qua sân bay quốc tế về Việt Nam. Thầy Hữu Tấn, trên vai trĩu nặng ba lô với bánh mì, nước, chuối, phomai dành cho chúng tôi bữa trưa, đã chờ chúng tôi tại sân bay từ lúc nào. Thầy trò chúng tôi lại quây quần bên nhau, ăn trưa, uống cà phê và chia sẻ cảm nhận. Ở đây, tôi đã chia sẻ cho đoàn rằng: *“Chuyến đi hành hương, chiêm bái, nghiên cứu, học hỏi và hoằng pháp của Thầy trò mình 8 ngày trên đất nước Myanmar thật thú vị và có rất nhiều ý nghĩa... Sự hoàn hảo không phải chỉ dừng lại ở nơi chuyến hành hương bình thường, mà còn hoàn hảo ngay nơi tâm linh của Thầy trò chúng ta khi mới khởi hành”*.

Tạm biệt thầy Hữu Tấn, tạm biệt Yangon và tạm biệt Myanmar, chúng tôi bước lên máy bay về Việt Nam, kết thúc một chuyến hành hương Myanmar 8

Thích Thái Hòa

ngày đầy thú vị và ý nghĩa, với bài thơ “Đẹp màu nguyên trình”, tặng Yangon - Myanmar:

*Yangon ta đến với người
quê hương chùa tháp rạng ngời non sông;
Hoàng y đẹp mãi cõi lòng
lời kinh giác ngộ từ trong mạch nguồn.
Mây thương dịu mát tâm hồn
mắt thương mát dịu càn khôn cõi này;
Rêu phong tụ giữa vầng mây
nước non tụ giữa tháng ngày duyên sinh;
Tơ sen từng sợi lung linh
kết thành đài Phật mông mênh nghĩa mầu;
Chắp đôi tay lại nguyện cầu
cho non nước mãi đẹp màu nguyên trình.*



Phi trường Quốc tế Tân Sơn Nhất



Cầu nguyện tại Golden Rock



Hai tượng Phật ở một ngôi chùa - Bagan



Ananda - Bagan 2

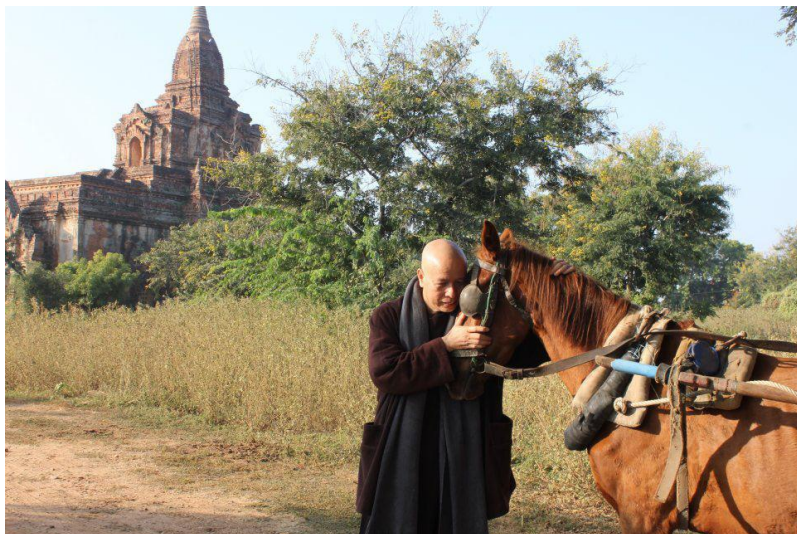


Hoàng hôn Shwesandaw - Bagan



Chùa Phật nằm

Thích Thái Hòa



Xin lỗi và cảm ơn chú Ngựa



Con đường từ khách sạn đến Golden Rock

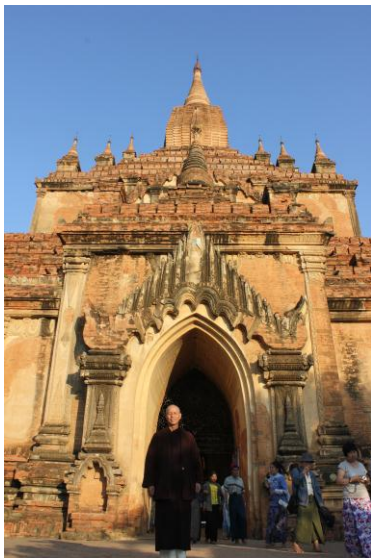


Chùa Shwedaw - Yangon



Kaba aye hang động Mahapasana

Thích Thái Hòa



Một Tu viện ở Bagan



Đi xe ngựa đến thành Bagan



Anh hướng dẫn viên lạy sau khi nghe Pháp thoại



Shwezigon - Bagan



Inle lake 1



Inle lake 2



Inle lake 3



Inle lake 4

Thích Thái Hòa



Inle lake 5



Inle lake 6



Với nhân viên khách sạn Inle lake



Với người dân tộc ở Inle lake



Tu viện ở Inle lake



Tu viện trên đường từ Inle lake ra sân bay



Khách sạn Kyaiktiyo ngày đến



Khách sạn Kyaiktiyo

Thích Thái Hòa



Ananda - Bagan



Trường Đại học Phật giáo Nguyên thủy Quốc tế



Hoàng hôn ở chùa Shwedaw - Yangon



Ngôi thiền sáng và cầu nguyện Golden Rock



Kết tập kinh điển Kaba aye



Người khuân vác lê Golden Rock



Golden Rock tối



Golden Rock sáng

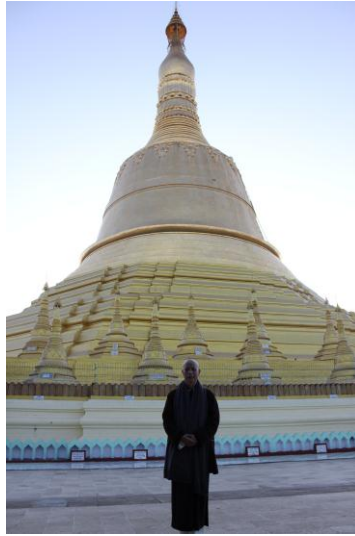
Thích Thái Hòa



Đường từ Golden Rock xuống núi



Chùa vàng Shwedagon



Shwemawdaw - Bago



Chùa Dhamma Ya Zi Ka

Thích Thái Hòa



Bình minh ở Bagan



Với nhân viên nhà hàng Bagan

Ngôn ngữ Myanmar - Việt - Anh Phổ thông

- Mingalaba - Kính chào - Hello
- (Mingguh-la-ba)
- Thwà-me-naw (tà-ta, kabaye) - Tạm biệt - goodbye
- Hoh`-gé - Vâng - Yes
- Híng-ín - Không - No
- Sàw-rì-naw - Xin lỗi - Excuse me
- Sàw-rì-naw - Đáng tiếc - Sorry
- Duh-say`-lau` Xin vui lòng - Please
- Jày-zù, dīng-ba-de - Cảm ơn - Thank you
- Yá-ba-de - Cứ tự nhiên - You`re welcome
- Nay-gàung-là - Anh khỏe không?- How are you?
- Gàung-ba-de, kīng myà - Tôi khỏe, còn anh? -
Fine. And you
- Nang-me be loh - Tên anh là gì? - What is your name?
- (kaw thuh-lé)
- Juh-naw/Juh-má - Tên của tôi là...- My name is...
- (nang-me-gá...ba)

Thích Thái Hòa

- Ìng-guh-lay`-loh, Byàw-da`-thuh-la - Anh biết nói tiếng Anh không? - Do you speak English?

- Nà-muh-le-bò - Tôi không biết - I don't understand

- Da be-lau`-le - Nó là bao nhiêu - How much is it?

- Be-hma-lè - Ở đâu - Where is...?

- The`tha-lu`sà-zuh-ya shí-thuh-là - Có thực phẩm chay không? - Do you have vegetarian food?

- Muh-ne`-sa - Ăn sáng - Breakfast

- Này-le-za - Ăn trưa - Lunch

- Nyá-za - Ăn tối - Dinner

- Uh-thi-uh-hnang - Trái cây - Fruit

- Uh-thà - Thịt - Meat

- Hìng-thì-hìng-ywe - Rau - Vegetable

-(duh) kwe - Trà - Tea

- Ayng-tha be-hma-lé - Toilets ở đâu? - Where are the toilets?

- Zày- Chợ - Market

- Zày-j ì-lùng-de - Ấy là quá đắt - That `s too expensive

-Uh-gòo be-uh-chayng-lè - Bây giờ? - What time is it?

-(duh-na-yi) shi-bi - Nó là một giờ - It is (one) o'clock

-(duh-na-yi) gwè - Nửa giờ - Half past

-Muh-ne`...na yi - Buổi sáng - Morning

-Này-le ... na yi - Buổi trưa - Afternoon

-Nyá-nay... na-yi - Buổi chiều - Evening

-Muh-náy-gà - Ngày hôm qua - Yesterday

-Muh-né puhng - Ngày mai - Tomorrow

-Duh-nìng-la-náy - Thứ hai - Monday

-Ìng-ga-náy - Thứ ba - Tuesday

-Boh`-duh-hòa-náy- Thứ tư- Wednesday

-Jà-thuh-buh-dày-náy - Thứ năm - Thursday

-Thau`-ja-náy - Thứ sáu - Friday

-Suh-nay-náy - Thứ bảy - Saturday

-Duh-nìng-guh-nway-náy - Chủ nhật - Sunday

-Zuhn-nuh-wa-yi-lá - Tháng giêng - January

-Pay-paw-wa-yi-lá - Tháng hai - February

Thích Thái Hòa

- Ma`-lá - Tháng ba - March
- Ay-byi-lá - Tháng tư - April
- May-lá - Tháng năm - May
- Joong-lá - Tháng sáu - June
- Joo-laing-lá - Tháng bảy - July
- Àw-goh`lá - Tháng tám - August
- Se`-ding-ba-lá- Tháng chín- September
- Ow`-toh-ba-lá - Tháng mười - October
- Noh-wing-ba-lá - Tháng mười một - November
- Di-zing-ba-lá - Tháng mười hai - December
- Thìng- bàw - Thuyền - Boat
- Ba`-suh-gà - Xe bus - Bus
- Lay-ying - Máy bay- Plane
- Yuh-tà - Tàu lửa - Train
- Gà - Xe hơi, xe ô tô - Car
- Bang-dai` - Ngân hàng - Bank
- Ì ng-ta- ne` - Mạng thông tin - Internet
- Sa-dai` - Bưu điện - Post office
- Dòh-yì-yòhng - Văn phòng du lịch - Tourist office

- Myóh-hàung - Thành phố cổ - Old city
- Nàng-daw - Cung điện - Palace
- Py à-dai` - Nhà bảo tàng - Museum
- Uh-tàýng-uh-hma`jau`-taing-Tượng đài kỷ niệm Monument
- Yoh` - tú - Những bức tượng - Statues
- Zay-di, Zedi (Hô lồ) - Ngôi đền - Temple
- Pàya - Phật, chùa - Buddha
- Kyaik- Paya - Chùa - Pagoda
- Đa gô đà - Chùa - Pagoda
- Caung - Trường chùa - school Pagoda
- Thilashin - Ni cô - Nun
- He By - Đồng niên xuất gia.
- To Dwet - Lớn tuổi xuất gia
- Shin Byu - Xuống tóc
- Kou - Yin Galei - Chú Tiểu
- Pyit - Shin, Kou - Yin - Sư chú, vị Sa di
- U pazin - Sư bác, vị đã thọ Tỷ kheo
- Hpouungi - Sư ông, vị đã trải qua mười hạ
- Hsaya - Do - Vị cao Tăng, Trú trì, Viện chủ

Thích Thái Hòa

- U Bouk - Bồ tát
- Gaing - Ouk - Vị sư đứng đầu tỉnh
- Gaing - Htauk - Vị sư phụ tá
- Thin - Ga Keiksa - Tăng sự
- Lu - Keiksa - Dân sự, việc của cư sĩ.
- Sayadaw - Thầy, vị Trú trì - master, teacher, the chief abbot of a Buddhist monastery
- Pongyis - Nhà sư - Monk
- Shwe - Vàng - Golden
- Ye- Nước - Water
- Uh-pye` - uh - si - Những hư hại - Ruins
- Di` = 1 = one
- Hni` = 2 = two
- Thòhng = 3 = three
- Lày = 4 = four
- Ngà = 5 = five
- Chau` = 6 = six
- Kung-ni` = 7 = seven
- Shi` = 8 = eight

-Gòh	= 9 = nine
-Duh-se	= 10 = ten
-Hnuh-se	= 20 = twenty
-Thòhng-ze	= 30 = thirty
-Lày-ze	= 40 = forty
-Ngà-ze	= 50 = fifty
-Chau`-se	= 60 = sixty
-Kung-nuh-se	= 70 = seventy
-Shi`-se	= 80 = eighty
-Gòh-ze	= 90 = ninety
-Duh-ya	= 100 = one hundred
-Duh-towng	= 1.000 = one thousand

Thư mục tham khảo

- Phật Bản Hạnh Tập Kinh 32, tr 801 - 803, Xà na quật đa dịch, Tùy, Đại Chính 3.
- Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa quyển 1 và 3; Mahāvamsa (Đại sử), 5 - 20).
- Tứ Phần Luật 35, tr 818b, Đại Chính 22.
- Kinh Đại Bản, Trường Bộ III, tr 40- 50, Đại học Vạn Hạnh 1972.
- Thích Minh Châu, dịch, Tăng Nhất Bộ Kinh III/A tr 247- 252, PHVH, 1980.
- Thích Minh Châu, dịch, Kinh Thánh Cầu, Trung bộ I, tr 163, ĐHVH, 1973.
- Thích Minh Châu, dịch, TăngIII/A tr 247- 252, PHVH, 1980).
- S. Radhakrishnan: 2500 Year Of Buddhism.
- Lonely Planet: Myanmar (Burma). 2011.
- The Mahavastu – JJ Jones, 3vol. London, Luzac&Co 1949 -56.

- Caddy, John F: Thailand, Burma, Laos and Cambodia New Jersey, 1966.

- Charles, GP: Buddhism in Burma, Rangoon, Commission on Buddhism of the Burma Christian Council, 1955.

- Coedes, G: The Indianized States of Southeast Asia. Honolulu, East- West Center Press, 1968.

- Ray, Nihar-Ranjan: An Introduction to the Study of Theravada Buddhist in Burma. Calcutta, Calcutta University Press, 1946.

- Htin Aung: Folk Elements in Burmese Buddhism, London, Oxford University Press, 1962.

- Sir Herbert Thirkell White: A Civil Servant in Burma, 1913, London, E. Arnold & Co, tr. 161.

- Swift Asian Wings Airways, Vol. 1, Issue 1, June- November 2011.

- D.G.E. Hall- Lịch Sử Đông Nam Á- Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội 1997.

Thích Thái Hòa

- Trần Quang Thuận: Phật giáo Miền Điện, Nhà xuất bản Tôn giáo, 2008.

- Trần Quang Thuận: Phật giáo Nam Tông tại Đông Nam Á, Nhà xuất bản Tôn giáo, 2008.

- Tạp Chí Hàng Không Quốc Gia Việt Nam (VietNam Airlines Inflight Magazine), December, 2011.

- Nhật báo New Light of Myanmar chính thức của Chính phủ Myanmar ra thứ ba, ngày 03/01/2012

- Việt Báo. Vn , Thứ ba, ngày 25 tháng 9 năm 2007.

- BBC, Tiếng Việt, Thứ ba, ngày 6/12/2011.

- AFP, Thế giới Ảnh, ngày 1/12/ 2011.

- Báo Thanh Niên Online, thứ tư, ngày 11/1/2011.

- WWW.lonelyplanet.com

- WWW.phatgiaonguyenthuy.com

...

Công Ấn: Thích Vân Pháp
Thích Pháp Bảo
Thích Minh Thế
Hoàng Thị Diễm Phương,
Lê Thị Nguyệt, Tâm Lý
Nhuận Thiện Nghiêm
Diệu Ngộ - Diệu Phước – Nguyên Huy

Phụ trách in ấn: Thích Quảng Tâm

Kinh Tâm

MIỀN ĐIỆN MẶT TRỜI LÊN

Chịu trách nhiệm xuất bản: Quang Thắng

Biên tập nội dung: Tuệ Nguyên – Xuân Lưu

Vi tính: Bảo An – Nhuận Chánh

Sửa bản in: Minh Tâm – Ngọc Châu – Phương Hiền

Bìa: Nguyễn Hoàng

In: 1.000 bản, khổ 14x20cm

tại Cty TNHH In ấn Mai Anh Dũng

186 Phó Cơ Điều, Q.11, TP. Hồ Chí Minh

Số đăng ký kế hoạch xuất bản:

135-2013/CXB/09-11/PĐ

Cục xuất bản ký ngày 24 tháng 01 năm 2013

In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2013